

TƯ-VIÊN QUỐC-GIA HÀNH-CHÁNH

L 71 74 56

**KHÔNG XẤY
KHOA T.V**

Luận-văn Tốt-nghiệp

VẤN-ĐỀ CẢI-TIẾN DÂN-SINH
trên
VÙNG CAO-NGUYÊN
NAM PHẦN VIỆT-NAM

TƯ-VIÊN QUỐC-GIA
VIỆT-NAM
Số 1092

SINH-VIÊN :
DUN - KSOR
BAN ĐỐC-SỰ
KHÓA : XVIII

NIÊN-KHÓA
1970 — 1973

Giáo-Sư hướng-dẫn

ĐÀO QUANG HUY

GIÁO-SƯ HỌC-VIỆN QUỐC-GIA HÀNH-CHÁNH

SINH-VIÊN

DUN.KSƠ

BAN ĐỐC-SỰ

KHÓA: 18

NIÊN - KHÓA
1970 — 1978

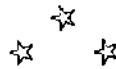
THƯ VIỆN KHOA HỌC TỔNG HỢP

LVHC 1092

Thành kính tri ơn
Giáo-Sư **ĐÀO QUANG HUY**
Đã tận-tình hướng-dẫn và sửa chữa
để hoàn-thành Luận-văn này.

Chân thành cảm tạ :

- * Giáo-Sư Viện-Trưởng
- * Giáo-Sư Phó Viện-Trưởng
- * và quý-vị Giáo-Sư trong Ban Giảng-Huấn



ĐÃ TẬN-TÌNH DẠY DỒ CHÚNG TÔI TRONG SUỐT HỌC-TRÌNH
BAN ĐỐC-SỰ HỌC-VIÊN QUỐC-GIA HÀNH-CHÁNH
SAIGON.

“HỌC-VIỆN QUỐC-GIA HÀNH-CHÁNH
không tán-thành cũng không phản-đối những ý kiến
phát-biểu trong Luận-văn. Những ý kiến đó do tác-giả
hoàn-toàn chịu trách-nhiệm”.

CHƯƠNG DẪN NHẬP.

TIẾT I. - ĐỊA-LÝ VÙNG CAO-NGUYÊN NAM VIỆT NAM.

- ĐOẠN A.- Vị trí
- B.- Diện tích
- C.- Địa hình
- D.- Khí hậu

TIẾT II. - THÀNH PHẦN CƯ DÂN VÙNG CN.N.VN.

- ĐOẠN A.- Nguồn-gốc
- B.- Các Bộ-tộc
- C.- Ngôn-ngữ
- D.- Địa-khu sinh hoạt.

CHƯƠNG I : HIỆN TÌNH DÂN-SINH TRÊN VÙNG CN.N.VN.

TIẾT I. - HẠ TẦNG CƠ-SỞ

- ĐOẠN A.- Vấn-đề ăn uống
- B.- Y phục
- C.- Nhà ở
- D.- Gia súc, gia dụng.

TIẾT II. - THƯỢNG TẦNG KIẾN TRÚC.

- ĐOẠN A.- Tổ-chức xã-hội
- B.- Tổ-chức y-tế vệ-sinh công-cộng
- C.- Tập quán và Tin-nguỡng
 - 1- Tôn-giáo, Tế-tự
 - 2- Tập quán định chế
 - Sinh đẻ
 - Cưới hỏi
 - Tang chế
 - 3- Mê-tín dị-đoan
- ĐOẠN D.- Văn-hoá giáo-dục
 - 1- Văn-hoá
 - 2- Giáo-dục
- E.- Pháp chế, Tài -phần
- F.- Kinh-tế, T`i-chánh
- G.- Hành-chánh, Chính-trị.

CHƯƠNG II : TRIỂN VỌNG VÙNG CAO-NGUYEN NAM VN.

TIẾT I.- TÀI-NGUYEN VÙNG CN.N.VN.

ĐOẠN A.- Nhân lực

B.- Tài lực

C.- Vật lực

TIẾT II.- CÁC KẾ-HOẠCH KHAI PHÁT VÙNG CN.N.VN.

ĐOẠN A.- Thời quân-chủ

B.- Thời Pháp thuộc

C.- Thời Đệ I Cộng-Hòa

D.- Thời Đệ II Cộng-Hòa

CHƯƠNG CHUNG-KẾT :

TIẾT I.- Chế-độ tự-trị

TIẾT II.- Chế-độ Hòa-đồng

TIẾT III.- Chế-độ cộng-đồng quân-trị.

.....

U.....

TIẾT I.- ĐỊA-LÝ VÙNG CAO-NGUYỄN NAM VIỆT NAM.

ĐOẠN A.- VỊ TRÍ.

Khi nói đến Cao-Nguyên, người ta nghĩ ngay đó là vùng xứ Thượng có một vị trí đặc biệt quan trọng vì có các sắc-dân Thiểu số hiện đang sinh sống. Xứ này hồi Pháp thuộc được gọi là Xứ Người Thượng Miền Nam (Pays des Montagnards du Sud) hoặc là Hoàng-Triều Cương-Thổ (Domaine de la Couronne).

Cao-Nguyên Trung-Phần Việt-Nam là một miền đồi núi trùng điệp ở miền Tây-Nam Trung-Phần, gồm các Tỉnh Kontum, Pleiku, Phú-Bồn, Darlac, Quảng-Dục, Tuyên-Nhệ và Lâm-Fông. Phía Tây Cao-Nguyên giáp biên-giới Hạ-Lào, biên giới Cambodge, đến tận bờ sông Cửu-Long. Vùng này toàn rừng rậm, núi cao, và là vùng biên giới ngăn cách Việt-Nam với Cộng-Hoà Campuchia bằng một vài con sông hay một vài khe suối.

Các nhà địa lý chia Cao-Nguyên Miền Nam Trung-Phần thành nhiều cao-nguyên mang tên khác nhau. Kể từ Bắc xuống Nam ta có những cao-nguyên như sau :

(1)- Cao-Nguyên Gia-Lây: Đây là một khu Hoá diệm sơn củ, là miền phun-xuất-thạch, chạy từ phía Nam Huế tới thung lũng sông Ayun. Chung quanh Pleiku hiện nay người ta còn thấy những chòm núi hình phễu hình nón của hoá sơn (Chữ Hydrung) và những hồ. Nguyên do là những núi lửa đã ngưng hoạt động, kết thành những hình tròn trên miệng núi.

Cao nguyên Gia-Lai (Jarai) còn được gọi là Cao-Nguyên Kontum hay Cao-Nguyên Pleiku, có nhiều đèo giúp cho sự giao thông giữa Cao-Nguyên và bờ biển (đèo Mang-Giang, đèo An-khe) được dễ dàng.

Có nhà địa lý học lại chia vùng Cao-nguyên như sau :
Vùng từ đèo Lao-Bảo đến Bình-nguyên Ayun Trường-Sơn ở đoạn này vượt lên cao và rất rộng, và có thể chia làm ba miền :

1/- Rặng Atouat: là rặng cuối cùng của Trường-Son, cao chừng 1.800 thước, và chạy theo hướng Tây-Bắc Đông-Nam. Từ rặng Atouat ở Bắc Đê-Năng, có một dãy tách ra biến gọi là Hải-Vân-Son.

2/- Miền Sông Bung: Vùng này thấp hơn và mở đường giao thông từ Đê-Năng sang Ai-Lao. Các đèo ở đoạn này gồm đèo Manlini, Đèo Laos, cao trung bình 1.000 thước.

3/- Miền Ngọc Ang (Ngọc-Linh); ở phía Nam-Quảng-Nam, Quảng-Ngãi (Nam Sông Hồng): có ngọn cao tới 2.508 thước. Nhưng từ tả-ngạn sông Sêkong, ở phía Tây Quảng-Ngãi xuống Nam thì thấp dần và tạo thành Cao-nguyên Jarai, gọi là Cao-Nguyên Kontum hay Cao-Nguyên Pleiku. Trường-Son ở đoạn này lan rộng về phía Tây tạo nên nhiều Cao-nguyên sa-thạch mà quan trọng nhất là miền Cao-nguyên Ta-hời, và đi xuống phía Nam để gặp hạ lưu sông Ayun, gọi là Bình nguyên Ayun.

(2)- Cao-Nguyên Darlac:

Từ Bình-nguyên Ayun đến trũng Darlac, Hạ lưu sông Ayun là 1 bình-nguyên cao chừng 1.000 thước. Vùng này không thông với miền Duyên-Hải, vì có núi Bình-Định đóng chặn lại ở hướng Bắc-Nam. Từ thung-lũng sông Ayun tới thung lũng sông Srepok. Miền này cũng là một miền hỏa-diệm-sơn đã tắt. Sông Srepok bắt nguồn từ sườn Đông Cao-nguyên Darlac chảy sang hướng Tây để hợp sông Sêkong (phát nguyên từ rặng Atouat) và Sêden (bắt nguồn ở Ngọc-Linh) mà chảy vào Cửu-Long trong địa-hạt Cambodge, và gặp thung lũng Darant. Cao-nguyên Darlac chỉ cao 500 thước do đó tạo ra một miền lầy lội gọi là Trũng Darlac.

(3)- Cao-Nguyên Lang-Biang (Lâm-Viên)

Rặng Lang-Biang có đỉnh cao 2.163 thước trông xuống Vịnh Cầm-Ranh, đây một chi nhánh gọi là Hòn Diên (Điện-Bà, Hòn Dinh) đi về hướng Đông-Nam ra tới để lập thành Mũi Dinh (cap Paderan). Trên Cao-Nguyên này có thành-phố Đà-lạt, nơi nghỉ mát và sản xuất rau cải nổi tiếng ở Việt-Nam. Về phía Bắc Cao-Nguyên này có núi Vong-Phu, cao 2.051 thước. Về phía Đông thì đứng cạnh bể, và về phía Tây thì thoải-thoải xuống thấp dần.

Sông Đa-Đông và Sông Đa-Nhâm bắt nguồn từ Cao-Nguyên này và kết hợp lại thành một sông lớn gọi là sông Đong-Nai.

Cao-Nguyên Lang-Biang cũng nổi tiếng về khí hậu mát mẻ, đất đai phì nhiêu, nhiều cây thông, nhiều rừng rậm.

(4)- Cao-Nguyên Djiring (Di-Linh), chạy từ biên giới Cambodge cho đến địa-hạt Tỉnh Biên-Hòa. Núi Bà-Den (Cao 884m) và núi Chúa-Chan (410m) là hai ngọn núi cuối cùng của Cao-Nguyên này ở sát với bình nguyên. Khí hậu của vùng này rất tốt, thích hợp cho việc trồng trà và cà-phê.

(5)- Cao-Nguyên Mông và Cao-Nguyên Ma.

Cao-Nguyên Mông ở phía Tây-Nam Cao-Nguyên Darlac, và Cao-Nguyên Ma thì ở phía Tây-Nam Djiring. Khí hậu ở vùng này cũng rất tốt; đất đỏ như ở Bannêthuật hợp với cà-phê và cao-su, có nhiều rừng rậm.

ĐOẠN B.- DIỆN TÍCH.




Cao-nguyên Trung-Phần kéo dài 450 cây số từ phía Bắc đến phía Nam, chiếm gần 1/4 bề dài của lãnh thổ Việt-Nam và bề ngang độ 150 cây số từ phía Tây sang phía Đông.

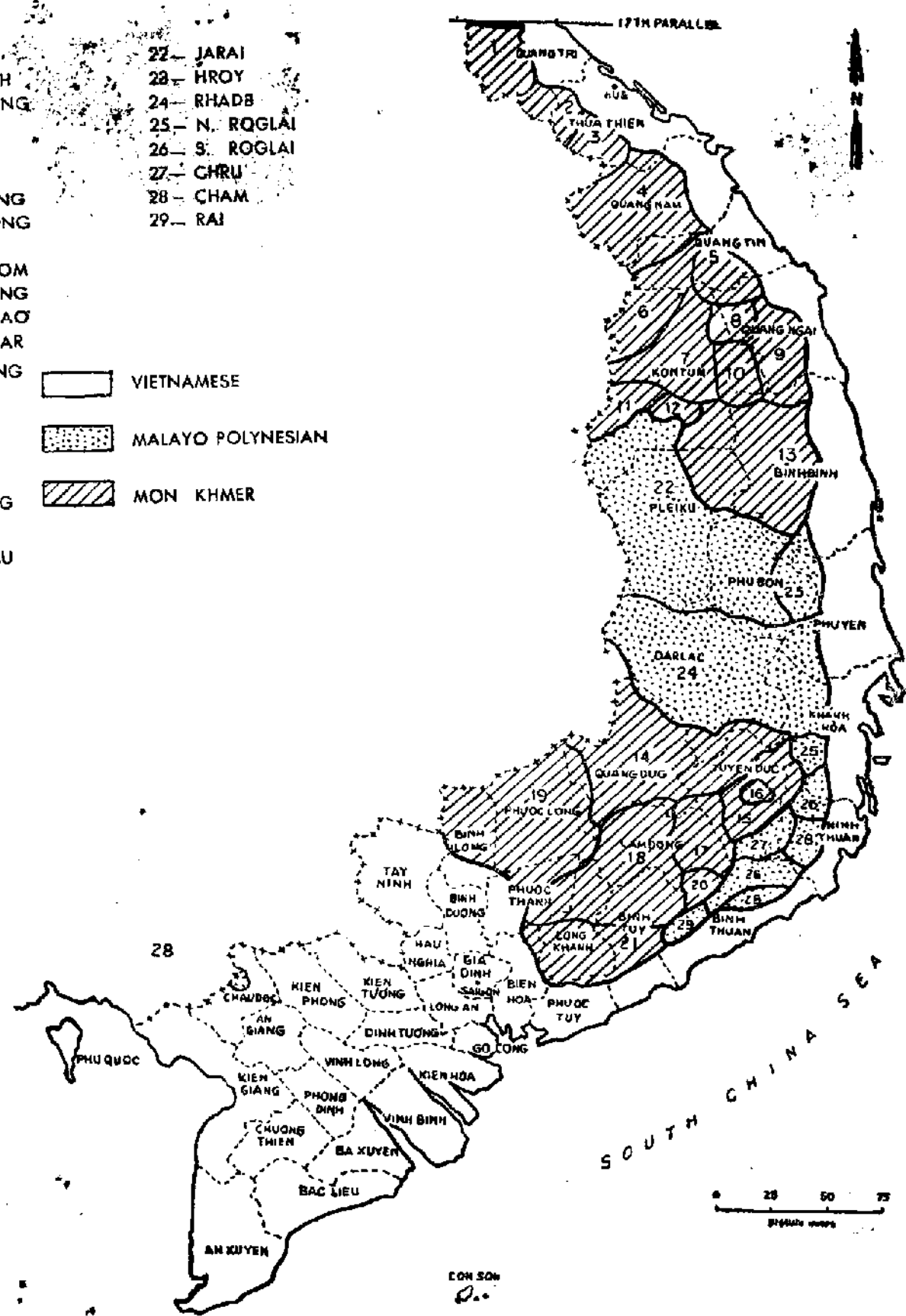
Đất miền Cao-nguyên rộng chừng 5.700.000 mẫu tây với thổ-nhiưỡng phần nhiều là của phún-xuất-thạch biến tính thành đất đỏ như ở Pleiku, Darlac, Quảng-Đức, và đất đen như Cheo-Reo (Phú-Bổn), Kontum, là đất rất tốt, 1/4 có thể trồng trọt được. Vậy, Cao-Nguyên Trung-Phần Việt-Nam là một miền đồi núi rừng trung điệp ở miền Tây-Nam Trung-Phần chiếm 2/5 diện-tích toàn quốc.

ĐOẠN C.- ĐỊA HÌNH

Nhìn qua Bản đồ chúng ta thấy lãnh thổ Việt-Nam gồm hơn 3/4 là rừng núi kể cả miền Bắc. Riêng vùng Cao-Nguyên Miền Nam Việt-Nam, thỉnh thoảng được gọi là Xứ Thượng, được cấu tạo bởi cao nguyên bao la rộng rãi thuộc miền Trường-Son, là quê hương địa-bản của các sắc-dân Thượng chiếm cứ và sinh sống từ ngàn năm nay. Vùng Cao-nguyên khởi đầu là một đường dãy Quảng-Trị - Lao-Bào - Savannakhet. Dãy Trường-Son

- | | |
|-------------|----------------|
| 1 - BROU | 22 - JARAI |
| 2 - PACOH | 23 - HROY |
| 3 - PHUONG | 24 - RHADB |
| 4 - KATU | 25 - N. ROGLAI |
| 5 - CUA | 26 - S. ROGLAI |
| 6 - JEH | 27 - CHRUI |
| 7 - SEDANG | 28 - CHAM |
| 8 - KAYONG | 29 - RAI |
| 9 - HRE | |
| 10 - MONOM | |
| 11 - HALANG | |
| 12 - RENGAO | |
| 13 - BAHNAR | |
| 14 - MNONG | |
| 15 - CIL | |
| 16 - LAT | |
| 17 - SRE | |
| 18 - MA | |
| 19 - STIENG | |
| 20 - NOP | |
| 21 - CHRAU | |

	VIETNAMESE
	MALAYO POLYNESIAN
	MON KHMER



núi cao lặn và mở rộng ra giữa ĐỒNG-BẰNG Trung Phần và ĐỒNG-BẰNG SÔNG-CỬU-LONG. Có hình sa-giê.

ĐOẠN D. - KHÍ HẬU

Các núi Cao-Nguyên Trung-Phần Việt-Nam như rặng Trường-Sơn, dù không cao lắm, nhưng có một vai trò quan-trọng cho việc đều hòa khí hậu và mực nước ở sông ngòi. Rặng Trường-Sơn cản ảnh hưởng của Ấn-Độ-Dương lên cho khí hậu khu Bắc và khu Đông đều khác hẳn khu Tây và khu Nam, khác biệt từ nơi này sang nơi khác, từ triền này sang triền kia và từ thung lũng này sang thung lũng nọ.

Rặng Trường-Sơn là đường biên giới của Sông ngòi Trung-Phần và Ai-Lao. Một bên nước mưa trên địa phần Trung-Phần chảy theo sườn Đông qua các con sông ngắn để ra biển Đông; một bên nước mưa trên địa phần Ai-Lao chảy theo sườn Tây để vào sông Cửu-Long.

Nhiệt độ phụ thuộc vào độ cao; vũ lượng phụ thuộc vào triền núi. Ở triền phía Tây chịu chế độ mưa của gió mùa Tây Nam, ở triền phía Đông chịu chế độ mưa của gió mùa Đông-Bắc. Trên các đèo thì chịu ảnh hưởng của cả hai chế độ mưa.

Khí hậu nóng lạnh tùy thuộc vào vĩ-độ thấp hay cao.

Theo các nhà khảo cứu, khí hậu Việt-Nam được chia thành vùng như sau:

1/- Ở Vùng Khe Sanh: Vì gần đèo Bảo-Lao chỉ trên độ cao 367 thước, nên chịu ảnh hưởng chế độ mưa của gió mùa Tây-Nam; mưa ít hơn ở Quảng-Trị. Vũ-lượng hàng năm khoảng 1995mm thay vì 2524mm như ở Quảng-Trị. Nhưng mùa mưa lại kéo dài từ tháng 5 đến tháng 11, thay vì từ tháng 9 đến tháng 1 như ở Quảng-Trị. Những tháng 1, 2, 3 và 4 là những tháng khô.

2/- Ở Vùng Kontum: dù cao hơn vùng Khe-Sanh (336 thước) nhưng vẫn chịu chế độ mưa của gió mùa Tây-Nam. Không đồi dốc lắm vì có những núi bao bọc xung quanh. Về phía Đông có dãy cao từ 1.500 tới 2.000m, và về phía Tây và phía Nam có dãy cao đến 1.465m.

Vũ-lượng hàng năm 1727mm.

Mùa mưa kéo dài khoảng 138 ngày, từ tháng tư đến tháng 10, và tháng 8 là tháng mưa nhiều nhất. Các tháng 11, 12, 1, 2 và 3 là những tháng khô.

Nhiệt độ cao nhất vào tháng 4 và tháng 5 ($26^{\circ}2$) và thấp nhất vào tháng 1 ($19^{\circ}4$). Biên độ trung bình hàng ngày $10^{\circ}1$.

3/- Ở vùng Pleiku : Vùng này cao hơn vùng Kontum (800m), và cũng thuộc về triền phía tây của dãy Trường-Son nên có chế-độ theo gió mùa Tây Nam. Phía Tây-Bắc cách khoảng 20 cây số có dãy núi cao 1.478m, nhưng về phía Nam và Tây lại trống, do đó đặc biệt tại Pleiku có điều kiện mưa nhiều và ẩm ướt hơn các nơi khác. Mưa kéo dài từ tháng 5 tới tháng 10.

Vũ lượng hàng năm 2.514mm. Vũ lượng cao nhất trong tháng 7 (574mm). Số ngày mưa là 158, và có tháng số ngày mưa lên tới 25 đến 28 ngày. Đôi khi mưa liên miên suốt ngày suốt đêm. Những tháng 11, 12, 1, 2 và 3 là những tháng khô ráo.

Nhiệt độ trung bình cao nhất (tháng 4 và 5)	$24^{\circ}0$
Nhiệt độ trung bình thấp nhất (tháng 1)	$19^{\circ}0$
Biên độ trung bình hàng ngày	$9^{\circ}0$

Tại Pleiku có hai chế độ gió mùa gần đối nhau : gió Đông hay Đông-Đông-Bắc bắt đầu từ trung tuần tháng 10 tới tháng 3. Gió Tây hay Tây-Tây-Nam từ tháng 5 tới tháng 9.

Về chế độ mưa tại Pleiku có năm vũ lượng lên tới mức tối đa 3.154mm.

4/- Vùng Cheo-Reo (Phủ-Bôn), là vùng thấp hơn hết (150m). Vùng Bình nguyên rộng rãi này nằm song song với Sông Ba đến Tuy Hoà, bị bao bọc ở phía Đông-Bắc cũng như phía Tây-Nam bởi những dãy núi cao tới 1000m. Do đó, vùng này ít mưa hơn các nơi khác. Chế độ mưa chịu ảnh hưởng của cả hai chế độ mưa Đông-Bắc và gió mùa Tây-Nam.

Vũ lượng hàng năm là 1.277mm, số ngày mưa 90, mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 11. Tháng 10 là tháng có vũ lượng cao nhất (249mm). Từ tháng 12 đến tháng 4 là mùa khô khan.

Nhiệt độ trung bình hàng năm $25^{\circ}0$. Thường thường vào tháng 5 nhiệt độ lên tới $28^{\circ}1$, và tháng 1 nhiệt độ xuống $20^{\circ}4$. Biên độ trung bình hàng

ngày là 9^o.

5/- Ở Vùng Bannethuôt: Vì ở trên triền phía Tây của dãy Trường-Son và ở độ cao 536 thước, nên khí hậu ở vùng này tương tự như miền Nam. Mưa ít hơn ở Pleiku tuy rằng số ngày mưa sắp sẽ bằng nhau (Bannethuôt 154 ngày, Pleiku 158 ngày). Mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10. Tuy nhiên từ tháng 4 có lúc ghi được 97mm. Mưa nhiều nhất vào tháng 8 (322mm). Những tháng 12, 1, 2, 3 là những tháng khô.

Vũ-lượng trung bình hằng năm	1.816mm
Vũ-lượng hằng năm tối đa	2.234mm
Vũ-lượng tối thiểu	1.480mm

Bannethuôt thấp hơn Pleiku nên nóng mực hơn. Tháng nóng nhất là tháng 4 (25^o8), tháng mát nhất là tháng 12 (20^o8).

Nằm về phía Đông Bannethuôt dãy Trường-Son là một khoảng thấp, và chảy xuôi xuống lưu vực sông Ba ở mạn Tuy-Hòa. Khoảng này tạo thành một hành lang hứng những gió từ Nam-Hải thổi vào. Ở Bannethuôt có 2 hướng gió đối nhau: gió Đông trong 7 tháng (từ tháng 10 tới tháng 4) và gió Tây trong 4 tháng (từ tháng 6 tới tháng 9). Tháng 5 gió thường thay đổi: khi Đông khi Tây. Tần số gió Đông gấp 2 lần tần số gió Tây. Gió Đông trong những tháng 3 và tháng 10 gió mậu-dịch; những từ tháng 11 tới tháng 3 là gió mùa Đông-Bắc đổi thành Đông khi vào hành lang.

6/- Vùng Khánh-Dương (Mdrak)

Vùng này ở trên độ cao 500 thước, khoảng giữa Bannethuôt và Ninh-Hòa, chịu ảnh hưởng của chế độ gió mùa Đông-Bắc, và ~~hơn~~ nhiều hơn Bannethuôt.

Vũ-lượng trung bình hằng năm 2.839mm. Mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 01 (9tháng). Mưa nhiều nhất tháng 10 và 11. Tháng 2, 3, và 4 là những tháng khô.

7/- Vùng Hòn-Bà: Vùng này nằm khoảng giữa Đà-lạt và Nha-Trang, trên độ cao 1.484 thước. Mưa nhiều nhất và kéo dài suốt cả năm. Vũ-lượng hằng năm 21751mm.

8/- Vùng Đà Lạt: Vùng này có chế độ mưa theo gió mùa Tây-Nam. Mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10, với hàng tháng trên 200mm vũ-lượng trung bình, và 20 tới 23 ngày mưa. Vùng Đà Lạt ở trên độ cao 1.500 thước. Ngọn núi Lang-Biang cao 2.163 thước ở phía Bắc, và núi Bi-Doup cao 2.267 thước phía Đông-Bắc. Liên-Khuong có một độ cao 961 thước; mưa thường tự như Đà Lạt.

Vũ lượng hàng năm là 1.584mm và số ngày mưa là 160.

Nhiệt độ trung bình 19°5, cao nhất trong tháng 5, và thấp nhất (16°3) trong tháng 12. Nhiệt độ ban đêm lúc gần sáng xuống tới 10°, nhưng lúc trưa lại lên tới 25 hay 26°.

9/- Vùng Djiring (Di-Linh) - Bảo-Lộc.

Vùng Bảo-Lộc ở ngay phía sau đèo Blao nơi mà những luồng gió Tây-Nam ~~đã~~ ướt trút nước xuống rất nhiều. Bị ảnh hưởng của gió mùa Tây-Nam. Tại Bảo-Lộc, mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 kéo dài tới tháng 11.

Vũ-lượng trung bình hàng năm 2.763, và 183 ngày mưa. Tháng 7, 8 và 9 là 3 tháng mưa nhiều nhất, mỗi tháng mưa liên miên từ 23 tới 24 ngày, có nhiều khi mưa suốt ngày đêm.

Nhiệt độ cao nhất vào tháng 5 (22°4) và thấp nhất vào tháng 12 (19°3).

Ở Di-Linh cũng chịu chế độ của gió mùa Tây-Nam như ~~Bảo-Lộc~~ nhưng vũ lượng kém hơn (2.037mm), và có 170 ngày mưa.

TIẾT II. - THÀNH-PHẦN CŨ-DÂN VÙNG CN.N.VN.ĐOẠN A. - NGUỒN GỐC.

Có rất nhiều gia thuyết nói về nguồn gốc của người Thượng, nhưng cho đến nay không có gia thuyết nào xác định rõ rệt cả.

Căn cứ theo những nhà nhân-chủng học, vào giữa thời kỳ Cảnh-Tân (Pleistocène) thuộc Nhân-sinh nguyên-dại đã có bóng dáng con người trong các cụm rừng già ở Đông-Dương. Dấu tích này chứng tỏ Bán đảo Đông-Dương đã trở thành trạm ngừng cho các cuộc di dân từ Lục-Địa tràn xuống và từ các Hải-Đảo vào.

Ngay từ thời tiền sử, nghĩa là đã bao nhiêu ngàn năm nay, đã có rất nhiều giống người từ các nơi đến sinh sống trên lãnh thổ này. Khoảng trên 500 năm trước Tây Lịch người ta đã thấy giống người Indonésien sống rải rác khắp giải đất này. Dần dần sau đó có các giống người đã đến (Negritos), giống Mélanésiens, Australiens và giống Mong-Cổ. Như vậy theo họ, những sắc dân hiện nay đã được pha trộn rất nhiều giống khác nhau, vì ngoài những vết tích đào sâu trong lòng đất, các nhà nhân chủng học và các nhà khảo cổ còn xét đến những đặc điểm về hình dáng của các sắc tộc hiện sống tại Việt-Nam. Các nhà nghiên cứu đã chú ý:

- 1/ Những người tóc gọn sồng, mặt bầu dục, mắt thẳng ngang, sống mũi cao, đó là đặc điểm của giống người Indonésiens.
- 2/ Những người tóc quăn, mũi lớn, chân mũi sâu, và sống mũi cong, đó là đặc điểm của người Mélanésiens.
- 3/ Có người tóc thẳng, gò má cao, mắt xếch giống người Mong-Cổ.
- 4/ Có người lại mang nét mặt và có màu da giống như thổ-dân Mỹ-Châu (Indiens).

Tóm lại, theo kết quả của công cuộc nghiên cứu về nhân chủng học thực hiện từ nhiều năm qua thì trước thời kỳ này khá lâu - nghĩa là ngay từ thời đồ-đá đã có sự hiện diện của các bộ tộc Thượng thuộc giống Nam-Dương và giống Mã-Lai sinh sống tại giải đất này, trên cả vùng đồng-bằng lẫn Vùng Cao-Nguyên. Theo những tài liệu của Gilbert Bochet, Bourotte và Jacques Dournes, thời vào khoảng năm 1471 là thời gian mà người Thượng xuất hiện tại các vùng Cao-Nguyên. Cũng vào khoảng năm

đó như người ta đã biết, người Việt-Nam (gốc Kinh) là một trong các dân thiểu-số của Trung-Hoa, đang trên đường NAM-TIẾN; họ đánh đuổi người Chăm và chiếm lấy Châu Vijaya (tức là vùng Quảng-Nam và Phú-Yên bây giờ). Châu này là của người Chiêm Thành đã chiếm lấy của người Thượng. Cũng theo các nhà nhân chủng học, những người Thượng này cũng là người Chăm. Sau đó, quân Việt-Nam đã dần dần quân Chiêm-Thành về phía Nam. Kể từ đó quân Chiêm-Thành bị đánh bật đến Châu Paduranga (Phan-Rang ngày nay) vào hồi thế kỷ 17. Như vậy cả người Thượng lẫn người Chăm bị quân Việt-Nam đánh đuổi lần lên vùng Cao-Nguyên hiện nay để mưu sinh lập nghiệp cùng với anh em người Thượng khác đã sinh sống trước đó tại vùng này. Một số lớn người Chăm (Thượng) chạy trốn sang Cambodge (số người Chăm tại Cambodge hiện nay gần một triệu), một số ít chạy trốn về miền Nam như ở Châu-Độc, Tây-Ninh. Chỉ có khoảng 40 ngàn người Chăm chịu đầu hàng ở lại tại Phan-Rang, Phan-Rí.

Vấn theo khoa nhân chủng học, các giống người ở trên giải đất này đã sống trong hòa hợp. Các nhà khảo cổ đã tìm thấy tại làng Cuôm và phía Nam Tam-Hang những chiếc so lại giữa các giống người như sau:

- Mélanésiens và Australiens
- Mélanésiens và Négritos
- Indonésiens và Mong-Cổ
- Indonésiens và Mélanésiens.
- Indonésiens, Mélanésiens và Mong-Cổ
- Négritos và Indonésiens.
- Mélanésiens với giống người ở Âu-Châu.

Tóm lại, vấn đề nguồn gốc của người Việt-Nam nói chung, của người Thượng và người Kinh nói riêng, là một vấn đề rất quan trọng về phương diện xã-hội, văn-hóa giáo-dục và chính-trị.

Căn cứ vào giả-thuyết của những nhà nhân chủng học, những nhà khảo cổ, người Kinh và người Thượng là hai dân tộc khác nhau về nguồn gốc. Và lại, căn-cứ trên lịch-sử, vào khoảng năm 1471, người Kinh, trên bước Nam tiến, đã đánh bật người Chăm và Thượng trên đất của họ để dần họ dần dần lên vùng Cao-Nguyên.

Điều đó chứng tỏ trước năm 1471 chưa có sự hiện diện của người Kinh trên giải đất Việt-Nam, mà chỉ có các bộ tộc người Thượng trú ngụ mà thôi. Do đó chúng ta có thể cho rằng trường hợp bộ tộc Thượng ở Vùng Cao-Nguyên hiện tại cũng giống như trường hợp của các Thổ-dân Mỹ-Châu (Les Indiens). Người Indiens là người Mỹ nguyên thủy của nước Mỹ, cũng như người Thượng là người Việt-Nam nguyên thủy của đất nước.

Hiện nay, sự kiện người Kinh và Thượng trong thân ý tự coi hoàn toàn khác nhau về nguồn gốc vẫn tồn tại. Sở dĩ vậy vì trước Thời Pháp thuộc, dưới chính quyền Bảo Hộ và cả dưới Thời chế độ Đệ I Cộng Hòa, bên người Thượng cũng như bên người Kinh không ai muốn gần ai; họ luôn luôn có sự mặc cảm nghi kỵ nhau, có sự khinh bỉ lẫn nhau. Thêm vào đó, người Pháp lại luôn luôn chủ trương chia rẽ Kinh Thượng để dễ cai trị. Ngoài ra, 1 sự kiện đáng ghi nhận là có sự dị biệt giữa hai bên từ nét mặt, mắt mũi, màu da cho đến đường lối sinh hoạt, ăn mặc phong tục tập quán và nhất là về ngôn ngữ.

Người Kinh và người Thượng cũng có thể cùng một nguồn gốc, nghĩa là cùng giống Indonésiens, Malésiens, Australiens, v.v... Nhưng theo lịch sử, thì người Việt-Nam chúng ta (gốc Kinh hiện tại) đã bị người Trung Hoa đô-hộ và cai trị oả ngàn năm. Họ luôn luôn âm mưu đồng hóa. Dân thiểu-số này; nhưng họ đã không thành công, có lẽ về vấn đề chủng tộc cộng thêm tinh thần quật khởi và đoàn kết, nên dân tộc Việt-nam vẫn giữ được đặc tính của bản chất Indonésien nguyên thủy để tồn tại cho đến ngày nay. Sau một ngàn năm bị đô-hộ cho nên, dù muốn dù không người Việt-Nam chúng ta (người Kinh hiện tại) không làm sao khỏi bị phá trộn giống Trung Hoa và bị ảnh hưởng từ ngôn ngữ cho đến lề lối sinh hoạt và phong tục tập quán. Trường hợp này cũng không khác gì trường hợp người Chăm hiện nay đã trở thành một sắc dân Thiểu-số của nước Việt-Nam. Như ta biết, dân tộc Chăm một thời gian đã có một nền độc lập, đã có vua chúa và nền văn minh khá tiến bộ. Nhưng hiện nay đã bị ảnh hưởng sâu đậm của nền văn-minh Việt nhất là về phương diện ngôn ngữ. Cho nên giới trẻ, giới công chức quân nhân đã quên phần nào tiếng mẹ đẻ vì khi sinh hoạt xã-hội cũng như ở trong gia-đình họ dùng tiếng Việt nhiều hơn dùng tiếng Chăm.

Số người Việt-Nam bị người Trung-Hoa đố hộ nói trên, sau khi đánh bật và thoát khỏi nền cai trị của người Trung-Hoa, và khi trở lại tìm kiếm anh em ruột thịt của mình (người Việt gốc Thượng ngày nay) để cùng chung sinh sống thì lại bị những người Thượng này không công nhận là anh em cùng nguồn gốc. Do đó đã xảy ra những trận đánh nhau giữa hai bên.

Về vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt-Nam chúng ta (Kinh và Thượng) có truyền kể rằng:

1/ Lạc-Long-Quân, đồng dơi con Rồng, lấy Bà Ấu-Cơ (thuộc đồng dơi Châu Tiên) làm vợ. Sau một thời gian sanh ra một bọc gồm trăm trứng, nở ra trăm người con. 100 người con này lớn lên - có lẽ giữa vợ chồng (Lạc-Long-Quân và Bà Ấu-Cơ) có chuyện xích mích nên phải chia ly: 50 người con theo mẹ lên núi, và 50 người con khác theo cha xuống biển. Những người con lên núi theo mẹ, là tổ tiên của đồng bào Thượng, và 50 người con xuống biển theo cha là người Kinh.

2/ Sắc dân Bahnar cũng có sử tích như sau: "Thuở khai thiên lập địa, trái đất là nơi các vị thần trú ngụ. Vì Thần Yang-Bok kết duyên cùng Bà Thần Yang-Yã và sinh ra hai người con trai. Cậu con lớn rất ngộ nghĩnh lêu lổng chơi bời, còn đứa con thứ hai chăm chỉ làm ăn. Cậu cả chẳng những không hối hận mà còn gây gổ với cha nên bị đuổi đi. Trong khi cậu lớn lang thang trong rừng núi thì cậu nhỏ ở nhà được cha dạy dỗ tận tình trở nên khôn ngoan, biết chữ, biết cấy ruộng, đánh cá, dệt vải, v.v... khi tuổi đã già, vì Thần Yang-Bok nhớ tựa con lớn và đi kiếm. Ông thấy cậu ta vẫn ở trần đóng khổ, ăn lông, ở lỗ thật khổ sở. Ông sợ giống họ đứa con thứ sẽ lẩn át giống dơi người con lớn nên cố gắng dạy cho cậu ta cách săn thú rừng, làm rẫy, v.v... Tiếc rằng chưa truyền dạy được đủ nghề cho cậu lớn thì Yang Bok đã qua đời, bởi vậy giống dơi người con lớn không được tiến bộ. Câu truyện được kết thúc như sau : Cậu lớn là Tổ-tiên người Thượng, cậu nhỏ là tổ-tiên người Kinh."

3/ Người Bahnar-Roh ở An-Túc cũng có 1 sử tích tương tự:

"Sau khi sáng tạo nên trái đất, Bok-Kei-Dei muốn chọn người cai quản, nhưng không có vị Thần nào tình nguyện nên Ngài rất buồn rầu. Ngài có 2 người con, 1 trai, 1 gái. Một hôm thấy cha buồn rầu, cái hai

ân cần thăm hỏi. Bok-Kei-Dei kể lại đầu đuôi, hai người bèn xin được tình nguyện xuống trần cai quản trái đất thay cha. Bok-Kei-Dei rất thương con nhưng trước sự khẩn khoản của 2 người, Ngài cũng gạt lệ mà chấp thuận."

"Ngài đem hai con lên mặt trăng chơi; đến đúng đêm rằm, Ngài bảo hai người con ngồi vào một cái trống, đoạn thả xuống trái đất, vừa chạm đất, cái trống bể ra. Hai anh em nhận thấy cảnh trần cũng huy hoàng không kém tiên giới, lại có cây, có thú rất lạ mắt, nên cũng người ngoại lòng nhớ cha."

"Thấy chim có tổ, thú có hang, hai anh em bèn làm nhà để ở. Người anh làm nhà rộng, cô em làm nhà thường. Ngày tháng trôi qua, hai người trưởng thành. Một đêm Bok-Kei-Dei làm phép đem người anh từ nhà rộng vào nhà cô em. Sáng dậy, hai anh em hết sức ngỡ ngàng, nhưng hiểu ý cha muốn cho hai người thành chồng vợ, để có người cai quản trái đất."

"Ít lâu sau cô em sinh hạ được một bọc trăm quả trứng, nở ra 100 người con vừa trai vừa gái. Lớn lên 50 người tính khôn đem nhau xuống miền xuôi lập nghiệp, còn 50 người khác ở lại chăm nom cha mẹ trên núi. Những người xuống miền xuôi là tổ-tiên người Kinh, còn những người ở lại trên núi là tổ-tiên người Thượng. Vì xưa kia hai anh em con Bok-Kei-Dei không có tên con cháu nên bà gọi là Yá-Sogor và đàn ông là Bók-Sogor, (Tiếng Bahnar "Bók" là Ông, "Yá" là Bà, "Sogor" là trống - Ông Trống - Bà Trống" để nhớ lại tổ tiên họ từ trong trống chui ra."

3/- Người Rhadê ở Tỉnh Darlac cũng có sử tích như sau:

"Xưa kia loài người sống trong lòng đất, họ chưa biết làm ăn gì cả; gạo thì cho là dăng nên không ăn, chỉ ăn cám. Một vị Yang (Ông Thần) thấy vậy thì thương xót, bèn cho vị Thần tên Y-Rim xuống dạy cho họ lấy gạo nấu cơm, đồ xôi. Ông Thần Y-Rim lại dạy họ cách làm rượu. Làm ra rượu xong, họ uống liên miên nên bị bệnh. Tức giận họ đi kiếm vị Thần Y-Rim để hỏi tội xúi dạy họ làm rượu để họ ốm đau.

Thần Y-Rim chui vào một cái hang rồi thoát lên mặt đất. Họ

đổi theo. Lên mặt đất, họ thấy cây cối, vạn vật thật sinh đẹp, bèn trở về dẫn tất cả loài người dưới đất lên mặt đất cư ngụ.

Họ kéo nhau chui lên mất cả 100 ngày mà chưa hết người. Sang ngày thứ 101 vì con trâu Y-Rit có đôi sừng quá to nên lằm sập mất cửa hang khiến một số người còn bị kẹt ở dưới. Hang đó có tên là "Hang Aarenh" ở Buôn Cui thuộc quận Banmethuôt."

5/ Truyền thuật về nguồn gốc Kinh-Thượng của người Cill ở Đalạt như sau:

"Thuở xưa có trời đất vũ trụ gì cả. Có hai vị Thần: Chồng là N'Thup-Thur, vợ là Lãn-Dũm rèn nên trời đất và dùng phép màu tạo nên mặt trời, mặt trăng cùng những ngôi sao, soi sáng trái đất cả ngày lẫn đêm."

"Lúc đầu trái đất còn mềm, sau khô và cứng thành đất và đá. Ông Bà N'Thup-Thur và Lãn-Dũm lấy đất nặn một người đàn ông và một người đàn bà, đặt tên là Hà-Nghe và K'Nghe để cai quản trái đất. Hai người này kết duyên với nhau sinh được một đôi trai gái, con trai đặt tên là H-Đỏ, con gái tên là K'Dong. Lớn lên, hai người cũng lấy nhau và sinh sản rất nhiều con cháu."

"Ban đầu chưa biết làm nhà, tổ tiên loài người sống trong những hang đá. Cây cỏ, đất cát, nước nơi chưa có gì. Họ sống bằng một thứ thuốc đặc biệt và uống nước của con vẹt. Một hôm họ nghe thấy có những tiếng động lạ ở dưới một hòn đá. Họ hễ nhau lăn hòn đá sang một bên, tức thì có một con cua từ dưới hòn đá bò lên, theo sau một giồng nước trong suốt chảy ra. Sau đó thì có rất nhiều vật lạ như lươn, cá, tôm, v.v... cùng bơi theo giồng nước chui ra. Giồng nước ấy chảy suốt ngày đêm, năm này sang năm khác không bao giờ ngừng. Nước chảy đến đâu soi mòn đá tạo nên đất cát, đồng bằng, sông ngòi, hồ ao, biển cả. Từ đấy có mưa, cây cối mọc lên xanh tốt và muôn loài khác tự nhiên sinh ra."

"Loài người rất vui sướng, tự hợp ca hát, nhảy múa bên giồng nước lạ. Về sau họ biết trồng lúa để có lương thực ăn và biết nuôi súc vật để cúng tế thần linh."

"Thời gian sau, loài người đã quá đông đúc, đất đai không còn đủ để trồng trọt hầu nuôi sống tất cả. Họ phải phân tán đi kiếm các vùng đất mới. Trước khi chia tay đi bốn phương trời, họ họp bàn làm một cái gì thật cao để con cháu dù đi xa đến đâu cũng trông thấy, và có thể tìm đường về quê hương cũ. Mọi người đồng ý bắt chước loài mối tha đất đắp ụ để đắp một quả núi thật cao. Công trình đắp núi vô cùng vất vả, đất thì mềm, càng lên cao càng bị lở, họ phải làm giàn để giữ đất và đặt ra một thủ tục lệ là mỗi khi người con đi lấy chồng phải nộp cho nhà trai một số phèo la. Những phèo la này được đem úp vào quả núi cho thêm vững chắc. Đắp xong họ đặt tên là Núi Lang-Biang, rồi phân tán đi kiếm ăn khắp mọi phương trời."

"Trong số những gia-đình này có 6 chị em gia-đình họ KGRUP, KGRUM, KGRAM, KGRÓ, KPAC, K'NGHE-K'NGA. Con cháu cô KGRUP sinh ra người CHÂM, con cháu cô KGRUM sinh ra người CHRU; con cháu cô KGRAM sinh ra người CILL; con cháu cô KGRÓ sinh ra người KOHO; con cháu cô KPAC sinh ra người MAA; con cháu cô K'NGHE-K'NGA đi về ĐỒNG-BẰNG sinh ra người KINH. Vì vậy người Châm, người Chru, người Cill, Maa, Koho và người Kinh đều là anh em."

Các truyền thuyết trên đều nói rằng người Thượng và người Kinh cùng nguồn gốc; đối với cá nhân chúng tôi dù đúng hay sai điều này không quan trọng lắm. Người Thượng đã ý thức từ lâu là dù cho nguồn gốc chúng ta được cấu tạo như thế nào cũng không mấy quan trọng; chỉ cần biết rằng những người sống chung trong một ranh giới đều là công dân một nước, dù Thượng hay Kinh. Điều quan trọng là làm sao tạo được sự đoàn-kết giữa Kinh và Thượng, sống được hòa đồng và đồng tiến để cùng chung xây dựng Quốc-Gia Dân-Tộc ngày thêm vững mạnh, như lịch sử đã chứng minh. Các Sắc Dân Thượng đã có một tinh-thần đoàn-kết nhất trí rất cao. Vậy bốn phần của chúng ta là chấp nhận sự hiện diện của nhau trên đất nước này và coi nhau như anh em ruột thịt. Vấn-đề nguồn gốc Sắc-tộc không riêng gì tại Việt-Nam chúng ta, mà tại bao-nhiều Quốc-Gia trên địa-cầu đều có cả, và đều phải lưu tâm giải quyết.

Chẳng hạn tại :

Nước Áo có người Slovene, người Croate,

- Pháp có vấn-đề người Breton, người Alsacien.

- Mỹ có vấn-đề người Mỹ da đen, người da đỏ (Indiens).

- Miến-Điện với người Karen, người Shan, Kachin.
- Thái Lan với Sặc-dân Yang (Karen), Sặc dân Akha, Lahu, Meo, Yao,, Lisu.
- Mã-Lai với các bộ tộc Kadazad, Bajan, Murut.

Ví dụ tại Huê-Kỳ chúng ta thấy những công dân gốc Anh, gốc pháp, Đức Ý, Y-Pha-Nho v.v.. Họ từ từ xé đổ vào; nhưng do chính sách bình đẳng, do phong trào đoàn-kết và tinh-thần xây dựng nên Nước Mỹ hiện tại đã trở thành một Cường Quốc.

Chúng ta nên chấp nhận những lý do hai dân tộc Thượng và Kinh khó nhận nhận nhau là cùng; anh em ruột thịt từ một trăm tiếng ra là vì thời gian bị người Trung Hoa đô hộ quá lâu. Ngoài ra còn có sự khác biệt về phương diện ngôn ngữ, phong tục tập quán, văn hoá xã-hội, v.v.

Chúng ta đều hiểu rằng chia rẽ là chết đoàn-kết là sống. Nhưng sự thật, số dĩ xảy ra vụ nổi dậy của Đồng-Bào Thượng năm 1958 dưới hình thức BAJARAKA và năm 1964 dưới hình thức FULRO không phải là vì lý do không nhìn nhận nhau mà là vì chính sự sai lầm của Chính-Phủ Đệ I Cộng-Hòa tạo ra. chẳng hạn như việc chủ trương đồng hoá dân tộc Thượng, phủ nhận quyền sở hữu đất đai của đồng-bào Thượng, cấm dạy Thượng ngữ, bắt buộc người Thượng bỏ tên Thượng để lấy tên Việt, v.v.. Vậy là chính một số phần tử người Kinh gây ra sự bất mãn của người Thượng, chứ không phải vì lý do không nhìn nhận nhau như anh em ruột thịt.

Theo Kinh Thánh thì mọi người chúng ta trên trái đất đều từ ADAM và EVE mà ra, nghĩa là do Thượng Đế tạo nên. Nếu mọi nhân loại đều quan niệm như vậy thì sẽ không có sự chối cãi.

Còn theo khoa học thì chúng ta xem quyển " ARBRE DE VIE ", thuộc phạm vi của môn nhân chủng học, người ta đưa ra các giả thuyết từ đâu có Trái Đất từ đâu có con Người, v.v...

Khi nói như vậy thời kỳ này không hợp nữa, vì không riêng gì ở nước ta mà tại hầu hết các Quốc-Gia trên Thế-Giới đều có dân Thiểu-Số mà không còn dân tộc nào tự hào còn giữ nguyên huyết thống, không một Quốc-Gia nào có một Sắc-Tộc duy nhất. Bất cứ một Quốc-Gia nào kể cả những Cường-Quốc đều có những Sắc-Tộc, những giống họ mà từ ngôn-ngữ tập quán màu da đều có những di biệt với khối đại đa số.

Tại Việt-Nam chúng ta điều quan trọng là đối với số người thiểu-số qua đồng-đảo này (đồng đảo là vì trước năm 1647 họ đã là một dân tộc của một Quốc-Gia, Champa) và lại họ khó chấp nhận là họ cùng một nguồn gốc với người Kinh và luôn luôn chống đối với cứ giê nào sự đồng hóa thì chúng ta phải làm gì? Vì lý do công bằng, nhân đạo, nhà cầm quyền các Quốc-Gia phải đặc biệt quan tâm nâng đỡ, diu dắt những công dân còn chậm tiến. Ngoài ra trong khi các xã-hội tiên tiến của nhân loại đã đặt chân lên mặt nguyệt cầu vào trong vũ trụ thì vì tượng tâm con người không lý do nào chúng ta còn có thể duy trì mãi tình trạng què mùa của những xã hội thiểu-số.

Chúng tôi chỉ cầu mong trên mảnh đất thân yêu này, người Thượng và người Kinh phải chấp nhận sự hiện diện của nhau bằng cả tình thương yêu ruột thịt từ ngày bây giờ để còn cháu sau này biết noi gương tiên nhân, hòa thuận thương yêu nhau như anh em, diu dắt nhau để tiến bộ, cùng chung góp sức bảo vệ và xây dựng Quốc-Gia trước thế giới đầy an-mưu hiện tại.

ĐOẠN B. - CÁC BỘ TỘC

Thông thường người ta phân biệt Đồng-Bào Thượng tức là những đồng bào Thiểu-Số sinh sống tại Cao-Nguyên miền Nam Việt-Nam, Đồng bào Thượng-Du Bắc-Việt là những sắc dân Thiểu-Số sinh sống trên Cao-Nguyên miền Bắc, và đồng-bào Chăm là một sắc tộc Thiểu-Số tại vùng Đồng-Bằng và duyên hải Nam-Phần trong khu vực Phan-Rang, Phan-Rí, Phan-Thiết, Châu-Đốc và Tây-Ninh.

Trong số trên 33 triệu dân Việt-Nam trên toàn quốc, có chừng 3.500.000 người Thiểu-Số. Tuy nhiên các sắc dân Thiểu-Số tại Cao-Nguyên miền Nam hay miền Bắc không phải là những sắc tộc đơn thuần mà còn chia ra làm nhiều sắc tộc, nhiều chi phái khác biệt nhau từ ngôn ngữ đến tập quán.

Ở đây chúng tôi không đề cập đến các sắc tộc Thiểu-Số miền Bắc mà dân số trên 2 triệu người gồm các sắc dân: Tày, Thái, (Thái trắng, Thái đỏ), Nùng, Xá, Nháng, Mèo, Mán, Mường, v.v... Tuy nhiên, cuộc di dân vĩ đại năm 1954 đã đưa vào Nam một số người Thượng-Du Bắc-Việt.

Theo thống kê hiện có chừng 100 ngàn người gồm các sắc tộc Nùng, Thái, Tây, Mán, Mèo, Nháng, Mông, định cư tại Cam-Ranh, Tuyên-Dức, Darlac, Bình-Thuận, Lâm-Đông, Long-Khánh, Bình-Tuy, Saigon, Gia-Định, Biên-Hòa và Kiên-Giang.

THU-VIỆN QUỐC-GIA

Trong Phạm vi vài khảo cứu này, chúng tôi đề cập đến các sắc dân Thiểu-Số miền Nam, cụ ngy trước tiên từ bao nhiêu ngàn năm nay trên vùng Cao-Nguyên và vùng ĐỒNG BẮNG, vùng Thượng-Du các Tỉnh Quảng-Trị, Thừa-Thiên, Quảng-Nam-Quảng-Tín, mà dân số khoảng 1 triệu người. Người ta gọi là ĐỒNG-BÀO Thượng.

Trên phương diện ngôn ngữ và phong tục tập quán, người ta nhận thấy người Thượng hiện nay có đôi phần giống như người Mã-Lai, người Indonésiens, người Phi-Luật-Tân, người Ai-Lao người Khmer. Do đó các nhà chủng học và nhà khảo cổ đã chia thành hai nhóm lớn: Malayo polynesien và Môn-Khmer. Đó là hai nhóm chủng tộc chính, có khoảng 50 bộ tộc lớn nhỏ mà từ sinh hoạt cho đến tập quán đều có đôi chút khác nhau. Các sắc dân thuộc nhóm Malayo-polynesien có thể hiểu nhau từ 60 đến 90% - và các sắc dân thuộc nhóm Môn-Khmer chỉ giống nhau từ 40 đến 70%.

Các nhà khảo cứu sắp xếp lại để có những sắc tộc thiểu số tiêu biểu như sau theo ngôn ngữ :

A.- NHÓM MALAYO-POLYNESIEN :

Các sắc dân thuộc nhóm này có khoảng 450.000 người có nguồn gốc hoặc chịu ảnh hưởng của giống người Indonesia, Malaisie, và Phi-Luật-Tân. Họ sinh sống tại các Tỉnh Pleiku, Phú-Bồn và Darlac và các sắc tộc ở Vùng Thượng Du từ Phú-Yên xuống đến Bình-Thuận.

Các sắc dân sử dụng ngôn ngữ Malayo-Polynesien gồm :

- Sắc tộc Jarai cư trú tại hai tỉnh Pleiku và Phú-Bồn.
- Sắc dân Rhadé ở tỉnh Darlac và Khánh-Hòa.
- Sắc tộc Chru, Raglai ở Tuyên-Dức
- Sắc dân Chăm ở Ninh-Bình-Thuận, Châu-Đốc và Tây-Ninh.

Tuy nhiên mỗi sắc tộc kể trên còn chia thành nhiều bộ tộc

THU VIỆN KHOA HỌC TỔNG HỢP

LVHC 1092

nhỏ khác, chẳng hạn các bộ tộc nhỏ thuộc sắc dân Jarai: Hdrung, Krung Hroi - Các bộ tộc sinh sống tại tỉnh Darlac và thuộc sắc dân Rhade: Adham, Mdhur.

B. + NHÓM MON - KHMER.

Được xếp vào nhóm này là các sắc tộc sử dụng tiếng nói của các thổ dân ở Miền Điện, Mã-Lai và Khmer, gồm có:

- Sắc tộc Bru hay Pacoh sinh sống tại Quảng-Trị, Thừa-Thiên
- K'Tu tại Quảng-Nam - Quảng-Tín
- Hre và Cua tại Quảng-Ngãi
- Bahnar, Sédang, Die, Halang tại Kontum, Bình-Dịnh
- Mnông tại Quảng-Đức, Darlac, Lâm-Fông
- Cill, Koho Maa tại Tuyên-Đức, Lâm-Fông.
- Chroo tại Long-Khánh - Bình-Tuy.
- Stiêng tại Bình-Long-Phước Long, Tây-Ninh.

ĐOẠN C. - NGÔN NGỮ.

Trên phương diện ngôn ngữ, như đã nói từ lâu sắc dân Thượng sử dụng hai thứ tiếng: tiếng Malayo-Polynésien và tiếng Mon-Khmer.

Tiến Malayo-Polynésien được sử dụng trong một diện tích rộng lớn nhất, từ Đảo Paques ở Thái-Bình-Dương đến Madagascar, gồm cả Nam-Dương quần-đảo, Đài-Loan, Phi-Luật-Tân và Mã-Lai-Á.

Riêng tại Nam Việt-Nam có hơn 450.000 Thượng sử dụng thứ tiếng này, gồm các sắc dân Jarai, Rhade, Chăm, Raglai, Chru.

Tuy nhiên mỗi nhóm sắc dân nêu trên đều có ít nhiều bộ tộc liên hệ khác; nhưng về phương diện ngôn ngữ thì đều có đặc tính giống nhau, nghĩa là giữa các sắc tộc thuộc nhóm Malayo-Polynésien đều có thể hiểu nhau được. Người Jarai ở khu vực Kontum có thể hiểu được từ 60 đến 90% tiếng Chăm ở Châu-Đốc, hoặc tiếng Chru ở Dalat, và ngược lại. Nhiều người Phi-Luật-Tân, người Malaisie và người Nam-Dương thấy ngạc nhiên khi nghe một người Jarai hoặc Rhade nói cùng thứ tiếng với họ.

Về phương diện ngôn ngữ có cái lạ là có vài ba chữ tiếng Nga lại giống tiếng Jarai, Rhade, Chăm. Chẳng hạn tiếng Malayo-Polynesien (Jarai, Rhade, Chăm, v.v,...) nói "hai" là "dua", "sét" là "grăm" và "trà" là "cho", mà tiếng Nga Số cũng nói như vậy, chỉ khác về lối viết mà thôi. "Hai" của mình thì họ viết "Аба", "sét" là "POM" và "trà" là "аа". Xét qua các chữ trên này ta có thể nói rằng người Thượng thuộc nhóm Malayo-Polynésien xưa kia cũng có thể bị ảnh hưởng của người Mông-Cổ (Mongole) như các nhà nhân chủng học đã tìm thấy trong vết tích đào sâu trong lòng đất.

Tiếng Mon-Khmer cũng được sử dụng trong một diện tích khá rộng. Ngoài các sắc dân Thượng thuộc nhóm Mon-Khmer ở Nam Việt-Nam, còn tại Cambodge, Miến-Điện, và Lào người ta cũng sử dụng thứ tiếng này. Riêng tại Nam Việt-Nam, các sắc dân Thượng sử dụng ngôn ngữ Mon-Khmer gồm các sắc dân Sédang, Bahnar, Mông, Koho, Stiêng. Có nhiều chữ giống nhau trong các sắc tộc thuộc nhóm này, do đó người Bahnar hoặc người Sédang ở tỉnh Kontum học tiếng Koho hoặc tiếng Mông ở Quảng-Đức, Tuyên-Đức không đòi hỏi thời gian lâu dài. Cũng trên phương diện ngôn ngữ, theo các nhà Bác-học, chỉ có sắc dân Mường mới được kể là con cháu của những người Việt cổ xưa trong thời 1.000 năm Bắc thuộc, đã di cư vào ở trong rừng núi. Do đó, các nhà nhân chủng học đã xếp chung hai nhóm Việt-Mường có lẽ cũng nhận định đã nêu trên.

TOÀN D. - ĐỊA KHU SINH HOẠT .

Như chúng tôi đã trình bày, nước Việt-Nam chúng ta gồm vùng ĐỒNG-BẰNG và vùng Cao-Nguyên, và dân-tộc ta gồm nhiều thành phần. Người Kinh sinh sống tại vùng ĐỒNG-BẰNG, người Thượng sống rải rác tại vùng Cao-Nguyên. Người Thượng gồm nhiều sắc-tộc, mỗi sắc-tộc lại gồm các bộ tộc liên hệ khác, và mỗi bộ tộc nhỏ này sinh sống trong một khu phận riêng. Tuy nhiên tại mỗi khu vực, ngoài các sắc dân chính cũng có các sắc dân khác sinh sống hoặc thuộc giống Monkhmer hoặc thuộc giống Malayo-Polynesien.

Khi nói đến địa khu sinh hoạt của ĐỒNG-BÀO Thượng, hầu hết ĐỒNG-BÀO ở Vùng ĐỒNG-BẰNG tương ứng ngay đến các núi non, rừng rậm, chỗ hẻo lánh, đầy thú dữ, cọp voi, rắn trăn, v.v... Nhiều người ở miền xuôi cư

quan niệm xứ Thượng là xứ nước độc. Điều này cũng có phần sai có phần đúng. Địa-khu Đăk-lạt, Lâm-Đông và Quảng-Đức là vùng núi rừng. Đồng-bào tại địa-khu này dù Kinh hay Thượng cũng bắt buộc phải sống trên cao. Ngược lại tại các Tỉnh Kontum, Pleiku, Phú-Bôn và Darlac là vùng bằng phẳng, và xa xa mới có một đồi núi. Chẳng hạn sắc dân Jarai ở Tỉnh Phú-Bôn sống trong thung lũng rộng lớn của Sông Ba và Sông Ayun, bao vây bởi các dãy núi cao đẹp.

Người nào chưa bao giờ lên xứ Thượng, nếu sau này có dịp lên, khi từ trên máy bay nhìn xuống có thể tự hỏi những điểm sắp hàng từng nhóm trên mặt đất và trong rừng sâu xa đó là gì? Như mọi người chúng ta đều biết, người Thượng dù thuộc bộ tộc nào đều sống tụ họp trong làng, mỗi làng gồm từ 50 đến 100 nóc nhà. Các nhà được cất trên cao khoảng 1-2m từ mặt đất và dài từ 10 đến 60 thước. Địa-khu sinh hoạt của các sắc dân thuộc nhóm Malayo-Polynesien :

1/- Địa-khu sinh hoạt của các tộc Jarai :

Sắc dân Jarai chiếm địa-vị quan trọng nhất với dân số hơn 150.000 người, và với quá trình lừng lẫy một thời của các vị Phiến-Vương Hoà-Xá Thủy-Xá.

Người Jarai cư ngụ tại Tỉnh Pleiku, Phú-Bôn, một số nhỏ ở phía Tây-Nam và gần Trung-tâm Tỉnh-ly Kontum, trong địa-khu Tổng Ea Leo phía Bắc Darlac và lấn sang tận Stung-Treng thuộc Lào. Các người Jarai cư ngụ tại Stung-Treng này nói được hai thứ tiếng : tiếng Jarai và tiếng Lào.

2/- Sắc dân Rhade :

Sắc dân này nằm trong địa-phận Darlac, vùng Khanh-Dương (Khánh-Hoà) một số nhỏ ở phía Nam Pleiku, Phú-Bôn và về phía Bắc Quảng-Đức. Dân số chừng 140.000 người gồm các bộ tộc nhỏ như : Bih, Adham, Mdhur, Tring.

3/- Sắc tộc Churu :

Địa-khu sinh sống của sắc dân Churu là trên những cánh đồng ở Cao-Nguyên Lang-Biang thuộc quận Đon-Dương, tỉnh Tuyên-Đức. Dân số có khoảng 10.000, tiếng nói giống như tiếng Jarai, rhade, Chăm và Raglai.

4/- Sắc tộc Raglai.

Người Raglai, dân số tổng cộng khoảng 40.000 người, cư trú tại địa phần ở dọc theo vùng Thượng Du từ quận Diên-Khánh. (Khánh-Hòa) xuống đến Bình-Thuận, Ninh-Thuận và Cẩm-Ranh. Sắc dân Raglai từ lâu đã sống sát cạnh với người Chăm, nên chịu ảnh hưởng phong tục tập quán Chăm rất sâu đậm. Đến nay nhiều giống họ vẫn còn tàng-trữ những đồ thờ của vua Chúa Chăm ngày xưa và hàng năm vẫn tìm đến Hoàng-Tộc Chăm để cử tri các cuộc tôn thờ và cúng tế.

5/- Sắc dân Hroi:

Sắc dân Hroi gồm cả bộ-tộc Mdhur, là một bộ-tộc thuộc sắc dân Jarai Phú-Bồn, cư ngụ tại địa khu Phú-Tiến, tỉnh Phú-Bồn. Dân số chỉ khoảng 26.000 người.

6/- Sắc dân Chăm:

Đồng bào Chăm, dân số trên dưới 70.000 người, cư ngụ tại các địa phần Ninh-Thuận, Bình-Thuận, xã An-Phước, quận Châu-Phú, Châu-Đốc, xã Vĩnh-Thành - Trung tỉnh Tây-Ninh và một số nhỏ ở Bình-Tuy, Bình-Long,...

B.- CÁC ĐỊA KHU SINH HOẠT CỦA CÁC SẮC DÂN THUỘC NHÓM MÔN-KHMER.

Theo thứ tự từ Bắc xuống Nam:

1/- Sắc dân Bru.

Địa khu cư ngụ của các sắc tộc Bru (còn gọi là Paoh) là ở vùng Thượng Du Quảng-Trị, một phần nằm trên đất Lào, và vùng Bắc quận Nam-Hòa tỉnh Thừa-Thiên và trên Bắc vĩ-tuyến 17. Dân số có khoảng 33.089 người gồm các bộ tộc liên hệ: Văn-Kiều, Tỏi-Ơi, Teu.

2/- Sắc tộc Ktu.

Sắc tộc Ktu, với dân số có chừng 23.000 người cư ngụ trên toàn vùng núi rừng Trung-Điệp của hai tỉnh Quảng-Nam và Quảng-Tín, và ở rải rác từ phía Nam Thừa-Thiên tới phía Bắc tỉnh Kontum, theo miền biên giới Việt-Lào.

3/- Sắc tộc Cua:

Sắc tộc Cua ở rải rác trong thung lũng của núi Ngọc Linh, nhưng phần lớn cư ngụ địa hạt quận Trà-Bồng, phía Bắc quận Sơn-Hà, một phần nằm ở phía Nam Quảng-Tín và Đông-Bắc Kontum.

Dân số chừng khoảng 30.000 người.

4/- Sắc tộc Hre.

Sắc tộc Hre, cư ngụ tại địa phận Quảng-Ngãi, hầu như bao trùm cả vùng rừng núi Sơn-Hà, Minh-Long, An-Lão và đông nhất ở Ba-Tơ. Phía Bắc Sơn-Hà sắc tộc Hre giao tiếp với sắc tộc Cua, phía Nam với sắc dân Bahnar và phía Tây với người Sédang. Dân số người Hre có khoảng độ 40.000 người.

5/- Sắc tộc Die.

Địa khu sinh hoạt của sắc tộc Die là ở phía Tây-Bắc tỉnh Kontum trong địa phận quận Dakto. Dân số có khoảng 15.000 người.

6/- Sắc tộc Halang,

Sắc tộc Halang, với dân số khoảng 10.000 người ở về phía Tây và Tây-Nam tỉnh lý Kontum. Phía Bắc sắc tộc này giao tiếp với người Sédang và Die, phía Nam tiếp xúc với người Jarai và phía Đông có người Bahnar-Rongao. Một số lớn của sắc tộc này sinh sống trên đất Lào.

7/- Sắc tộc Sédang.

Với dân số khoảng 30.000 người sắc tộc Sédang cư ngụ tại các địa phận ở vào vùng phía Bắc tỉnh Kontum, đông nhất là trong địa phận quận Dakto, Daksut, Tou-Mrong, và sống rải rác trên thung lũng của núi Ngọc Linh.

8/- Sắc tộc Bahnar.

Sắc tộc Bahnar là một sắc tộc lớn nhất trong những sắc tộc sử dụng ngôn ngữ Mon-Khmer và cũng là một trong bốn sắc tộc thiểu số lớn nhất tại Cao-Nguyên Trung-Phần Nam Việt-Nam.

Với dân số trên 100.000 người sắc tộc Bahnar cư ngụ tại địa khu Kontum và phía Đông-Bắc tỉnh Pleiku và phía Bắc Tỉnh Phú-Đôn.

Ngoài sắc tộc Bahnar chính cống còn có một số bộ tộc liên hệ khác như Bahnar Bonum, Bahnar Alakong, Bahnar Rongao, Bahnar Tolo, Bahnar Krum và Bahnar Roh. Tuy nhiên các bộ tộc liên hệ kể trên đều sử dụng tiếng Bahnar.

9/- Sắc tộc Mnông.

Dân số sắc tộc Mnông có khoảng 36.000 người, gồm cả các bộ tộc liên hệ nhỏ như Mnông chính cống, Mnông Gar, Mnông Preh, Mnông Rlan. Địa khu sinh sống chính của các dân này là ở vùng ba biên giới thuộc Quảng-Đức, phía Nam Darlac, phía bắc Phước-Long và phía Tây Lâm-Đông, ở phía tả-ngạn sông Krông Ana và sông Srepok. Ở phía bắc người Mnông giao tiếp với sắc tộc Rhac và Bih; ở phía Nam rải rác ruộng tận Bu-Dang tiếp giáp với sắc tộc Stiêng. Ở phía Tây ở sát tận giồng sông Cửu-Long thuộc Campuchia, phía Đông tiếp giáp với sắc tộc Maa tại Tuyên-Đức Lâm-Đông.

10/- Sắc tộc Cill.

Với dân số khoảng 18.000 người, sắc dân Cill cư ngụ phần đông ở phía Bắc Dalat, trên những sườn núi cao tại Tuyên-Đức, và quận Di-Linh tỉnh Lâm-Đông.

11/- Sắc tộc Koho.

Đứng về phương diện dân số, sau sắc dân Bahnar với dân số trên 100.000 người, và sắc dân Stiêng 50.000 người sắc dân Koho đứng hàng ba số với các sắc dân khác thuộc nhóm Mon-Khmer vì dân số gần 45.000 người. Sắc dân Koho cũng có các bộ tộc liên hệ khác như Koho Nop, Koho Do, Koho Chroo. Các địa khu sinh sống chính của sắc dân này là ở rải rác tại tỉnh Tuyên-Đức và Lâm-Đông.

12/- Sắc tộc Maa.

Sắc tộc Maa ngày nay chỉ còn khoảng 15.000 người, nhưng chiếm cứ cả vùng rộng lớn, phía Tây Pông-Nai - Thượng, chạy từ vùng Fyan

xuống tới Bão-Lộc, đồng nhất là ở Djiring (Di-Linh) và một số ít ở trên địa phận Quảng-Đức.

13/- Sắc tộc Stiêng.

Với dân số khoảng 50.000 người sắc tộc Stiêng là sắc tộc quan trọng bậc nhì trong nhóm Mon-Khmer. Địa khu sinh sống chính của sắc dân này là ở dọc ranh giới Việt-Miên từ Tây-Nam Quảng-Đức xuống tới Tây-Ninh, đồng nhất là tại Phước-Lơn, Long-Khánh, Bình-Tuy và Phước-Tuy. Một số nhỏ sống tại Biên-Hòa và Thủ-Đầu-Một.

.....

/):.....

CHƯƠNG I HIỆN TÌNH DÂN SINH TRÊN VÙNG CN.N.VN

TIẾT I.- HẠ TÀNG CƠ SỞ

ECAN A.- VẤN ĐỀ AN UỐNG

Hồi năm 1961 chúng tôi còn đang theo học năm thứ III trường Cán-sự Y-tế Saigon. Trong giờ thực tập tại một Trại bệnh có khoảng 30 sinh viên, một anh sinh viên cùng lớp có giải thích cho các bạn sinh viên khác nói rằng phong tục người Thượng là uống rượu cần bằng lỗ mũi. Các sinh viên khác có vẻ hơi tin, rồi họ mới hỏi chúng tôi đều đó có đúng không. Chúng tôi không biết làm sao trả lời, mà chỉ nói ra như sau:

"Anh ta nói rất đúng, và đáng khen vì anh ta đã chịu khó nghiên cứu tìm hiểu Đồng bào Thượng chúng tôi để sau này chúng ta có thể thông cảm và đoàn kết với nhau trong việc xây dựng đất nước xã số. Mặt khác anh ta đã đổ tứ tài hai, lại học năm thứ ba trường Cán-sự Y-tế đã học qua các môn cơ thể học và sinh lý học. Anh ta nói rằng người Thượng uống rượu theo đường lỗ mũi, điều đó là đúng vì có quá nhiều sự dị biệt giữa người Kinh và người Thượng về màu da, ngôn ngữ, phong tục tập quán, văn hóa giáo dục v.v... về phương diện cơ thể và sinh lý cũng vậy; sự cấu tạo này không những chỉ khác biệt với người Kinh mà đối với cả loại súc vật. Bộ tiêu hóa của 1 người Thượng đi từ lỗ mũi xuống dạ dày, rồi bộ hô hấp thì đi từ miệng xuống phổi. Khi các bạn có dịp lên xứ Thượng các bạn sẽ thấy người Thượng chúng tôi luôn luôn há miệng để thở, còn lỗ mũi thì dùng để ăn để uống mà không bao giờ sặc."

Điều đáng tiếc là tại sao các bạn sinh viên khác không kịp suy nghĩ để phản ứng lại ngay từ đầu câu phi lý và phản khoa học do bạn kia đưa ra. Có lẽ họ cũng tin điều đó chăng ?

Điều nói rằng người Thượng uống rượu cần theo đường lỗ mũi cũng xảy ra ở Đại-Học Y-Khoa Huế. Chúng tôi có một anh bạn, hiện là Bác-sĩ điều trị tại Bệnh-viện Barmethuot, tên là Bác-sĩ Y-Gum Buon Yá. Hồi còn đang học năm thứ 3 Y-khoa năm 1965-1966, một sinh viên Y-khoa cũng hỏi Bác-sĩ Y-Gum về điều nói trên. Bác-sĩ

Y-Gum cũng trả lời giống như câu trả lời của tôi, vì trước khi đi học Bác-sĩ ở Huế, anh ta có làm việc với chúng tôi và được dịp nghe chúng tôi kể lại chuyện xảy ra ở Saigon về điều này.

Hồi năm 1971, một anh sinh viên Đốc-sự Khanh-Chánh có hỏi chúng tôi như sau: "Các người Thượng ở vùng Cao-Nguyên họ ăn gì để sinh sống? Có biết ăn cơm như chúng tôi không?" Thật sự anh ta chỉ được biết người Thượng chỉ ăn lá cây, rễ cây mà thôi.

Tại Đại-Hội do Bộ Y-tế tổ chức tại trung tâm Y-tế toàn khoa ở Dalat, hồi tháng 2, năm 1972, một vị Bác-sĩ người Kinh thuyết trình về đề tài phát triển ngành Y-tế vùng Cao-Nguyên để nỗ lực giúp đỡ đồng bào Thượng, cũng nói rằng đồng bào Thượng ăn lá cây, rễ cây trong rừng núi để sinh sống vì thiếu cơm gạo, thiếu rau cải, v.v...

Như mọi người đều biết trong mỗi quốc gia trên thế giới đều có ít nhiều sắc dân, mỗi sắc dân có phong tục tập quán riêng của họ, có sự khác biệt giữa sắc dân này với sắc dân kia, giữa khu vực này với khu vực khác, v.v... nhưng về phương diện cấu tạo của cơ thể sinh lý con người ta ai cũng như ai, đều có miệng, có mũi, có bộ xương và bộ thịt, bộ óc, v.v... Bộ máy tuần hoàn, hệ thống tiêu hóa và hô hấp đều giống nhau. Khi là một con người, muốn sinh sống bắt buộc phải có ăn thực phải có thức uống nước nào cũng như nước nào. Vậy mà nhiều người ở miền núi cứ tưởng rằng từ xưa đến nay đồng bào Thượng là những loài người chỉ biết ăn lá cây, rễ cây, uống nước theo đường lỗ mũi, người có tuổi, ăn thịt người. Người nào tin tưởng vào các điều trên chỉ đi ngược lại với chính sách đặc biệt nâng đỡ đồng bào Thượng của Chính Phủ Đệ II Cộng-Hòa, có thể gây thêm sự chia rẽ giữa Kinh và Thượng, sẽ không khi nào có được sự thông cảm đoàn kết dân tộc để cùng chung điu đất nhau xây dựng đất nước.

Thực phẩm của người Thượng xứ dựng hàng ngày gồm cả trăm thứ, không thể nào kể hết được. Chỉ cần biết rằng các thứ rau, thứ cơm gạo, thứ trái cây người Thượng ăn ở xứ Thượng đều cùng thứ mà chúng ta thấy hàng ngày bán tại các chợ Saigon, Chợ Lớn, ngay cả tại các nước Âu-Châu, Mỹ-Châu, v.v... Chớ không phải là loài rễ cây lá cây khác lạ đi lượm hái ở trong rừng núi. Tuy nhiên chúng ta không thể phủ nhận rằng là không có thứ rau rừng, trái cây rừng mà con người có thể ăn được.

Chúng tôi xin kể khai một số loại thực phẩm chính của người Thượng xử dụng tại xã Thượng hàng ngày tự trồng lấy trong ruộng rẫy:

- 1/ Cơm: có nhiều thứ lúa gạo (gạo trắng, gạo đỏ, gạo nếp, v.v...)
- 2/ Bắp ngô (rất dài dào).
- 3/ Rau trái gồm các loại trái bí, trái bầu, các thứ cà, đu đủ, khoai lang, khoai mì, đậu ve, đậu xanh, trái xu, v.v...
- 4/ Các rau lá gồm rau dền, rau muống, cải xanh, bắp cải, rau bay.
- 5/ Các thứ nấm (nấm mọc trong rừng, có nhiều thứ ăn được. Đồng bào Thượng không biết trồng nấm); thí dụ nấm mối, nấm máu, nấm tre, nấm con mang, nấm rế, v.v....
- 6/ Loại măng (măng các thứ tre đều ăn được hết).
- 7/ Loại trái (chuối, mít, ổi, xoài, đu đủ, dưa leo, dưa hấu, trái thơm, v.v...) Cũng có một số ít loại trái cây trong rừng có thể ăn được.
- 8/ Loại rau gia vị: (ớt, tiêu, gừng, é, tỏi, hành, xả, v.v...)
- 9/ Loại cá. Đối với đồng bào Thượng ở xã Thượng không có loại cá nào mà người ta không ăn. Các thứ cá sông, cá hồ ao đều được ăn hết, như cá trê, cá lóc, cá chép, lươn, cua tôm, v.v... Hầu hết người Thượng chỉ bắt cá ở ngoài sông ao mà thôi, chớ không có cá nuôi. Tuy nhiên hiện nay tại một số làng đã biết nuôi cá phi, cá chép cá trê.
- 10/ Loại gia súc dùng để ăn thịt (trâu, bò, heo, gà, vịt, ngỗng, dê); có vùng ăn thịt chớ, thịt ngựa.
- 11/ Thú rừng. Muốn ăn thịt phải đi săn bắn mới có, và ít có được lắm vì các săn khí của người Thượng đều là thô sơ cả, chẳng hạn như ná, bẫy. Tuy nhiên ngày nay vì thời chiến tranh nơi nào vùng nào cũng có địch, cho nên không có người Thượng nào dám đi săn bắn nữa. Các thú rừng mà xưa kia người Thượng thường đi săn bắn gồm trâu rừng, bò rừng,

heo rừng, con mang, nai, thỏ chồn, sóc, chuột, rùa, kỳ đà, vượn, nhím, bà ba, cá sấu, v.v...

Các loại chim (con công, con trĩ, kết, cút, chào mào v.v...)

Một anh bạn người Kinh trình độ học vấn cao, hỏi chúng tôi như thế này :

"Tại sao người Thượng thích ăn máu tươi pha với thịt đã nấu chín." -Chúng tôi mới trả lời "Anh có thể giải thích cho tôi biết về tiết canh vịt, tiết canh gà, tiết canh heo người ta bán tại các tiệm ăn ở Saigon bây giờ là gì không?"

Tuy nhiên, cách thức nấu nướng của người Thượng không thể giống như của người Kinh, và của xứ này với xứ kia cũng vậy không thể nào giống nhau được. Điều này chúng ta không thể bỏ bỏ được. Nhưng thông thường là nướng, luộc, xào, khô phơi, làm tiết canh.

Các thức ăn có thể dành lâu từ mấy tháng cho đến một năm dưới hình thức phơi khô hoặc âm ướt bít lại trong hủ hoặc ống tre. Muốn để dành thịt thì bắt buộc phải phơi khô ngoài nắng hoặc trên sực lửa sau khi đã cắt sẽ từng miếng nhỏ dài - khi khô rồi có thể nguyên như vậy hoặc băm thành bột (thịt bột, thịt tán) rồi để vào ống tre. Ngoại quốc dùng hộp chai - Người Thượng dùng ống tre, hủ nồi đất.

Trái cà, loại măng cũng có thể phơi khô để dành. Riêng măng tre sau khi đã cắt sẽ xong có thể để vào chai, hủ, ống tre để dành trong năm. Vị hơi chua, nhưng có nhiều người thích.

Ớt pha trộn với chanh, xā, tỏi hành là món gia vị đặc biệt của người Thượng và có thể để dành lâu.

Sở dĩ chúng tôi lấy can đảm nêu ra tất cả những sự thật, trình bày những sự kỳ dị liên quan đến đồ ăn của đồng bào Thượng là không ngoài ý muốn tạo nên sự thông cảm đoàn kết giữa Kinh và Thượng, Đã là một công dân Việt-Nam, dù muốn dù không, chúng tôi cảm thấy có trách nhiệm trong việc góp phần trong việc gây đoàn kết Kinh Thượng để cùng chung diu dắt nhau xây dựng đất nước phục v.

vụ quốc gia.

ĐOẠN B.- Y PHỤC:

Khi nói đến vấn đề ăn mặc đồng bào Thượng chúng ta nghĩ ngay là người nam đóng khố, nữ mặc sa-rông quấn chần lại, trên mặc áo dài tay hay ngắn tay. Cách đây khoảng 30 năm tất cả loại y phục trên đều may vá bằng loại vải riêng của người Thượng; phần đông nền đen vải sọc xanh đỏ, vàng - khố và yếm người Jarai và Rhade có sọc đỏ vàng xanh hai đầu và hai bên.

Tuy nhiên hiện nay các sơn nữ sắc dân Thượng có chỗ đã cải cách y phục, và dùng vải mua ở thành thị theo kiểu các cô tỉnh thành ngày nay.

Y phục của phụ nữ Chăm rất gần-gũi với chiếc áo dài tân thời, cổ viền tròn, tay áo y hệt chiếc áo của nữ sinh, chỉ khác là hai tà áo được may dính vào với nhau. Nhưng họ vẫn mặc "Sa-rông". Đàn ông mặc quần. Các thiếu nữ Thượng hiện nay không còn mặc sa-rông vải Thượng nữa, mà hầu hết nhu mua thứ vải bán ở tại các tiệm.

Cổ kiểu lễ phục cổ được lưu truyền từ đời này qua đời nọ trong hàng quý tộc, không ai được phép dùng người cúng thờ. Chiếc áo này làm bằng một loại lụa mỏng màu tím với các chấm vàng như đồng xu hồi xưa, được may rộng và dài tựa như một kiểu lễ phục của người Đại-Hàn. Dưới chân hở ra ánh vàng của gấu chiếc xiêm màu quấn bên trong.

Đồng bào Thượng ở vùng Cao-Nguyên có thói quen đóng khố không phải là không có lý do. Trước năm 1367, khi đồng bào Kinh chưa tiến vào Nam chưa chiếm nước Champa, người Malayo-Polynésien đã có nền văn minh, biết dệt vải biết may vá áo quần hoặc sa-rông như các người Campuchia, người Lào và người Chăm hiện tại. Nhưng sau khi lực lượng Kinh đánh bắt các vua Chăm xóa bỏ nước Champa trên bản đồ quốc tế, để tránh thoát khỏi bị giết hại một số lớn người Malayo-Polynésien này chạy xuống vùng Châu đốc, Tây-ninh, một số lớn chạy sang nước Campuchia, Thai-lande, Phi-luật-Tân, và

một số đồng chạy lên vùng Cao-Nguyên hiện tại.

Đĩ nhiên, một cuộc đi trốn như vậy không thể nào mang hết tất cả các đồ đạc. Họ chỉ mang theo những gì cần thiết để tạo nên đời mới, nhiều nhất cũng là một cái gùi, 2 cái cuốc ~~không~~ xẻng, dao, ít gạo lúa gạo và áo quần, vì là đường xa, đầy núi rừng, đầy nguy hiểm. Vì lý do nguy hiểm và đường xa đó, còn khoản 40.000 người Chàm không dám lên theo và ~~đợi~~ ở lại tại Phan-Rang, Phan-Rí hiện nay.

Trong thời gian đi trốn họ gặp nhiều khó khăn: lên núi, thiếu ăn, thiếu uống, gặp thú rừng, bị đủ thứ bệnh như sốt rét, kiệt lý, tiêu chảy, v.v... nhiều người chết, các ông già bà cả thành phần có tài biết dệt biết đan đều chết hết. Quần áo đều rách rưới, các tuổi nhỏ không làm sao biết dệt biết làm dụng cụ để dệt. Vậy bắt buộc phải dùng võ cây để che mình, và sau nhiều tháng năm trải qua sanh ra thói quen đóng khổ, trở lại tình trạng lạc hậu.

Từ nhiều năm nay chúng tôi đã hết sức cố tìm những biện pháp chấm dứt hoặc giảm bớt việc đóng khổ, dù đã phải chịu các phản ứng mãnh liệt của các cụ già bà cả. Thấy một người Thượng đóng khổ đi ngoài đường phố làm cho chúng tôi tự nhiên có tự ty mặc cảm, khiến cho chúng tôi không đủ can đảm tiếp xúc hoặc giao thiệp với anh em người Kinh cũng như người ngoại quốc vì thấy rằng mình thuộc hạng người ấy. Người đời thoại dù Kinh hay ngoại quốc sẽ đương nhiên nghĩ ngay đến tình trạng thấp của người đó về mọi phương diện.

Các đàn bà thì mặc sa-rông (yêng) giống như các phụ nữ tại hầu hết quốc gia trên thế giới, chỉ khác về loại vải màu sắc mà thôi.

Nếu chúng ta nói đến vấn đề kinh tế tài chánh, chúng tôi nhận thấy việc sản xuất khổ là một việc gây phí tổn lớn lao khiến cho đồng bào Thượng sống càng ngày càng nghèo khổ, thiếu thốn. Muốn làm thành được một cái khổ một đàn bà người Thượng phải mất một tháng trời, và chỉ được một cái mà thôi. Nếu đi làm mướn cho một cơ sở hoặc ông chủ nào đó và tính tiền công mỗi ngày 300 đồng thì một tháng bà đó sẽ kiếm được 9.000\$ với số tiền này có thể mua cả chục cái quần sóc "calecon" để có cái gì mà thay, vừa nhiều vừa đẹp mặt

hơn, thay vì chỉ được một cái khổ. Con số tiền công trong những tháng kế tiếp sẽ dùng vào việc mua những gì cần thiết cho đời sống gia đình. Như vậy sẽ vừa tiến bộ vừa có lợi nếu biết tiết kiệm.

Về mặt chính trị, theo chúng tôi thiết nghĩ cũng không có lợi ích gì, vì cách ăn mặc quá khác biệt giữa hai dân tộc Kinh Thượng có thể làm cho người ngoài có cảm tưởng rằng người Thượng thật sự không phải là người Việt-Nam, và sẽ hiểu lầm về tình trạng xã hội của nước Việt-Nam. Dù họ biết người Thượng cũng là người Việt-Nam đi nữa, thế nào sự dị biệt ấy cũng làm cho họ cảm thấy như đồng bào Thượng bị bỏ rơi, hoặc người Việt-Nam chúng ta nói chung còn sống trong thời Trung-Cổ (xưa kia loài người đều đóng khổ cả).

Vì những bất lợi vừa nêu trên, chúng ta hiện nay, dù Kinh hay Thượng đều có trách nhiệm trong công cuộc xây dựng xã hội và đồng tâm cố tìm một định hướng để đặc biệt nâng đỡ và dìu dắt anh em đồng bào Thượng chúng ta cho qua khỏi thế giới lạc hậu và nhục nhã ấy. Nếu chúng ta ý thức rằng dù Kinh hay Thượng cũng là người Việtnam, như vậy thì nếu vinh là vinh cho chung và nhục lại nếu nhục cũng nhục cho chung cả Thượng lẫn Kinh. Ngoài ra chúng ta đã thấy rằng từ trước đến nay, Kinh Thượng đã cùng chung gánh chịu những khổ khăn và cùng chung thụ hưởng những gì tốt đẹp. Cho nên trách nhiệm của chúng ta trong giai đoạn hiện tại là phải làm sao cho xã hội của nước nhà được san bằng một cách mau lẹ, và đồng bào Thượng với đồng bào Kinh được sống trong nhịp điệu, không còn sự cách biệt giữa hai dân tộc nữa.

Để giải quyết hoặc bài trừ vấn đề đóng khổ ngày các giới học sinh, sinh viên Thượng cần phải thành lập phong trào Thượng tự tiến (self-help program) căn cứ trên Proverb (aide-toi toi même et le Ciel t'aidera). - và có sự hỗ trợ của các thân hào nhân sĩ, công chức, quân nhân người Thượng. Không cần đến sự giúp đỡ của anh em người Kinh vì sự ràng sẽ sanh ra sự hiểu lầm trong sự đoàn kết Kinh Thượng. Mọi người có bổn phận khuyên bảo con em Thượng không được đóng khổ ra thành phố hoặc trong khi đi chuyển bất cứ nơi nào.

Nhà làm quay ngang về hướng mặt trời mọc tức hai đầu nhà hướng về phía Bắc và Nam. Hầu hết các làng Thượng được dựng ở ven bờ suối hay sông và rải rác. Như đã nói, có làng to hàng trăm nóc nhà, có làng nhỏ chỉ có độ mấy chục nóc nhà. Nhà thì làm bằng tre nứa tre đan, đóng cột gỗ lớn và chắc, mái lợp tranh tường phân tre. Tại tỉnh Kontum, Pleiku đối với người Bahriar và người Jarai Pleiku, mỗi làng đều có một nhà làng (la maison commune) là nơi để hội họp cộng tế. Tuy nhiên theo tổ chức hiện tại do chính phủ đưa ra thì làng nào đều có một chỗ làm văn phòng xã, văn phòng ấp, trạm y-tế đồng bào tập hợp hoặc chữa bệnh.

Từ nhà này đến nhà kia xa cách nhau khoảng 10 thước, có khi rất gần, cho nên mỗi khi có vụ hỏa hoạn cháy một nhà là cháy hết cả làng. Người Jarai Phú-Bôn thường dựng nhà rất gần nhau. Tại Banmethuôt người Rhade dựng nhà tương đối xa hơn.

Trong khoảng giữa nhà này và nhà kia thường thường có một mảnh vườn nhỏ trồng cây có trái như đu đủ, chuối, mít, ổi, trái thom, cà hoặc loại rau cải khác.

Xung quanh nhà có khi ta thấy các chuồng gia súc như chuồng heo chuồng gà hay trâu bò. Tại Phú-Bôn chuồng trâu thường để ở ven làng, nhưng chuồng heo chuồng dê thì ngay ở dưới sân nhà. Con ngựa thường không có chuồng, chỉ cột ở cột nhà. Các gia súc ban đêm thì được vô chuồng, ban ngày thì được thả tự do, chỉ con bò và trâu thỉnh thoảng có người chăn.

Đường lối thói quen xây cất nhà sàn đối với người Thượng có học hiện đại quá là lối thời, số người Thượng bị ảnh hưởng văn minh người Kinh ảnh hưởng văn minh Tây Phương hiện nay cũng lên khá nhiều. Số con em học sinh, sinh viên Thượng lên gần một trăm ngàn người so với hồi năm 1954 trở lại chỉ có khoảng 6.000 người. Ngoài ra ít người được dịp tiếp xúc với người Kinh, với người ngoại quốc như hiện nay; rất ít người được dịp xuống Saigon hoặc Tỉnh nào ở miền xuôi. Hiện nay nhiều thân hào-nhân-sĩ, công chức quân nhân Thượng đã xây cất nhà gạch, dùng tôn, gạch, ciment, v.v... vì họ đã ý thức rằng nhà ciment trên mặt đất vừa rẻ tiền vừa sạch sẽ có vệ sinh.

Phong trào Thượng tự tiến cần đem hết khả năng, hết thiện chí để khuyến khích người Thượng bỏ quan niệm cổ điển để theo quan niệm mới của trào lưu thời đại mới. Phải có sự phối hợp giữa Ủy-ban Phong trào tự tiến và cơ quan Bộ Phát-Triển Sắc-Tộc để thực hiện kế hoạch này. Nhiệm vụ của các cơ quan này sẽ là:

- Khuyến khích, giải thích cho giới học sinh, sinh viên sự bất lợi xây cất nhà sàn (tốn kém nhiều, không được bền bằng nhà ciment lợp tôn), để bị hỏa hoạn, v.v....).

-Khuyến khích dân làng xây cất nhà cách xa nhau khoảng 100 thước, nghĩa là mỗi một cái nhà phải có một khu đất rộng (50m x 50m = 2.500m²) để có thể vừa tránh hỏa hoạn vừa có mảnh đất làm vườn trồng cây có trái, trồng rau cải và có vệ sinh, vì đất đai nhiều mà dân số Thượng rất ít ỏi.

Xung quanh làng ấp Thượng thường có vườn rẫy hay đồng ruộng xa gần tùy theo địa khu, tùy theo đất tốt hay xấu. Thông thường thì cách xa ven làng khoảng một cây số và diện tích của mỗi rẫy hay ruộng là từ một hectare trở lên.

ĐOÀN D.- GIA SÚC, GIA ĐẲNG.

Nhiều người tưởng rằng người Thượng không nuôi súc vật, không biết nuôi hoặc không thích nuôi.

Hồi tháng 2 năm 1972, Bộ Y-tế có tổ chức một Đại-Hội tại Trung Tâm Y-tế Toàn-Khoa ở Dalat, thảo luận về kế hoạch phát triển ngành Y-tế ở vùng Cao-Nguyên nhằm mục đích nâng cao đời sống của đồng bào Thượng. Đại-hội kéo dài 3 ngày và có nhiều Bác-sĩ và Y-tá trong nước cũng như ngoại quốc tham dự. Trong khi thảo luận 1 vị ~~Bác-sĩ~~ Bác-sĩ Việt-Nam chúng ta là thuyết trình viên có nói rằng người Thượng ở nhà không có thịt ăn vì họ không có nuôi súc vật như đồng bào ở miền xuôi. Mỗi lần muốn ăn thịt họ phải dùng cung nỏ đi vào rừng núi săn bắn. Khi nghe câu này chúng tôi mới xin hỏi Bác-sĩ nói trên có nghĩ gì về số con trâu chết hơn 60.000 con tại tỉnh Tuyên-Dức hồi năm 1968 - 1969. Số con trâu chết đó là của người Thượng nuôi đấy. Và tại các tỉnh Phú-Nhơn, Pleiku, Kontum và

Darlac số con bò con trâu con heo đồng bào Thượng nuôi tương đối cũng khá nhiều. Điều đó chứng tỏ họ có nuôi và thích nuôi súc vật; nhưng tiếc thay họ không có thuốc men để ngăn chặn các bệnh dịch giết hại súc vật. Ngành thú-y ở vùng Cao-Nguyên thì chưa được phát triển như mong muốn. Điểm nói rằng mỗi lần muốn ăn thịt thì người Thượng phải vào rừng đi săn bắn, chúng tôi thiết nghĩ rằng trong giai đoạn hiện tại dù Kinh hay Thượng không thể đi săn bắn một cách tự do được, vì chúng ta đều là môi trường của dịch cả.

Để có thịt ăn người Thượng còn nuôi nhiều gà, vịt, chim, v.v... Người Thượng nuôi rất nhiều gia dụng:

1/ Như trên đã nói người Thượng nuôi nhiều con trâu:

- Tại quận Lạc-Thiện tỉnh Darlac người Mông sử dụng con trâu để cày ruộng.
- Người Jarai Phú-Bồn sử dụng con trâu kéo cây gỗ, cột tre làm nhà.
- Ngoài ra con trâu trực dùng làm công giồng ăn thịt theo mê tín dị đoan.

2/ Con bò:

Tỉnh nào cũng có bò cả, nhưng nhiều nhất là ở tỉnh Phú-Bồn quận Phú-Túc.

Dùng con bò cũng như dùng con trâu:

- Người Bahnar Kontum, Jarai Pleiku và Phú-Bồn sử dụng con bò để cày ruộng rẫy, kéo cây kéo cột làm nhà.
- Dùng để làm lễ cúng thờ và ăn thịt.

3/ Con ngựa:

Nhiều nhất ở Pleiku và Phú-Bồn.

Dùng làm phương tiện chuyên chở, đi làm xa, đi săn bắn trong mùa hè, đuổi theo con nai, con heo rừng, bò rừng, v.v....

Loại ngựa này rất khôn và được huấn luyện chu đáo.

Đồng bào thuộc bộ tộc H'Đrưng và Jarai Fleiku thích ăn thịt ngựa. Điều này cũng không có gì lạ, vì người Âu-Châu cũng ăn vậy và đóng vào hộp.

4/ Con chó:

Chó nào cũng có chó cả. Và nhiều chó có công dụng như coi nhà, gác cổng, săn bắn, cắn tẩu rừng nhỏ rồi đem về cho chủ.

Cũng có người Thượng thích ăn thịt chó như một số đồng bào ở miền xuôi. Đặc biệt người Rhade và Mnông tại Bannêthuôt một đôi khi giết chó để cúng giàng rửa tội phạm.

5/ Con voi:

Bannêthuôt là nơi danh tiếng nhất vùng Cao-Nguyên vì có nhiều voi. Địa khu Ban-Pôn, gần ranh giới Việt-Miền-Lào là nơi đồng bào Thượng đi bắt con voi. Trong số gia dụng con voi là công dụng nhất.

- Kéo cây gỗ, trụ cột để làm nhà.
- làm phương tiện chuyển chở đồ đạc
- giúp con người đi làm việc xa
- Đi săn bắn ban ngày cũng như ban đêm (nhất là đi săn heo rừng, bò rừng, con nai, con cạp, v.v....)
- Đi săn đi bắt các voi con ở trong rừng.. Khi đi bắt con voi rừng thì người ta dùng năm, sáu con voi nuôi; tuy nhiên phải có chủ lái.
- Đi đánh cá người ta cũng dùng con voi.

Tại các tỉnh khác như Fleiku, Phú-Bồn, chỉ gia đình giàu lắm mới có được một con voi. Cách đây 20 năm con voi rất đắt tiền, nhưng hiện nay vì có nhiều xe hơi, xe honda, cho nên ít người mua con voi, và giá rẻ hơn thuở xưa. Nuôi con voi bất lợi lắm, phải có người chăn, người trông nom, đồng cỏ thì ở xa mới có. Khi đói con voi có thể phá cái xiềng rồi đi ăn lúa, chuối trong vườn rẫy người khác, và người chủ phải bồi thường tất cả.

Tóm lại, về vấn đề gia súc, gia dụng, đồng bào xứ Thượng biết nuôi và biết săn sóc và lúc nào cũng muốn có nhiều chó không phải như nhiều người thường tưởng rằng người Thượng không có nuôi gia súc gia dụng.

Ngành chăn nuôi ở vùng Cao-Nguyên đáng cần khuyến khích, cần phát triển vì đồng cỏ nhiều và gia súc gia dụng có sẵn. Chỉ cần huấn luyện họ về kỹ thuật chăn nuôi, thành lập các hội chăn nuôi, các chủ trâu bò phải phối hợp với nhau để kiếm một khu vực rộng lớn để cùng chung chăn nuôi thay vì nuôi riêng rẽ từng gia đình.

Về heo gà cũng vậy, cần chuyên nghiệp hóa, thành lập các hội nhỏ gồm 5 hoặc 6 người để góp vốn mua heo gà nuôi chung và kiếm lời chung.

Để tránh gia súc gia dụng khỏi bị chết vì bệnh dịch cần phát triển thêm ngành thú y, hàng năm phải chích ngừa cho trâu bò, thành lập các toán lưu động thú y, có nhiệm vụ vừa đi chích ngừa trâu bò vừa huấn luyện thêm các hội chăn nuôi về kỹ thuật chăn nuôi. Mỗi một tỉnh phải có khu thí nghiệm do Bộ Phát Triển Sắc-Tộc đảm trách, xử dụng các cán bộ Sơn Thôn giúp việc tại các khu thí nghiệm này.

.....

∩

.....

TIẾT II.- THƯỢNG TANG KIẾN TRÚC.

ĐOẠN A.- TỔ CHỨC XÃ HỘI

Ở xã hội người Thượng một vị tộc trưởng là người có rất nhiều quyền oai trong làng. Mọi sự định đoạt đều ở trong tay họ. Có thể có nhiều vị tộc trưởng. Thường những người này thuộc giòng họ hàng của những người giàu, có trâu bò nhiều và ruộng rẫy rộng lớn. Gặp những trường hợp hệ trọng có liên quan đến đời sống trong làng, các vị tộc trưởng hội họp nhau lại tại nhà làng (maison commune) bàn định rồi báo vị chủ làng thi hành. Thường họ là người con trưởng của mỗi giòng họ ngoại.- khi trên 50 tuổi rồi những cha mẹ ít khi có thể hoạt động nữa nên giao phó cho con trưởng đảm trách việc định đoạt trong làng và các quyền hành khác.

Trong xã hội đồng bào Thượng, các chủ làng, các trưởng ấp hay các vị xã Trưởng, có thể nói họ không có quyền hành bằng các vị tộc trưởng. Trong việc tổ chức ăn uống, cúng thờ dù bất cứ tại một gia đình nào người ta có thể không mời đến các vị chủ làng, Trưởng ấp hoặc Xã Trưởng. Nhưng đối với các vị tộc trưởng không thể bỏ quên được và luôn luôn phải có mặt của họ. Trưởng hợp họ đi vắng thì chủ gia đình cũng giang đờ phải để lại phần rượu phần thịt cho họ.

Các chủ làng trưởng ấp hoặc xã trưởng của người Thượng là những người bao ăn, bao nói, đã được các vị tộc trưởng và dân làng chỉ định để đứng ra thay mặt hoặc đại diện cho họ để liên lạc với Chính quyền hoặc giao thiệp với người ngoài. Địa vị, quyền hành và uy tín của các vị tộc trưởng này không những chỉ có trong ấp làng của mình mà tại các làng ấp lân cận đều biết cả.

So với hồi Thời Pháp, thời bây giờ chúng ta có thể nói rằng có 2 giới xã hội khác biệt nhau: xã hội cổ điển và xã hội mới. Chúng ta gặp xã hội cổ điển trong các giới người già sống xa tỉnh lỵ, thuộc hạng người không học thức, họ còn bám chặt vào tập tục và vật dụng cổ điển như gia súc để cúng giang, chũ-lũ, chiêng trống, v.v... tin da Thần, theo mê tín dị đoan.

Trong xã hội mới, chúng ta gặp những người trẻ tuổi, giỏi người có học, đã ý thức đường lối văn minh của thế giới của nước ngoài, và đời sống đã được cải tiến nhiều so với đời sống của các người trên. Thay vì theo mê tín dị đoan, họ theo đạo Tin-Lành, Công-Giáo, hoặc dù không theo đạo nào thì họ chẳng bao giờ trở lại việc cúng thờ da thần. Về vật dụng họ chỉ cần tiền bạc, mặc dù, ăn no, có xe đạp xe gắn máy, xe hơi, nhà gạch, v.v... chứ không nghĩ đến việc mua chó lữ, chiêng trống, ngựa voi như người xưa nữa.

Cơ sở thay đổi về tư tưởng, đường lối, bỏ quan niệm cũ để bước sang quan niệm mới này phần lớn là do tôn giáo (Tin-lành và Công-giáo) và do văn hóa giáo dục từ trên mười năm nay. Nếu phong trào cách mạng văn hóa giáo dục được tiếp tục bành trướng như mấy năm qua thì chúng tôi dám tin rằng không bao lâu xã hội Thượng sẽ được cải tiến nhiều, khi đó sẽ có sự hòa đồng đồng tiến trên một nhịp điệu của dân tộc ta, và các sự mặc cảm và sự khác biệt giữa Kinh và Thượng sẽ không còn nữa.

Các vật dụng để tượng trưng sự giàu có của các tộc trưởng trong xã hội cổ điển là : chó lữ, chiêng trống, nhà sàn trên cao và rộng rãi; gia đình đông người, có nhiều trâu bò, heo, gà, ngựa, voi, v.v... có quần áo, lúa gạo đủ ăn đủ mặc.

Các người nghèo trong làng của xã hội cổ điển, mỗi khi thiếu lúa gạo thì phải đi làm mướn cho các gia đình giàu. Nhiều khi các nhà giàu có ruộng rẫy quá lớn, nên có tổ chức ăn uống lớn, tại làng hay ngay tại ruộng rẫy, những trước khi ăn uống dân làng (gồm họ hàng bà con và bạn bè) phải giúp việc như cắt cỏ, đôn cây, hoặc trồng lúa, v.v... Thường thì giúp việc buổi sáng và ăn uống buổi chiều. Cách tổ chức này có tính cách xã hội người giàu và người nghèo giúp đỡ lẫn nhau, và cũng là tạo cơ hội tốt đẹp để trai gái tiếp xúc và hứa hẹn với nhau.

ĐOẠN B.- TỔ CHỨC Y TẾ VỆ SINH

Trên thế giới, tại các nước tân tiến, ai không biết chương trình y-tế là một trong những chương trình quan trọng nhất năm

trong kế hoạch đại qui mô của Quốc-Gia. Ngay sau khi lọt lòng mẹ trẻ sơ sinh đã biết khóc biết la, đó là dấu hiệu của sự đau khổ hoặc của sự khó chịu mà trẻ sơ sinh thấy trong người mình đầu tiên do không khí xung quanh gây ra, khác lạ hẳn với không khí khi còn trong lòng mẹ. Dần dần khi lớn lên thì sống quen thuộc với thiên nhiên như mọi người hay động vật khác trên thế gian. Được lớn lên là nhờ sự săn sóc và lòng yêu thương của cha mẹ. Nhưng đời sống của con người lại rất ngắn ngủi như gió thổi như hơi thở. Mọi người đều mong ước sống lâu 800 - 900 năm như thời Adam và Eve, thời Abraham và Issac, v.v... Nhưng chúng ta đã thấy rằng đời sống của con người càng ngày càng ngắn bớt dần, vậy chỉ mong ước được sức khỏe dồi dào, thực phẩm đủ dùng hằng ngày, được sống yên vui, hạnh phúc, được giàu có và hiểu biết. Đó là các yếu tố căn bản của đời sống.

Sức khỏe là nguồn gốc của đời sống, nguồn gốc của sự vui tâm, yên tĩnh, giàu có, và hiểu biết. Có sức khỏe mới sống được vui sống được lâu, có sức khỏe mới học được giỏi làm được giàu. Tuy nhiên về vấn đề giàu có thì hoàn toàn tùy theo quan niệm của mỗi người. Đối với người này có tiền bạc, xe hơi nhà lầu họ cho là giàu. Còn đối với người kia thì chú tâm về tinh thần và đạo đức, chẳng hạn cứu được một người nghèo là họ thấy sướng, giúp được một người tật là họ thấy họ giàu. (Các công việc của các ông cha Công giáo, Mục-sư Tin-lành, các Thầy Phật Giáo và các cơ quan từ thiện đã chứng minh rõ quan niệm này).

Nói đến vấn đề y-tế vệ sinh trong xã hội người Thượng là ai cũng thấy nhức đầu, vì quá phức tạp, quá khó khăn, vì nó liên quan đến phong tục tập quán, nếp sống hằng ngày và các vụ mê tín dị đoan, vụ tin đa thần v.v...

Mọi sự cố gắng của cơ quan y-tế từ thời Pháp thuộc cho đến nay hình như đều thất bại trong việc cải thiện đời sống trong bản Thượng.

Các giới đồng bào Thượng gồm công chức quân nhân và thân hào nhân sĩ đều lấy làm vui mừng khi thấy một Trường Tá-viên

Điều Dưỡng đầu tiên được thiết lập hồi năm 1967 tại Banmethuot, một thành phố quan trọng đối với người Thượng vùng Cao-Nguyên. Trong khóa đầu, có 32 học viên toàn thuộc các sắc tộc thiểu-số, làm cho đa số người Thượng thuộc các giới đều tưởng rằng Trường này là Trường Chính Phủ đặc biệt thiết lập riêng cho đồng bào Thượng, như Trường Kỹ-Thuật và Trường Sư-Phạm Cao-Nguyên hiện nay, và cũng là một trong những nguyện vọng của họ đã đưa lên Chính Phủ hầu sớm theo kịp đà tiến chung của dân tộc. Nhưng đến giờ đây người Thượng mới hiểu rằng Trường Tá-viên điều dưỡng đó được thiết lập cho toàn dân (Kinh và Thượng) chứ không dành riêng cho đồng bào Thượng.

Đồng bào Thượng cũng có một vài phương pháp để chữa bệnh và biết sử dụng một vài loại lá hay rễ cây cỏ làm thuốc:

(1)- Bệnh tiêu chảy:

- + Dùng đợt lá cây ổi hoặc rễ cây ổi để trị.
Nếu trong nước sôi như nấu trà.
Mỗi ngày uống 3 lần, mỗi lần một ly (tách trà).
- + Có một số cây khác người Thượng dùng làm thuốc trị bệnh tiêu chảy.

(2)- Bị thương tích (nếu là vết thương nhỏ)

- + Dùng rễ cỏ "Ktu" rễ tranh, đợt tranh, nhựa lá "Ktak pal", rất tốt và mau lành.
- + Có nơi người ta dùng nước tiểu để rửa vết thương trong trường hợp ở xa chỗ nước.

(3)- Bị nức mũi:

- + Dùng nhựa lá "Ktak pal" rất công hiệu, chỉ bôi lên trên chỗ bị nức hai, ba lần là lành.

(4)- Bị long ben:

- + Dùng củ "KKuai" (giống như củ nghệ, củ gừng)

Làm tan thành tro rồi bôi lên trên chỗ có long ben.
Chỉ cần bôi 2, 3 lần là hết long ben.

+ Lá é Campuchia, người Thượng cũng dùng chữa long ben. Cách chữa giống như trên. Nhưng trong thời gian chữa bệnh đường sự phải cứ ăn lá é.

(5)- Khi rún trẻ sơ sinh bị nhiễm, hoặc để tránh bị nhiễm sau khi rún rụng, người Thượng dùng cái ở con nhen lột da, đốt lửa xong lấy tro bôi lên trên rún.

(6)- Khi bị thương tích nặng! người Thượng dùng 1 thứ củ (giống như củ nghệ, củ gừng) tiếng Thượng gọi là "drao*khua*tiên" (thuốc nổi lại của con trăn). Thứ thuốc này đắt tiền và khó kiếm. Người có.

Chúng tôi còn nhớ hồi năm 1945 chúng tôi bị gai tre đâm ở nơi chân rất sâu, và gai bị gãy luôn ở trong. Nhờ thuốc "drao*khua*tiên" sáng hôm sau cái khúc gai đó tự nó lòi ra.

Theo được nghe trước kia thuốc này là thuốc của con trăn chữa vết thương cho trăn con bị người đi săn bắn cắt đứt thành hai khúc. Trăn mẹ chạy kiếm thuốc này để nối lại với nhau 2 khúc của trăn con bị đứt. Người săn bắn thấy hay rất tò mò. Sáng hôm say ông ta trở lại xem trăn con bị ông cắt đứt đó còn sống không. Lần này, sau khi ông cắt rồi, ông ăn núp ở một nơi khác để xem loại thuốc gì trăn mẹ nối lại 2 khúc người của trăn con, để rồi mang về nhà trồng.

+ Con chim người Thượng gọi là "chim borbù" (loại chim cút) cũng dùng thứ củ cây này để chữa chân con bị một bà già vô tình đạp lên trong lúc đi chặt củi. Thấy tội nghiệp bà ta sửa lại ở chim và để chim con bị gãy chân vào ở lại, rồi đi chặt củi ở chỗ khác. Bà ta nghĩ sao, trước khi về bà ta trở lại chỗ có chim con để đem về nuôi. Nhưng bà thấy lạ là chân chim con đã lành. Bà suy nghĩ, có lẽ chim mẹ có thứ thuốc gì để chữa chân con bị gãy này. Giờ này bà ta thử làm gãy một chân của chim con đó, rồi đi ẩn núp tại một chỗ khác, chờ xem chim mẹ dùng

thuốc gì. Khi trở về thấy chân con lại bị gãy, chim mẹ lại đi tìm thuốc nữa. Sau ít phút chim mẹ bay về chỗ con với thuốc trong miệng. Sau một thời gian chờ xem, bà ta bước tới chỗ có chim con và nhận thấy chân ~~chân~~ con này còn tốt. Bà lượm lấy củ cây đem về vườn rẫy trồng.

Ở vùng Dalat khi có người thỉnh lành bị hại nữa người hoặc 1 phần nào của thân thể, họ tin rằng do cục máu đông lại và ngăn chặn sự lưu thông của máu. Muốn làm cho cục máu đó tan đi họ cho nạn nhân uống một hoặc hai trứng gà sống pha với một ly nước - cách chữa bệnh này chỉ có thể thực hiện trong phút đầu mà thôi.

* Lông nheo (ở dưới nách) của chim cổ, lông nheo của con ken-ken, và lông của khỉ đột, người Thượng cũng dùng chữa vết thương nặng.

Ngoài ra còn có nhiều thứ cây thứ cỏ trong rừng mà người Thượng dùng để chữa bệnh ngoại khoa hoặc bệnh nội khoa.

Ngoài phương pháp dùng các thứ lá cây cỏ kể trên, người Thượng còn có vấn đề mê tín dị đoan. Mỗi khi đau ốm, thay vì đến bệnh viện xin thuốc phần đông người Thượng (trừ ~~nhiều~~ người theo đạo) đi khám ông bà phù thủy mà họ tin rằng có quyền phép lạ làm cho hết bệnh. Ông bà phù thủy này sẽ bảo họ phải giết gà heo hay trâu bò cũng giang mới lành bệnh. Điều này không phải lỗi của người phù thủy mà là lỗi của người bị bệnh. Thấy người đến tận nhà để nhờ mình giúp đỡ thì ông bà phù thủy dù muốn dù không cũng phải làm.

Đồng bào Thượng tin rằng bệnh tật là do ma quỷ, phù thủy hay các ông Thần rừng, Thần núi gây nên. Họ không hiểu hoặc không muốn tìm hiểu các nguyên nhân khác như các thứ vi trùng. Vụ mê tín dị đoan này đối với chúng ta không có cái gì lạ, vì nước nào dù chậm tiến hay tân tiến ~~đều~~ có cả.

Người Thượng trong xã hội cổ điển cũng biết được bệnh cùi là do vi trùng gây ra, những vi trùng đó cũng do ông Thần Trời gây ra để trừng phạt những người tội phạm. Họ rất ghê sợ bệnh cùi,

và không bao giờ dám đến gần mộ mã chôn người cùi sợ các vi trùng từ trong mộ mã bò lên mặt đất. Việc cúng thờ để chữa bệnh, nếu nhà nghèo không có gia súc cũng ráng đi tìm mua hay mượn cho bằng có. Trong làng không có, họ đi làng ấp khác mua. Như chúng ta hiểu, trong khi đó bệnh càng ngày càng nặng, thường thường đưa đến chết. Trường hợp bệnh truyền nhiễm thay vì một người bị bệnh có thể cả đám người khác bị bệnh. Đau khổ nhất là không những chỉ có người chết mà bao nhiêu tài sản vật dụng cũng bị tiêu phi.

Vấn đề mề tín dị đoan đã, đang và sẽ gây thương hại lớn lao cho nền kinh tế vùng Cao-Nguyên nói riêng và đất nước Việt-Nam nói chung. Trường hợp có ba hay bốn người trong gia đình bị đau cùng một lượt, khi ấy không phải chỉ giết một con bò mã có thể ba hay bốn con. Điều này làm cho chúng ta người Kinh cũng như Thượng rất đau lòng khổ tâm. Mỗi khi cúng thờ ngoài trâu bò còn phải có rượu. Như vậy, một con bò giá 50.000\$00, 10 ché rượu giá 20.000\$00 (mỗi ché rượu 2.000\$00), thêm vào đó là công làm của một số đồng người (bỏ hết công việc làm ở vườn rẫy hay đồng ruộng) để tham dự cuộc cúng tế này.

Kết qua các việc cúng giang này và việc họ tin tưởng mỗi lần đau ốm là do các ông Thần quỹ gây ra, ta có thể nói rằng: vi trùng của họ là các ông Thần quỹ, Bác-sĩ của họ là các ông bà phù thủy Thầy Đông Thầy Ngái và thuốc men của họ là ché rượu và súc vật.

Dù muốn dù không chúng tôi đã là người Thượng, dù sao cũng hiểu hơn về tình trạng của đồng bào Thượng. Họ là những người bệnh đang chờ sự cứu vãn của Chính Phủ. Không nói ra, mọi người cũng thừa hiểu đồng bào Thượng còn trong tình trạng mù chữ, nghèo đói, bệnh tật và chậm tiến nhất số với đồng bào thiểu số khác như đồng bào Thái, Nùng, Chăm v.v.... nói riêng và đồng bào Kinh nói chung.

Hiện chương của chương trình y-tế cơ vạch rõ như sau:

"Một trong nhân quyền căn bản ai cũng được hưởng một tiêu chuẩn

tối cao của sức khỏe". Cho nên chúng ta phải làm gì, và nhất là đối với đồng bào Thượng ở vùng Cao Nguyên. Muốn thực hiện các chương trình y tế này chúng ta cần phải tìm những nguyên nhân làm cho chúng ta không phát triển được về ngành y tế, và chúng ta không nên quên ngừa bệnh hơn là chữa bệnh.

Theo sự nhận xét riêng của chúng tôi, các nguyên do làm cho ngành y tế không được phát triển gồm như sau:

- 1/ Dân trí còn quá kém, vậy chương trình văn hóa giáo dục tại vùng cao nguyên cần được phát triển mạnh thêm và mạnh hơn các nơi khác.
- 2/ Người dân chưa hiểu được sự ích lợi của việc dùng thuốc, sự lây bệnh của vi trùng. Thí dụ một người bị ho ra máu họ cho là bị trúng thuốc độc, chớ bao giờ biết về bệnh ho lao. Một người bị sốt rét họ cho là ông Thần quỷ làm, chớ bao giờ biết về con muỗi anophele cắn. Vậy thì chương trình giáo dục y tế chưa được phát triển như mong muốn.

3/ Trong buôn ấp Thượng thiếu cầu tiêu, thiếu vệ sinh, gia súc không chuồng, người dân lại đi chân không, nhà cửa quá gần nhau không sao giữ được vệ sinh tránh được hỏa hoạn. Vậy thì cần có các toán cán bộ y tế vệ sinh lưu động, đi thường xuyên để hướng dẫn cho dân làng v.v...

4/ Buôn ấp đã là dơ bẩn vì trâu bò không chuồng, heo gà không chuồng, mà dân làng lại đi chân không. Khi hỏi tại sao không đi giầy thì họ trả lời rằng vì quá nghèo không có tiền mua.

Vùng cao nguyên là vùng sốt rét mà người Thượng ngu không mừng, vì không có tiền. Đối với chúng ta họ nghèo là phải vì bao nhiêu tiền bạc, bao nhiêu chế rượu, heo gà chỉ để dành cho việc cúng giang.

5/ Chúng ta thấy đau khổ và xấu hổ nhất khi các quận nhân công chức, thân hào nhân sĩ Thượng kể cả nhân viên y tế, thay vì vạch con đường cho đời sống mới, làm gương mẫu cho con em dân làng,

họ lại cũng giàng ăn trên bỏ nhiều hơn người khác. Mỗi khi đau ốm thay vì chạy đến bệnh viện thì họ chạy tìm ông bà phù thủy.

6/ Trong xã hội nông lại có nạn uống rượu. Ai mà không uống rượu? dù nước trà nhia hay cầm trên tay nước uống rượu cả. Nhưng người ta uống có điều độ. Con người Thượng thì không ngày giờ, nghĩa là uống rượu lúc nào cũng được, ngay cả trong những giờ làm việc. Có gia đình nào tổ chức ăn uống trong làng, đến làng đám bỏ cả công việc ở ngoài đồng ruộng để đi dự. Họ có thói quen là uống cho hết rượu, cho đến say, có khi đến đau ốm. Ngày nào cũng uống làng nào cũng uống, uống không có độ.

7/ Nạn lười biếng (muốn làm ít thích nghỉ nhiều). Trường hợp trong buôn ấp đã có trạm y-tế thì các cán bộ phụ trách lại quá lười biếng viễn lý do không có thuốc, không có lương, v.v..

8/ Tình trạng thiếu trạm y tế tại một số xã ấp, hoặc đã có rồi nhưng vì lý do chiến tranh, nơi thiếu an ninh nên bắt buộc phải bỏ rơi, hiện đã hư hỏng cả, đó cũng là một trở ngại lớn cho việc phát triển ngành y-tế vệ sinh ở vùng Cao-Nguyên.

9/ Xã ấp Thượng thường ở rải rác xung quanh thành phố và xa cách nhà thuốc tây, nên mỗi khi đau ốm dân làng phải tốn kém chi nhiều đi xe lăn xe đò về tỉnh mua thuốc.

10/ Đất nước của đang thời chiến, các nhà cầm quyền tại địa-phương lo vấn-đề chính trị an ninh hơn là lưu tâm đến vấn-đề sức khoẻ của dân.

11/ Thời chiến tranh giai đoạn chính trị đã tạo ra tình-trạng lạm phát, giá sinh hoạt càng ngày càng cao, các nhà giàu lợi dụng cơ-hội để làm giàu thêm, như mấy năm qua có quân lính Đồng Minh thuê mướn khách sạn, phòng ốc,... đối với hạng người này ít khi đau ốm vì ăn uống đầy đủ chất bổ. Dù có đau ốm thì họ cũng không khổ tâm lắm vì có tiền khám bác-sĩ hay mua thuốc. Nhưng trong xã hội Việt-Nam chúng ta, Thượng cũng như Kinh, phần đông là nghèo, nên ít khi mua được thuốc tây vì quá đắt, và cũng không thể tới khám bác-sĩ vì lấy tiền quá cao. Vậy họ chỉ có thể

tới bệnh viện công, nhưng tới đây lại gặp tình trạng thiếu thuốc men thiếu Bác sĩ y tá, v.v... Tình trạng thiếu ăn thiếu uống thiếu tất cả chất bổ tạo cơ hội cho vi trùng vi khuẩn xâm nhập vào cơ thể con người một cách dễ dàng. Vì vậy giới dân nghèo dễ mắc bệnh là phải. Do đó các nhà bán thuốc tây, các giới ngành y tế nhân tiện của giới dân nghèo nhiều hơn của giới dân giàu.

Trong giai đoạn hiện tại, muốn đồng bào Thượng sớm tiến bộ về ngành y tế hầu giảm bớt vấn đề mề ^{dị} tin/đoan chúng tôi thiết nghĩ rằng cần áp dụng các biện pháp như sau:

- Có thể sử dụng các phương tiện sẵn có, như các trạm y tế hay trạm cứu thương do Bộ Y tế hoặc do lực lượng Đặc Biệt Mỹ (Special Forces) thành lập tại một số buôn ấp hồi năm 1962 - 1964.

- Có thể sử dụng 1 số cán bộ y tế do lực lượng Đặc Biệt đào tạo hồi năm 1961 - 1964 tại các trung tâm Banmethuot, Quảng Đức, Tuyên Đức, Kontum, Pleiku, v.v... Số cán bộ này được huấn luyện trong thời gian sáu tháng, hồi đó có nhiệm vụ phụ trách các trạm y tế tại các buôn ấp do Bộ Y tế hoặc do lực lượng Đặc Biệt Mỹ thành lập, hoặc đi theo các cuộc hành quân.

- Mỗi năm tại Trung Tâm Huấn Luyện Quốc-Gia Pleiku, với sự phối hợp của Bộ Y-tế, Bộ Phát Triển Sắc Tộc, đã phát triển một chương trình rất giản dị, huấn luyện một số cán bộ Sơn Thôn nhằm hướng dẫn dân làng khi họ trở về công tác tại các quê quán hay làng ấp Thượng, giúp dân làng xây cất nhà vệ sinh, chuồng heo, chuồng trâu bò. Số cán bộ Sơn Thôn nói trên cần được khuyến khích thêm về vật chất cũng như về tinh thần và cần có sự kiểm soát theo dõi và phần thưởng trong công việc họ làm hàng ngày một cách thương xuyên.

- Phải có sự phối hợp giữa các Bộ Y-tế, Bộ Phát Triển Sắc Tộc, Bộ Xã Hội và Bộ Thông Tin. Nếu cần nên có một Hội đồng Phát Triển giáo dục Y-tế vệ sinh vùng Cao nguyên và thành phần sẽ gồm 1 người của Bộ Y-tế 1 người của Bộ Thông Tin, 1 người ^{của} Bộ Xã Hội và 3 người

11/15/

của bộ PTST. Có một văn phòng riêng để tập hợp nghiên cứu kế hoạch mỗi tuần một lần. Thỉnh thoảng đi kinh lý, thăm viếng các cơ sở y-tế vùng Cao-nguyên.

Cần có sự phối hợp giữa các Bộ nói trên về vấn đề cung cấp phương tiện, vật chất, dược phẩm, nhân sự - vấn đề đào tạo cán bộ y-tế vệ sinh, phổ biến truyền bá bằng hệ thống bích chương, truyền thanh truyền hình. Các biện pháp trên có thể bãi trừ được các mê tín dị đoan, phong tục tập quán.

- Tại mỗi tỉnh cần thành lập nhiều toán y-tế lưu động có bốn phần đến tận làng ấp thăm viếng các cầu tiêu, giếng nước, bệnh-xá, kiểm-soát các cán bộ y tế hoặc cán bộ Sơn Thôn đang phụ trách hoạt động, khuyến khích dân làng biết sử dụng thuốc men, chích ngừa.

- Toán lưu động này có dịp huấn luyện hoặc chỉ dẫn thêm cho các cán bộ nói trên về phương diện dùng thuốc men, vấn đề vệ sinh. Đó là đường lối theo dõi công việc và rất cần thiết cho nước chậm tiến.

- Thành lập các toán, có thể tạm gọi là toán phát triển giáo dục y-tế, gồm một số người của mỗi Ty (Ty Y-tế, Ty Thông Tin, Ty Xã-Hội, và Ty Phát Triển Sắc Tộc). Có nhiệm vụ nghiên cứu các biện pháp nâng đỡ đồng bào Thượng, đặt dưới quyền của Hội Đồng Phát Triển giáo dục y-tế vừa nêu trên tại Trung Ương. Toán phát triển giáo dục y tế này có thể dành mỗi tuần một số giờ để nói chuyện về vấn đề vệ sinh của Trường: (có thể chiếu các loại phim về sức khỏe tại các trường cũng như tại các Buôn ấp.

- Tổ chức công tác y tế vệ sinh trong những buổi nghỉ hè, đi đến tại các buôn ấp.

- Tổ chức các đoàn kịch lưu động trình diễn tại các xã ấp mục đích có thể chỉ trích 1 cách gián tiếp các phong tục tập quán, vấn đề làm cứng giang, v.v... Nhưng phải đi thường xuyên.

- Theo quan niệm của chúng tôi chương trình giáo dục y-tế vệ sinh cần có sự hỗ trợ của việc truyền đạo Tin Lành hay Công giáo, không có biện pháp nào khác có thể bãi trừ các vụ mê tín dị đoan

của đồng Thượng.

- Giữa các ông Trưởng Ty Y-tế, Ty Thông Tin, Ty Xã Hội, và Ty PTST cũng cần có sự phối hợp để nghiên cứu các kế hoạch phát triển giáo dục y-tế về sinh và phương diện vật chất cũng như tinh thần, vấn đề dùng máy phát thanh, máy ghi âm, phát âm, máy ciné, v.v... cho phù hợp với thực trạng và nhu cầu thực tế.

Biện pháp cuối cùng là vấn đề đào tạo nhân viên y tế Thượng. Thấu hiểu thực trạng và nhu cầu thực tế cầu đồng bào Thượng chúng ta mới có thể cứu vớt được họ. Để đào tạo các nhân viên y tế người Thượng Chính Phủ có thành lập hồi năm 1967 một Trường Tá Viên Điều Dưỡng ở Banmethuot. Nhưng các Nghị Định của Bộ Y tế chỉ thừa nhận được 4 người Thượng mỗi khoá mà thôi và 36 chỗ dành cho anh em người Kinh. 4 chỗ đó là dành cho dân thiểu số, có thể là Chăm, Thượng Du Bắc Việt di cư, chỗ không phải riêng người Thượng miền Nam. Và mỗi năm người Thượng phải tranh đấu thỉnh nguyện Bộ Y-tế xin dành nhiều chỗ hơn cho các con em Thượng được học tại Trường Tá viên Điều Dưỡng nói trên, mới được tăng thêm mấy phần trăm.

Có người cho rằng phong tục các con em Thượng không bao giờ muốn đi học xa, như vậy nếu dành riêng Trường đó cho người Thượng thì làm sao kiếm được người học. Sở dĩ xưa đến nay ít có người Thượng đi học tại các Trường Tá viên Điều Dưỡng ở Đồng Bằng như Huế, Nha-Trang, Saigon, v.v... không phải vì lý do xa nhà xa quê, nhưng vì lý do ngôn ngữ, trình độ học vấn và vấn đề thi cử.

Từ Pleiku, Kontum, Phú Bổn, Tuyên Đức, Quảng Đức đến Banmethuot không phải là gần lắm, nhưng số thi sinh Thượng đến dự thi nhập học Khóa I, khóa II, Khóa III Trường Tá viên Điều Dưỡng Banmethuot cũng là khá đông từ 100 trở lên. Điều đó chứng tỏ các con em người Thượng thời nay không e ngại đi học xa. Cũng có người nói rằng, nếu dành riêng Trường cho người Thượng thì sẽ gây sự chia rẽ giữa Kinh và Thượng. Theo chúng tôi thiết nghĩ, điều đó không những đi ngược lại với chính sách của Chính Phủ đặc biệt nâng đỡ đồng bào Thượng để theo kịp đà tiến bộ chung, mà còn có thể gây thêm sự chia rẽ giữa người Kinh và Thượng nhiều hơn. Có rất nhiều phương pháp để tạo sự

thông cảm và đoàn kết giữa hai dân tộc, chẳng hạn tổ chức các cuộc thăm viếng, cắm trại chung, pic-nique, thể thao, v.v... và nhất là cố gắng xóa bỏ tình trạng kỳ thị, coi thường và mọi mặc cảm khác vì chính đó là các yếu tố gây sự chia rẽ.

Chúng ta đủ hiểu lý do tại sao số thí sinh Thượng đến dự thi đông đảo như vậy.

1.- Con em người Thượng tại Vùng Cao-Nguyên coi Bannêthuôt là quê quán sanh đẻ của họ.

2.- Họ không muốn đi học ở miền xuôi vì hoàn cảnh gia đình nghèo khổ, gia đình hoặc cao, cũng có vấn đề số hai, lo âu và nhất là vấn đề mặc cảm (phần đông người Thượng có tư ty mặc cảm).

3.- Họ thích học tại Bannêthuôt vì người Thượng đối với người Thượng không bao giờ có mặc cảm, dù trình độ học vấn cao thấp không đều.

4.- Cuộc thi chung người Thượng với người Thượng không làm cho họ sợ, nhưng khi thi chung với anh em người Kinh thì họ luôn luôn nghĩ đến trình độ hiểu biết cũng như trình độ học vấn có sự khác biệt nhau, nhất là vấn đề ngôn ngữ, tiếng Việt đối với người Thượng như là tiếng Ngoại quốc. Họ biết rằng không thể nào thi đậu. Hoặc nếu may thay đậu cũng không thể theo kịp các anh em người Kinh trong việc học vấn sau này. Đối với anh em người Kinh việc đi học xa ở Trường Tá viên Điều Dưỡng Saigon, Huế, Da-nẵng, không thấy gì khó khăn bằng học viên người Thượng. Thiếu hiểu được các vấn đề trên chúng ta mới có thể tìm các phương cách để sớm lôi kéo đồng bào Thượng từ thế giới lạc hậu sang qua thế giới văn minh.

Khi Bộ Y-tế thiết lập Trường Tá viên Điều Dưỡng tại Bannêthuôt năm 1967, hầu hết các công chức quân nhân và thân hào nhân sĩ Thượng tin rằng đó là kế hoạch của Chính Phủ nhằm mục đích đào tạo cho nhiều nhân viên y-tế người Thượng để đáp ứng nhu cầu thực tế tại các bệnh viện bệnh xá cũng như tại các buôn ấp xã hội vùng Cao-Nguyên, nhất là để đồng bào Thượng có cơ hội bắt chước đời sống

mới và ý thức được dùng thuốc men để chữa bệnh. Tình trạng thiếu nhân viên y tế người Thượng làm trở ngại cũng không ít trong việc săn sóc điều dưỡng tại các trại bệnh cũng như trong việc khám bệnh tại phòng chẩn vì không hiểu được tiếng nói. Hầu hết người Thượng không nói được tiếng Việt, cho nên phần đông bệnh nhân Thượng không dám đến khám bệnh tại bệnh viện. Đối với nam nữ y tá cũng như các y sĩ điều trị người Kinh, họ cũng lấy làm buồn khi họ biết người đó đau nhưng không làm gì được để đoán bệnh vì không hiểu tiếng nói. Đối với bệnh nhân người Thượng, họ rất khó chịu và bất mãn khi họ không khai được rõ bệnh lý của họ. Vì lẽ đó đã xảy ra nhiều trường hợp họ xin về hay trốn về để tiếp tục việc cúng thờ dù bệnh của họ chưa hết. Đối với người Thượng có học vấn đề này không có. Vì lý do nếu trên số người Thượng đến khám bệnh tại Bệnh viện không được nhiều lắm so với số dân gần 1 triệu người, hoặc nói cho đúng hơn nếu so với số người mắc bệnh hay chết trong ấp xã.

Muốn được nhập học Trường Tá viên Điều Dưỡng Banmôthuật trong những khoá đầu thì theo thông cáo của Bộ Y-tế, các thí sinh người Kinh phải có Bằng Tiểu học và học bạ hai năm Trung Học trở lên. Đối với thí sinh Thượng thì chỉ cần Bằng Tiểu Học, được miễn học bạ 2 năm Trung Học. Năm nay thì các thí sinh người Kinh phải có Bằng Trung Học và thí sinh Thượng phải có 2 năm Trung Học. Điều thiệt thòi cho các thí sinh Thượng là phải thi chung với thí sinh Kinh, và có thể gây nhiều mặc cảm cho đời bện trong việc học hành sau này. Điều đáng tiếc là Bộ Y-tế chỉ chấp nhận 10% người Thượng được nhập học, tức là chỉ có 4 học viên người Thượng trong số 40 học viên hết thảy.

Vấn đề huấn luyện viên: Hiện nay có 4 huấn luyện viên toàn là người Thượng cả. Các môn học được giảng dạy bằng Việt ngữ. Như đã nói, tiếng Việt đối với họ như là tiếng ngoại quốc, vậy họ còn kém nhiều, giọng nói hơi lạ có thể làm cho họ có mặc cảm trong lúc dạy.

Ngoài ra sự khác biệt về trình độ học vấn giữa các học viên (có bằng Trung Học) và các huấn luyện viên (chỉ có bằng Tiểu Học) cũng có thể gây mặc cảm. Trong tương lai, khi không còn sự chênh lệch về trình độ văn hóa việc cho con em người Thượng học chung với người Kinh tại Trường Tá viên Điều Dưỡng này là một điều mong muốn của chúng ta,

và đó là một lý tưởng của đất nước. Nhưng giờ đây chúng ta cần dùng nỗ lực, dùng hết khả năng, hết thiện chí trong việc thi hành Chính-Sách Hoà-Đồng Đồng-Tiến của Chính-Phủ để sớm lôi kéo Đồng-Bào Thượng để cùng nhau dẫn dắt và sống trong một nhịp điệu trên đà tiến chung của dân tộc.

TOÀN C.- TẬP QUÁN VÀ TIN NGUỒN.

Nói về phong tục tập quán của Đồng-Bào Thượng, không riêng bộ-tộc nào, mà hầu hết các bộ tộc bất luận ở đâu, cũng có những tục lệ riêng biệt khó mà kể cho đầy đủ. Chúng tôi cố gắng sưu tầm một số tập quán và chỉ xin đơn cử những nét đại cương mà thôi.

(I)- TÓN GIÁC, TẾ TỰ :

Xưa kia, khi các nhà truyền giáo Pháp chưa đặt chân trên vùng xứ Thượng hầu hết người Thượng tin đa thần, tin cả ma quỷ phù thủy. Họ tin tưởng quá mãnh liệt ở các thần linh ma cỏ, thần sông, thần núi, thần Trời, thần Đất, vì thế họ có nhiều mê tín dị đoan kiêng cử liên miên. Vấn đề tế tự, đồng bào Thượng có sắp đặt thứ tự từ các ông thần cao nhất cho đến ông thần thấp nhất.

1/- Ông Trời (Thần Trời).

- Mỗi một năm, vào mùa gặt vào khoảng tháng 11 âm lịch, trước khi được phép ăn cơm gạo mới, mỗi gia đình đều tổ chức lễ cúng thờ để tạ ơn Ông Trời đã cho lúa gạo và cầu xin cho thêm nhiều. Lễ này giống như lễ "Thanksgiving" của bên nước Mỹ Châu, và thông thường được cúng thờ bằng một con heo và một vài chén rượu. Tiếp theo lễ tạ ơn này, mỗi gia đình đều tổ chức lễ ăn mừng Năm Mới (Năm Thìn). Có khi cả làng chung góp mua 1 con heo để tổ chức lễ này được coi như Lễ Tết Việt-Nam.

- Trong trường hợp thành lập một làng mới, khi bắt đầu đến ở, dân làng tổ chức lễ cúng thần Trời và Thần Đất cầu xin ban phúc cho dân làng. Trong lễ này dân làng chung nhau mua một con trâu lớn đem cột vào một gốc cây tươi, để vị Chúa làng sau khi khấn vái, cầu Chúa Trời Chúa Đất đâm mũi dao đầu tiên, tiếp đến là 1 người trong dân làng khác đâm chém. Khi con trâu ngã quy các người tham dự lễ ấy

nổi lên tết lúc để đuổi, ~~đ~~ cỏ, ~~kh~~ với Trời Đất thần linh phù hộ cho dân làng được khoẻ mạnh được hạnh phúc.

- Trong trường hợp trong làng bị mất mùa, trời khô khan không có mưa, các làng Thượng cũng tổ chức lễ ăn trâu cầu xin Ông Trời tha tội lỗi và cho mưa.

2/- Lễ tôn thờ tổ tiên :

Các nhà giàu thỉnh thoảng cũng tổ chức lễ ăn trâu để tôn thờ tổ tiên. Gia đình nghèo thì ăn heo. Mỗi khi tổ chức lễ ăn trâu tốn kém cả công lẫn của không ít. Trong nhà chuẩn bị sẵn sàng nào gạo nếp, rượu chè, ngoài những chế rượu đã nấu sẵn hơ còn mua thêm nhiều thùng rượu trắng, rượu tây, v.v... Đến ngày lễ định gia chủ bảo bà con đem trâu ra cột nơi cây, tiếng Jarai gọi là "Chi Blang" và lễ này gọi là "Lễ Trum Kbao". Nếu tổ chức theo lễ này thì cả xóm, dân làng tham dự, các ông già bà cả trẻ em, trai gái nhảy múa nhịp nhàng theo điệu nhạc cổ. Từng hồi trống chiêng và phèng la nổi lên hoà theo với tiếng hát tạo thành một bản nhạc oai hùng chấn động rừng thiêng.

Trời sáng, chủ nhà đâm trâu phép với mấy lời khấn vái rồi để cho một dân làng đâm tiếp cho khi trâu ngã quỵ. Cúng kính xong họ tụ họp ăn uống say sưa trong nhà. Các bà con, thân tích tham dự đều giúp việc: đàn bà nấu nướng nhiều nồi bung con, còn đàn ông lo phân phát rượu cần rượu tây cho khách. Lễ này có khi kéo dài đến 5, 6 ngày. Đường lối tổ chức lễ ăn trâu thay đổi tùy vùng hoặc tùy sắc dân- Sắc dân Jarai Phú-Bồn, Katu Quảng-Trị và sắc dân Churu Đălạt hơi giống nhau- Lễ tôn thờ tổ tiên thường thường được tổ chức kiểu lễ Jarai kêu là Lễ Trum Kbao.

3/- Lễ ăn Tết :

Người Thượng không có Lễ ăn Tết như người Kinh. Họ chỉ có thứ lễ mà người Rhade kêu là "Năm Thũn" và người Jarai Phú-Bồn gọi là "Mnăm Thũn" là "Uống Năm". Lễ này tương tự như Tết Việt Nam, được tổ chức hàng năm sau mùa gặt vào khoảng tháng 11 đến hết tháng 2 âm lịch. Có làng tổ chức bằng cách chung nhau mua một con heo và vài chế rượu cúng tế chung. Nhưng thông thường mỗi gia đình đều tổ chức

lấy, sấm bính, sấm rượu, nếp non, làm heo làm gà cúng tế linh đình
mỗi anh em bà con dân làng ăn uống say sưa.

4/- Cúng thờ Thần nhà :

Tổ chức lễ cúng thờ Thần nhà chỉ khi nào có xây cất nhà mới
tương tự như lễ khánh thành tại đô thị. Thường thường chỉ được
tổ chức một lần, hoặc khi trong nhà có người đau ốm mà thầy Bùa thầy
Ngãi bảo rằng phải làm lễ cúng thờ Thần nhà khi đó mới tổ chức lần
thứ hai. Trong lễ này người ta thường giết con heo hoặc con trâu, với
nhiều chén rượu cần.

5/- Cúng thờ Thần Đất :

Tại Phú-Bôn và Banmethuôt, khi khai thác rừng mới để làm vườn
rẫy hay xây cất nhà ở thì người ta phải cúng Thần Đất cầu xin ban
phước cho gia đình.

6/- Lễ cúng thờ Thần núi, Thần rừng, Thần sông, Thần gió, Thần
mưa cũng khá quan trọng.

7/- Ngoài những lễ cúng thờ trên còn có những lễ cúng tế khác
như mỗi khi đau ốm sau khi khám thầy Bùa thầy Ngãi gia đình người bệnh
cũng tổ chức các lễ cúng van.

8/- Lễ cúng thờ Vua Lúa, Vua Nước (Hoả-Xá và Thủy-Xá).

Lễ cúng thờ 2 vị vua này được tổ chức long trọng mỗi năm một
lần, và mỗi khi có mùa khô nắng kéo dài nhiều tháng trời dân đói kém
cầu xin Ông Vua Lúa Vua Nước làm cúng thờ Ông Thần làm cho có mưa mưa
gió để trồng lúa trồng bắp và rau cải, v.v...

Mỗi khi nghe tiếng chiêng tiếng trống cúng thờ 2 Ông Vua này
tất cả mọi người trong làng không dám đi ra ngoài đồng ruộng. Ngày
nay rất ít người để ý tới việc cúng thờ này.

Sắc dân Jarai quan trọng nhất với dân số hơn 150.000 người và
với quá trình lừng lẫy một thời của các vị Phiên-Vương Hoả-Xá Thủy-Xá
nói trên. Mãi đến đầu thế-kỷ thứ XX danh tiếng 2 vị Hoả-Xá và Thủy-Xá
của sắc dân Jarai vẫn còn lừng lẫy. Vị Phiên-Vương Hoả-Xá và Thủy-Xá
chàng những riêng các sắc tộc lân cận như Rhade, Bahnar, Mngong, mà

cả người Miên và người Lào đều biết đến và có những sự tích truyền kỳ riêng.

Hai vị Vua này cư trú ở hai nơi khác nhau. Thủy-Xá ở phía Tây, Hoà-Xá ở phía Đông. Do đó khi nói đến Vua Tây sắc dân Jarai hiểu ngay đó là Vua Lửa và Vua Đông là Vua Nước.

a)- PƠ TẠO NGŨ (Vua Đông tức Vua Lửa).

Theo truyền thuyết thì Hoà-Xá là người giữ gương Thần và Thủy-Xá là người có thể làm ra mưa gióc. Truyền thuyết về Hoà-Xá do các Cụ Lão kể lại như sau :

"Người ta kể rằng trước kia có một gia đình khá giàu, có nhiều gia súc gia dụng, có nhiều chiêng trống, ruộng rẫy lúa gạo và nô lệ. Trong gia đình có một con trai đã tới tuổi trưởng thành và biết đánh giặc, nên một hôm anh ta rèn gươm chuẩn bị đi xa "Trun Yuan" (xuống vùng Đông Bằng của người Kinh). Nhưng khi rèn xong ngâm nước thì lửa trên gươm không tắt. Ngâm mãi hết nước này rồi dùng đến nước khác, ngâm vào cả ao hồ lửa vẫn không hết. Thấy quá mệt nên nằm nghỉ. Trong lúc ngủ thì thấy chiêm bao : " Gươm này là gươm C. Thần cho anh. Không có nước nào có thể làm tắt lửa này, ngoại trừ máu của tên Fang nô lệ của ba má anh". Khi thức dậy anh ta quá buồn vì việc giết con người không phải là dễ. Sau nhiều giờ suy nghĩ buồn rầu anh ta trình sự việc với cha, và người cha hiểu ý Ông Thần và cho phép người con giết tên Fang là nô lệ của mình để lấy máu dùng làm tắt lửa gươm (giết bằng cách treo 2 chân lên và dùng cây tre chọc vào cổ họng).

Lửa gươm đã tắt, anh ta bèn làm cái bao và cán gươm thật đẹp. Trên đường đi "Trun Yuan" tức xuống vùng xuôi (vùng người Kinh) anh ta đánh rớt chiếc gươm nằm ở dưới đáy nước nhưng khi nhào xuống thì thấy quá sâu và với tay không tới. Sau nhiều lần nhào xuống đều thất bại cả, anh ta bỏ đi buồn rầu. Sau ít lâu cùng ngày một người (thuộc giống dõi tổ tiên của Vua Lửa hiện tại) đi ngang qua và nhìn thấy có một chiếc gươm nằm ở dưới sông. Ông ta bèn nhảy xuống lượm được chiếc gươm, nhưng khi vừa đứng lên một sông thì có một người Kinh đoạt lấy cái bao và một người Lào xin lấy cái cán. Do đó có câu nói rằng : Hưm kơ Yuăn, grăn kơ Lào, asăr đao kơ Jarai, (cái bao người Kinh giữ, cái cán người Lào giữ và cái thanh lưỡi người Jarai giữ).

Ngoài ra có câu nói rằng, hiện nay Vua Lửa đang nắm giữ tất cả các sắc dân thiểu số kể cả các loại Thôn: "Buổi rotuh, buổi robão

- abih bang yang anet yang Prông kơ anã Jar
- Kmar ãu djã soh"
- Boh grung , boh greo
- Giê jra
- Rang rai (krač Krang)
- Phao Lao (khẩu súng Lào.)
-

Vào năm 184 viên quan cai trị Pháp tên Prosper Odend'hal rất tò mò về việc nghe vị Hỏa xá có thể làm được nhiều phép lạ, và bị giết chỉ vì muốn ép người Jarai theo chế độ Pháp và bắt buộc Hỏa xá phải cho xem các bảo vật.

Sau đây là những tên của các Vua Lửa kể vị Vua đầu tiên, nghĩa là có 12 đời:

- | | |
|--------------------|--|
| 1.- Ông Choloi | 7.- Ông Ayue |
| 2.- Ông Potaon Nur | 8.- Ông JI |
| 3.- Ông Nhung | 9.- Ông I |
| 4.- Ông Không | 10.- Ông At (giết Ông Prosper Odend'hal) |
| 5.- Ông Bôm | 11.- Ông Tũ |
| 6.- Ông Blêch | 12.- Ông Anhot. |

là Hỏa xá hiện nay. Ông Siu Anhot, ngụ tại ấp Plei-Ông quận Phú Thiện, tỉnh Phú-Bôn : Ấp này mới được "Bộ Phát Triển Sắc Tộc trợ cấp sửa sang lại vào đầu năm 1972, rất đẹp. Trước năm 1972 Ông Siu Anhot ở tại Plei-Bah Ring, cũng quận Phú Thiện. Người sẽ kế vị Ông này có thể là Ông Siu Chot, ngụ tại Plei Sap, quận Phú Thiện.

b)- POTAO YU (Vua Tây tức Vua Nước, vua gió) :

Hiện nay không ai nhắc đến Thủy-xá này nữa. Người ta chỉ được biết có hai vị Vua. Vua nước đầu tiên là Ông JOM, và người kế vị là Ông BỒ. Ông JOM bị Việt-Cộng hạ sát trong thời kháng chiến. Còn Ông BỒ thì chết vì co kiến hay con bò cạp cắn. Mẹ mả của Ông Ông BỒ hiện nay vẫn còn. Được nghe bên cạnh mẹ của Ông ta có một chiếc ghế vàng co người Lào tặng dâng. Đến nay cũng không nghe nói đến người kế vị.

c)- OI SAMBAM.

Ông SAMBAM cũng là một người có phép lạ. Được nghe người ta nói lại: "Ông SAMBAM là một người dân lành. Một hôm ông ta đi săn bắn trong rừng dọc theo chân núi vùng Phú Túc. Trên một cục đá khá lớn ông ta thấy có nước ứ đọng, và ở giữa nửa mặt nước có 2 con rắn nhỏ đang chơi đùa - khi ông ta về tới nhà, đêm tối, tối ngủ ông ta chiêm bao: "Nước eo nhỏ trên hòn đá đó là nước thông Ông Trời cho để cứu loài người khỏe bị bệnh dịch như đậu mùa, dịch hạch, v.v... và làm lành bệnh". Khi thức dậy ông ta thi hành ngay làm đúng như ông ta thấy trong chiêm bao, Ông bảo người phụ tá ông đi theo ông tới chỗ nước có 2 rắn con đang chơi đùa đem về ít chai, và thủ để chữa bệnh cho bà con họ hàng trước (bằng cách nhỏ giọt lên đầu người bệnh, hoặc ông rửa tóc, sau ông lấy nước đó cho người bệnh rửa đầu. Tiếng vang được nghe lan tràn khắp vùng kể cả Pleiku, Kontum, Darlac. Nhiều người tới xin mua nước nói trên bằng đồng xu. Khi người Pháp được nghe rất tò mò và sai người tới bắt ông ta đến Cheo Reo (Phú Bổn) để điều tra, và đưa đi Pleiku, và bị nhốt ở Banmêthuột. Đến năm 1945 ông ta được Việt Minh cứu thoát trả về Tuy Hòa và cho về làng ấp cũ. Sau ít lâu ông ta chết, và được chôn cất ngay ở dưới sân nhà. Và thời đó có tin đồn là 3 ngày sau khi chôn cất ông ta sống lại và biến mất.

Số dĩ người Pháp bắt nhốt Ông SAMBAM là vì ông ta có hạnh động chính trị. Ông ta thu số xu của các người dân tới lấy nước hòn đá gọi là "Éa Yun OI SAMBAM" chỉ có mục đích muốn biết dân số người Thượng trên khắp Vùng Cao Nguyên để có thể chống lại người Pháp. Nhưng có cái lạ là vào khoảng năm 1936 - 1937 gọi là "năm lấy Éa Yun OI SAMBAM" hoặc năm cấm OI SAMBAM năm ông ta thu xu (mỗi đầu người 1 xu) mua 1 lít nước, cá lóc ở trong nước, chim bồ câu ở trên trời đều rất dạn, nghĩa là người ta rờ mớ được. Nước Éa Yun OI SAMBAM hiện nay có người vẫn còn giữ kín trong chai.

Được nghe người ta kể lại, trong thời gian bị người Pháp bỏ tù 3 vị này, (Vua Lửa, Vua Nước và Ông Sambam) đã làm một vài phép lạ cho người Pháp thấy, do đó được tha về quê quán. Potao Pui khi ở tù ở Pleiku người Pháp bảo ông ta múc nước vào một giỏ mà nước

không chảy ra. Lần thứ hai người Pháp lại bảo đốn 1 cây sung đã nghiêng hẳn về phía Đông nhưng lại cho ngã về phía Tây. Ông ta đã làm được hết. Sau nhiều lần bị thử thách ông ta mới được tha về quê quán cho tới ngày nay.

9/- Theo đạo Công-Giáo, đạo Tin-Lành.

Hiện nay số người theo đạo Công giáo và đạo Tin Lành lên khoảng một trăm ngàn người. Số người theo đạo Công giáo nhiều nhất ở tỉnh Kontum 40.000 người, ở Banmethuot 6.000 người, ở Dalat 6.000 người, Phú Bổn 1.000 người số người theo đạo Tin Lành đông nhất ở Dalat có khoảng 40.000 người, ở Banmethuot 25.000 người, ở Pleiku 4.000 người, và Phú Bổn 3.000 người. Có người Thượng theo đạo Tin Lành bắt đầu từ năm 1940 và hiện nay đang phát triển mạnh mẽ.

Có người theo Công Giáo bắt đầu từ hồi Pháp đặt chân trên xứ Thượng.

Số người Thượng theo đạo Công Giáo hoặc Tin Lành càng ngày càng phát triển là một điều đáng mừng vì số với những người theo mê tín dị đoan thì những người này có đời sống yên vui, có hạnh phúc trong gia đình, họ không còn sợ hãi ma quỷ, phù thủy hay các ông thần nào nữa. Họ chỉ lo sinh sống, phát triển kinh tế để mọi người trong gia đình được no ấm, sống vui, được có tiền bạc để hơi nhà lầu. Thí dụ tại một khu vực ở Dalat mà người dân trong đó đều theo đạo Tin Lành, và một địa điểm thứ 2 là ở Banmethuot hầu hết dân làng theo đạo Tin lành và Công giáo, chúng ta thấy đời sống của những gia đình này đều sung sướng, rất tiến bộ. Mọi người đều no ấm, nhiều người có xe gắn máy, xe hơi, máy cày, có nhà cửa rộng lớn và sạch sẽ; có ruộng rẫy, đồn điền cà phê, vườn cây có trái, vườn đậu xanh đậu đỏ, nhất là ở Banmethuot dân Thượng rất giàu và biết xử dụng nhiều loại máy. Số máy cày hiện nay riêng tại Buôn Ea Khít có hơn 40 chiếc. (Kubota, Yanmar, v.v...). Vậy số người Thượng đã bãi trừ các phong tục tập quán, mê tín dị đoan, việc làm cúng rẫy cũng khá nhiều (khoảng 100 ngàn người). Chúng ta cần lưu ý đến số người này, giúp họ phương tiện và kỹ thuật phát triển, về văn hóa giáo dục, y-tế xã hội và kinh tế tài chính.

Vậy chúng ta thấy rằng chỉ có truyền đạo Tin Lành và Công Giáo mới kéo được người Thượng từ thế giới lạc hậu bước qua thế giới ánh sáng và bãi trừ được các vấn đề mê tín dị đoan.

Vấn đề "Năm Thìn" (tương tự như ăn Tết), thay vì tổ chức ăn uống trong nhiều tháng trời như vậy, ta có thể khuyến khích giải thích cho dân làng quan niệm lại Lễ Tết nói trên, nghĩa là tổ chức lại, ấn định lại ngày nào, tháng nào, và bao lâu. Việc tổ chức này không có gì khó khăn, vì hiện nay chúng ta có cơ quan đặc trách về việc cải tiến Đồng bào Thượng là Bộ Phát Triển Sắc Tộc. Bộ PTST có đủ khả năng về việc tổ chức thống nhất Lễ Tết này, ấn định lại những ngày lễ nào quan trọng và có tính cách lịch sử của dân tộc.

(II)- TẬP QUÁN ĐỊNH CHẾ.

Đồng bào Thượng chỉ quen sống một đời sống rất giản dị, chuyên về nghề làm ruộng rẫy hơn các nghề khác.

Khi ở nhà công việc được phân chia, đàn ông lo việc đan rổ, giỏ gùi, sửa chữa vật dụng mua bán vật liệu để kiếm tiền mưu sinh. Còn đàn bà thì lo việc nấu nướng thức ăn, lo việc nước việc củi hoặc dệt vải. Mỗi ngày vào giờ gả gáy cá có bà thức dậy, người lo giã gạo, người lo việc đi múc nước ở bờ suối bờ sông, gia đình nào lo lấy gia đình này để có gì ăn cho trong ngày hoặc cho ngày mai. Sáng sớm đàn ông thì lo việc mở chuồng heo chuồng gà, lo thắm bẫy, câu cá, v.v... Khi trời mọc, đàn bà lưng đeo gùi, tay cầm dao nhỏ, đàn ông lưng cõng con, vai đeo xà-gạc, thỉnh thoảng cầm giáo cung tên đi làm ăn ở vườn rẫy cho đến chiều tối mới về.

Về mặt ngoại giao, người Thượng, ai cũng biết, rất hiếu khách. Họ cũng biết xã giao, biết đối xử với khách một cách tế nhị. Dù người trong nước hay ngoại quốc đều được tiếp đón tử tế, vì họ quan niệm rằng mỗi khi có khách tới nhà một sự may mắn, một sự vinh dự. Hồi xưa khi Pháp chưa đặt chân trên đất Thượng thì chỉ có sự tiếp xúc giữa người Kinh và người Thượng. Hoặc người Kinh lên xứ Thượng hoặc người Thượng xuống miền xuôi, do đó có câu "Trần Yuân" (xuống miền Kinh). Người Kinh lên xứ Thượng mang muối, cá khô, chế lữ, quần

áo, người Thượng xuống miền xuôi mang sừng nai, ngựa voi, da beo, v.v..

Các toán người Kinh thường tạm ghé nhà của các người có tên tuổi (tộc trưởng). Do đó, cho tới ngày nay họ vẫn có quan niệm chỉ có nhà giàu mới có quan khách tới nhiều.

Khi khách tới nhà, chủ nhà tới cửa đón tiếp và bắt tay vờ cúi đầu xuống, mời khách tới phòng khách (salle commune) ngồi trên chiếc chiếu, mời hút thuốc lá, đem bầu nước, bảo vợ con nấu cơm nấu canh. Nhiều khi có rượu cần, giết con gà hoặc con heo. Cách xã giao này rất thông thường và liên tục tồn tại từ đời này qua đời khác, nhưng họ áp dụng cho những người biết thoả nhà từ cử chỉ đến cách ăn mặc. Nhờ tính khí hiếu khách đó giữa người Thượng với người Thượng mỗi khi đi xa quê nhà không sợ đói khát dù thuộc sắc dân nào hoặc từ đâu đến.

SANH ĐẺ .

- Trong xã hội Thượng cũng có các bà mẹ để lo liệu việc sanh đẻ trong làng ấp.

Khi đẻ xong, đứa sơ sinh được trao cho bà mẹ sau khi tắm rửa và cắt rốn. Thông thường các bà mẹ này dùng một miếng tre nhỏ để cắt rốn cho trẻ sơ sinh. Ba hoặc bốn ngày sau, khi đứa nhỏ bắt đầu ròi, bà mẹ dùng ổ con nhên để lột da, đốt tán thành tro rồi bôi lên trên rốn để khỏi bị nhiễm trùng. Các bà mới sanh có tục quen cứ ăn thịt, cứ ăn cá hoặc loại rau cải, mà chỉ được ăn muối và một chút loại thịt phơi khô nướng lại. Có khi phải cử trong nhiều ngày tháng, không dám đi xa mà luôn luôn phải ở gần lò lửa cho đến khi thấy khoẻ.

Cũng có đàn bà 4-6 ngày sau khi sanh có thể bắt đầu đi làm việc ở ruộng rẫy như thường, đứa bé được gửi cho con lớn hoặc nhờ người em của người vợ giữ. Trường hợp không có người thì có thể mang theo bên mình người mẹ bằng một chiếc mền. Việc sanh đẻ này, tại một vài nơi trong trường hợp không có bà mẹ, khỏi cần buồng the gì cả, cứ việc sinh đẻ giữa nhà, người chồng có thể đỡ đẻ, người vợ có thể tự cắt lấy nhao rốn. Sinh xong người chồng đem nước cho vợ tắm rửa sạch sẽ. Khi con lớn 1-2 tuổi, khi đi xa người cha hay mẹ đeo sau lưng giống

như người Trung Hoa, nhưng người Thượng dùng chiếc mền. Khi đồ để xong xuôi rồi, bà mẹ thường đòi :

- 1 ché rượu cần làm cứng gian cho bà ta.
- 1 con gà thật lớn ăn ngay tại đó . Vậy có con ăn rượu uống tại đó luôn.
- Tiền tiên thì từ hai ngàn đồng trở lên (theo giá ngày nay).

Tại các xã ấp của Đồng Bào Thượng từ xưa đến nay chưa hề có một cô đĩ Hương Thôn nào cả. Trong khi ấy nhu cầu tối cần thiết để giúp đỡ các sản phụ chỉ có các bà già tay chân đơn bản, nên đã gây ra biết bao thảm trạng khi "khai hoa nở nhụy". Để sanh mạng của các sản phụ được bảo đảm và công tác xây dựng Nông Thôn các cải tiến dân sinh của Chính phủ đi đến thực tế, Đồng Bào Thượng rất tha thiết đề lên nguyện vọng là được Chính Phủ ban ơn cho các cô học sinh (đã thôi học) có trình độ văn hoá lớp bốn hay lớp năm được theo học các khoá Cô Đĩ Hương Thôn, ngõ hầu giúp ích cho Đồng Bào tránh được các tai nạn nguy hiểm khi sanh đẻ. Sau khi mãn khoá các cô này có thể được tuyển dụng thay thế những cán bộ y-tế áp luôn để phụ trách một trạm y-tế. Đây là thuộc loại nguyện vọng chính đáng và khẩn cấp cần sự cứu xét và chấp thuận của Chính Phủ, của Bộ Y-Tế.

TỤC CƯỚI HỎI :

Tục cưới hỏi của sắc dân Thượng rất phiền toái và lăm lẽ lặt vì người chồng phải đi ở nhà vợ. Tục lệ hôn phối này có thể thể hiện bằng nhiều cách, và tùy theo địa khu.

- Có thể do sự sắp đặt trước của cha mẹ cùng họ hàng của 2 bên.
- Có thể do sự làm mai mối của người thân quen bên trai hay bên gái.
- Nhưng thông thường nhất là nam nữ thanh niên tự tìm hiểu nhau.

Tục cưới hỏi của người Thượng ngày xưa cũng như ngày nay, không cần về tuổi tác miễn là ưng nhau, nghĩa là có thể người vợ lớn tuổi hơn chồng, hoặc người chồng lớn tuổi hơn vợ, nhưng thường thường chồng lớn tuổi hơn người vợ.

Trong trường hợp anh chàng và cô nàng yêu nhau trong dịp nào đó (cúng tế, đám tang, công tác xã hội làm ruộng rẫy, ma chay, đi hái trái cây, v.v... người trai gái tự xét thấy rằng tiếng ăn lời nói cùng cử chỉ đi đứng, khi gặp nhau mắt nhìn chân bước khi dờn nhau xa đã có cảm tình. Để việc cưới thành bình người trai hay gái cho họ hàng bạn quen biết, để các người này có thể thuật dùm lại với cha mẹ nhất là anh trưởng của mình và cha mẹ cùng họ hàng của đôi bên buộc phải chịu theo. Sau thời gian một hoặc hai năm hoặc lâu hơn nữa tìm hiểu và năng xuất gánh vác gia đình, đạo đức, tâm tình chân thành của người trai cũng như của người gái, suy luận nguồn gốc họ hàng từ xưa đến nay (tránh họ Ma-lai, phá phách, lừa dối biếng), nếu xét thấy không có gì trở ngại thì hai bên gia đình thỏa thuận cho bên người gái kiếm ông mai bà mối đi hỏi cưới người trai trước khi đi hỏi, người chú bác hay anh em bên gái báo cho cha mẹ bên trai biết và chuyển lời đón nhận chú bác hay anh em gái tới nhà đem tín vật.

Có trường hợp chỉ bên nhà gái muốn cưới chồng cho con, vì đã để ý anh trai kia đã yêu con gái mình từ lâu - trong trường hợp này bên nhà trai chỉ anh trai biết chuyện cha mẹ thì không biết - sau khi thấy người tới nhà và đã biết lý do, cha mẹ bên trai nghĩ đi nghĩ lại thì bên kia có con gái chưa có chồng và bên mình có con trai chưa có vợ và lại cũng xét thấy sinh hoạt hằng ngày của 2 người con hay nhìn nhau cười hay xin đổi trái lấy vật để kỷ niệm nhau. Khi chiều về bên trai triệu tập tất cả anh chị em chú bác để làm chứng việc đón nhận bên gái. Tại nhà trai tổ chức một cuộc lễ đeo vòng vào tay của cô dâu, chú rể, vòng này dành cho cô dâu **hột** chiếc và chú rể một chiếc. Tại Dalat đối với dân Kcho Churu người ta dùng hột chuối làm vòng. Ở Banmethuot và Cheo Reo thì vòng bằng đồng. Có định hôn ước bằng hiện vật hoặc hiện kim, ít nhiều tùy theo gia đình giàu hay nghèo. Việc định hôn ước này tránh một sự ly dị không lý do. Nếu sau này có ai ly dị không có lý do phải chịu bồi thường nặng hay nhẹ tùy theo hôn ước đã định. Trong lễ đổi vòng này (fiancailles) bên trai thường đòi bên gái có chịu sang nhà trai giúp việc với cha mẹ trong thời gian từ 6 tháng tới 2 năm để chứng tỏ bên gái thật sự xứng đáng.

Sau thời gian 1 hoặc 2 năm theo dõi, bên con gái chuẩn bị làm lễ cưới rước chồng về nhà mình gọi là Lễ Kết-Hôn (la noce). Tùy theo gia đình nghèo hay giàu mà sắm lễ vật, tiệc tùng để tiếp đãi bà con họ hàng. Nhưng phần đông là người chồng sau khi cưới vợ mong thấy chiêm bao nếu điềm tốt được đem vợ về, nếu điềm xấu phải ở nhà vợ. Chi phí lễ cưới thường do bên nhà gái đài thọ. Tại vài nơi trong lễ kết hôn này, sau khi ăn cưới xong, vợ chồng đốt riêng một bếp lửa, tự tay 2 người vo gạo thổi cơm và cùng ăn uống tức là đã thành đôi thì mới được hưởng tuần trăng mật.

Thủ tục lễ kết hôn người Rhade Banmethuôt và sắc dân Jarai tại Phú Bổn được cử hành như sau:

1/- Bên con gái lấy 1 ché rượu cần nhỏ làm lễ cầu chúc thành hôn, xong giết nướng một con gà, gói com rồi bọc vào 1 khăn sạch để đưa đi nhà trai.

2/- Bên trai nhận lấy ché rượu cần, gà nướng và gói com mời họ hàng cùng anh em ăn và uống. Sau uống xong bên gái lại trình bày lý lẽ xin cưới con trai ấy. Con gái rước chồng về nhà mình không ngoài mục đích để cố người nuôi sống mình mà điều động mọi công tác cực nhọc trong gia đình.

Sau khi hai bên đều thỏa thuận, anh em chị em cùng chú bác họ hàng thuộc bên trai ở-ạt đưa người trai về nhà gái. Tại đây lễ chánh thức được cử hành lớn nhỏ tùy theo gia đình giàu hay nghèo, từ hai đến ba bốn ngày. Có thể giết heo lớn hay trâu, uống hàng chục ché rượu cần. Bạn bè trai gái của 2 vợ chồng mới uống say sưa hát múa thường theo tục lệ buộc nhà gái phải giết con dê cho họ. Trường hợp gia đình gái không đủ rượu hoặc đồ ăn thì anh em bà con láng giềng hỗ trợ.

Sau khi lễ kết hôn chấm dứt, cha mẹ chú bác anh em chị em cùng họ hàng thân thuộc bên trai trở về, và người trai thì ở lại nhà vợ. Sau ít lâu, tùy theo đã thỏa thuận trong hôn ước 2 vợ chồng mới này có thể về giúp việc họ cha mẹ người chồng trong một thời gian từ 6 tháng đến 1 năm để trả ơn cha mẹ chồng.

Trong lễ kết hôn chánh thức này các chú bác anh chị em bà con họ hàng bên trai đều được nhận mỗi người một món quà gia trị ít nhiều

tùy gần hay xa, nghĩa là cha mẹ và anh chị em ruột được hưởng nhiều hơn người bà con khác. Số tiền hay con vật hoặc đồ vật cưới chồng hai bên đều phải tránh đầu, nghĩa là bên trai đòi nhiều, bên gái thì xin giảm bớt, nhưng thường định theo giá trị nhân vị người con trai thuộc gia đình nghèo hay giàu, có khả năng hay kém, v.v.... Thời xưa từ 5.000\$ cho đến 30.000\$. Ngày nay từ 100.000\$ đến 1 triệu.

Ngày nay các tục lệ đám cưới này còn thấy trong xã hội cũ của người Thượng, sống xa thành thị, trong làng ấp chưa phát triển văn hóa giáo dục. Đối với giới trẻ, nhất là các người theo đạo Tin-Lành hay Công-giáo, hai vợ chồng mới có thể lựa chọn về ở nhà chồng, ở nhà vợ hoặc ở một nhà riêng. Ở nhà riêng thì tự do hơn, không còn bị ràng buộc bởi cha mẹ bên chồng hay bên vợ, và muốn giúp việc hoặc tặng biếu bên nào cũng tùy ý và nếu xét cần.

Tục lệ người Thượng những vụ ngoại tình, vụ ái tình bất chính, vụ thông dâm họ bắt buộc sẽ bị trừng phạt rất nặng bằng gạ heo trâu bò tùy theo từng trường hợp giàu nghèo. Có khi phải ăn trên những máng heo trong 3 tháng. Nếu cha mẹ không chạy ra lễ tạ thì cả trai lẫn gái có thể bị trục xuất ra khỏi làng và thông tin cho các làng kế cận không ai được thu nhận tội nhân dù là bà con thân thích. Những đôi nhân tình vô phúc ấy có thể ở riêng biệt trong vườn rẫy của mình cho đến mãn đời mãn kiếp. (Đây là tục lệ của sắc dân Katu ở Quảng Tín). Để đề phòng nạn ái tình bất chính này, trong làng có thiết lập một nhà cộng (trụ sở làng: maison commune) mỗi tối trai gái có thể đi ngủ tại nhà này nếu muốn (tại Kontum, Pleiku, Quảng Tín). Nam nữ riêng biệt có phân công các cụ già thường xuyên kiểm soát.

Vợ chết, người chồng có thể lấy em gái vợ hoặc họ hàng gần của người vợ với sự đồng ý của cô này của cha mẹ vợ. Trường hợp không có thì người chồng góa vợ này sẽ trở về với cha mẹ đẻ của mình sau 1 thời gian 1 hoặc 2 năm.

Chồng chết, người vợ có thể cưới em trai ruột của chồng hoặc họ hàng gần của người chồng, nếu có sự đồng ý của chàng trai này.

Việc cưới nối này có nơi bắt buộc có nơi không bắt buộc. Tục lệ này với mục đích giữ gìn của cải, không cho kẻ khác hưởng.

Vợ chết, con cái thường thường ở lại với ông bà ngoại (cha mẹ của vợ) hoặc ở lại với chị em của vợ. Trường hợp cha quá thương con, người cha tiếp tục nuôi dưỡng con cái cho đến khi lớn thì phải đem con theo mình, hoặc gia đình bên vợ buộc phải kiếm vợ kế cho người chồng này để tiếp tục ở lại săn sóc con. Sở dĩ con cái ở lại với ông bà ngoại vì theo mẫu hệ các con cái đều lấy họ mẹ khi vợ chồng còn sống; 2 gia đình (bên vợ và bên chồng) rất gần nhau, nhưng một khi vợ hoặc chồng chết đi thì giấy liên lạc giữa gia đình từ từ suy giảm.

Tang chế:

Vùng cao nguyên có tiếng là vùng nước độc, có nhiều thứ bệnh sốt rét, tiêu chảy, kiết lỵ, sán lá, dinh dưỡng, v.v... Vấn đề ma chay, mai táng trong xã hội Thượng có nhiều đặc điểm làm cho người ngoại quốc lưu ý. Trong nhà khi có người đau nặng hấp hối, nếu bệnh nhân không còn hy vọng nữa thì gia đình họ hàng sắp sửa bộ đồ trang phục như áo, khăn "liêng" sa-rong quý giá để chuẩn bị sẵn cho người sắp chết. Khi bệnh nhân đã tắt thở thì người nhà tức thì báo tin cho dân làng biết bằng một hồi trống: người lớn chết đánh 7 hồi, đối với trẻ con thì đánh 3 hồi; gia đình bà con khước lóc kể lễ rất thâm thiết.

Khi nghe tiếng trống vang dội, tất cả người trong làng cũng như các làng xóm lân-cận đều biết rằng đã có người chết. Người nào bà nấy đều mang theo gạo, hạt gà, rượu chế rượu tây để phúng điếu.

Khi có người chết trong thời bình, nhà nghèo để xác 3 ngày trong nhà vì hoàn cảnh túng thiếu, nhà giàu 7 ngày. Gia đình có người chết phải giết heo, giết trâu bò trong thời gian để xác ở nhà để dân làng có gì ăn uống trong lúc giúp việc đào mộ-mả, đục hòm mả trong rừng, việc chôn cất, v.v....

Suốt ngày tìm cứ đánh phèn la, chơi nhạc cổ điển như chiêng trống, uống rượu cần rượu tây. Ban ngày các thiếu nữ lo việc giặt

gạo nấu cơm luộc nước uống cho các người tới dự; chôn đôn ông thì lo việc làm máng làm hòm ở ngoài rừng xa cho đến chiều tối mới về. Nhiều khi phải có đàn bà đi theo để nấu cơm luôn trong rừng cho những người làm hòm. Quan tài làm xong sẽ kéo về thẳm chỗ nơi chôn cất; có khi dùng con trâu hoặc con voi để kéo.

Tại Cheo Reo (Phủ-Bồn) người Jarai có hai loại nhạc khí cổ truyền được sử dụng trong cuộc ma chay mai táng này, gọi là "Cing mñum" (Chiêng uống) và "Cing arap" (chiêng; dùng để nhảy múa). Mỗi đêm các thanh thiếu niên thiếu nữ tới nhà có người chết để chơi nhạc chiêng nhạc trống một cách êm dịu xung quanh nhà sàn, thức cả đêm. Các ông già bà lão thì lo việc ăn uống. Khi say sưa có thể nhảy múa và ca hát. Người Thượng có quan niệm rằng khi thấy dân làng đến đông chùng nào họ cảm thấy họ quan trọng chùng này. Gia đình người chết thấy mừng vô cùng khi có nhạc chiêng nhạc trống, dân làng ăn uống say sưa, nhảy múa, ca hát.

Theo tục lệ mê tín người Thượng tin rằng linh hồn của người mới chết khi sang thế giới bên kia (l'au-de-là) sẽ được tiếp đón tử tế bởi các linh hồn của thân thuộc đã chết từ trước kia phải hỏi han có gì gửi đến họ không. Các linh hồn của người chết thỉnh thoảng về thăm bà con còn sống, thể hiện bằng chiêm bao hoặc bằng dấu hiệu lạ lùng khác. Do đó người Thượng có tục đem cơm gạo, chế rượu tới mộ mã hằng tuần, hằng tháng.

Đến ngày chôn cất, cả dân làng gồm ông già bà lão, thanh thiếu niên thiếu nữ đều phải có mặt để trợ giúp mọi công tác chôn cất. Việc chôn cất tùy theo giàu nghèo mà sắm quan quách. Người giàu thì muốn đục 1 khúc gỗ vừa đủ chiều dài và rộng làm thành cái máng bỏ thi hài vào rồi đục nắp lại đem chôn; còn người quá nghèo không có bà con họ hàng thì có thể chôn trần, không hòm.

Tài sản của gia cố được chia đều, phần của người chết đem theo bỏ chung vào huyết mã chôn. Vấn đề chôn cất đặc biệt tại Cheo-Reo, người Jarai có tục chôn cất nhiều người chết trong một mộ mã, không chôn 1 lượt, mỗi khi có người chết người ta đào chôn kế bên (có thể từ 5 đến 10 người). Do đó khi có Lễ Thối-Mã thì các gia đình của

người chết hợp tác với nhau trong việc xây cất mộ mỗi gia đình mua 1 con trâu hay con bò để giết tại mộ. Khi đi chôn về, nhà người chết phải làm lễ đuổi ma quý.

Kể từ ngày chôn cất cho đến một năm thân nhân của người qua cố hàng ngày hoặc tuần phải mang cơm nước đến ngôi mộ; chung quanh quét dọn sạch sẽ, có khi trồng cây trồng hoa.

Tục người Katu, chôn cất xong tuyệt đối không khi nào lại vắng nơi mộ mã nữa, nơi này gọi là rừng kết (rừng ma) hoặc ma riêng.

Tại Cheo Reo 3 ngày sau gia đình người chết thường tổ chức một lễ nhỏ tại mộ, giết một con gà và một ché rượu. Và đúng 1 tháng sau lại tổ chức 1 lễ lớn tại mộ gọi là "Lễ rửa tằm" (Huá mnci), nếu là gia đình giàu có thể làm lễ cả đêm cả ngày, giết con trâu hay con bò, các anh em chị em thuộc bà con họ hàng đều mang theo cơm gạo, ché rượu, gà heo; v.v... để tổ chức lễ này. Có chơi nhạc chiêng nhạc trống, uống say sưa, múa nhảy ca hát. Sau thời gian 5 hoặc 10 năm, nếu thấy trong mộ đã chôn nhiều người chết rồi, và việc trông nom mộ-mã này rất phiền phức, thì cả gia đình có người chết tháo lùa quyết định dứt khoát với mộ này, rồi tổ chức một lễ lớn nhất gọi là "Huá lui posat" (Lễ bỏ mộ mã). Lễ thôi mã này thường thường được tổ chức trong những tháng 2, 3 và tháng 4. Mỗi gia đình phải đem tới mộ 1 con trâu hoặc con bò nếu gia đình nghèo thì đem con heo. Nhiều trai gái từ các làng xa tới dự, đem chiêng trống thi đua nhạc xem làng nào nhạc hay làng nào nhạc dỡ; các nữ áo thêu, áo gấm khăn điều cả đẹp đủ màu sắc nhảy múa kiểu mới, còn các ông già bà lão thì theo kiểu xưa. Cả thanh thiếu niên, thiếu nữ, trẻ em được tự do chơi vui, múa nhảy, ăn uống say sưa cả ngày cả đêm tại mộ mã. Hồi thời Pháp, nhiều lính Pháp thích đi ở Cheo-Reo để xem các lễ "Huá Posat", và thời Mỹ bây giờ cũng vậy nhiều người Mỹ thích tới Cheo-Reo nhảy múa trong mộ mã, và quay phim ảnh đem về xử làm tài liệu có tính cách nhân chủng tộc.

Kể từ khi Lễ thôi mã được chấm dứt, mỗi người đều trở về, và gia đình người chết không còn mang cơm nước đến mộ nữa. Những bà góa chồng ông góa vợ được tự do kiếm chồng mới kiếm vợ mới. Vấn đề

hôn sản sẽ được chia sẽ phần ba hoặc phần tư cho nhau giữa cha con (nếu là người vợ chết vì người chồng sẽ trở về với gia đình ruột của mình. Có trường hợp hai gia đình của cặp vợ chồng rất thương mến nhau nên không muốn xa nhau, bắt buộc phải tìm liên pháp bằng cách dụ dỗ em trai hay em gái của người đã qua đời để tiếp tục cuộc sống của gia đình. Trong trường hợp nêu trên nghĩa là khi bà góa chồng này lấy được chồng trong họ hàng của người chồng mình thì vấn đề gia sản của người quá-cổ không đề cập đến nữa. Người kế vị sẽ đảm trách mọi sự việc trong gia đình.

Đối với các vụ chết bất đắc kỳ tử như: chết tự tử, (thác cổ, tự đâm,) cạp tha, chết đuối, chết bị trời đánh, chết thiêu, v.v.... toàn thể dân làng đòi gia đình người chết đó phải làm cúng thần bằng con trâu họ mới dám ở lại tại làng đó. Như chúng ta biết, nhà sàn người Thượng rất dài và đòi nhiều năm mới làm được một dãy nhà như vậy, cho nên mỗi khi có vụ chết bất đắc kỳ tử như vậy họ không thể bỏ rơi làng đó để đi chỗ khác được. Thế thức làm cúng để đuổi ma quỷ này rất phức tạp.

Trường hợp tử nạn xảy ra ở ngoài làng thì hải thi không được đem về làng, mà chỉ để luôn ở ngoài rào làng. Các bà con họ hàng của người chết đem rượu, đem đồ ~~những~~ đồ ở ngoài hàng rào mà thôi. Thời gian để hải thi trong vòng 1 hay 2 ngày, nhưng về quan tài thì vẫn cố. Dân Thượng tại Quảng Tín Quảng Ngãi thì nếu tử nạn xảy ra ở giữa đường thì khúc đường đó rào lại khai phá đường khác để đi, hoặc ở rẫy cũng bỏ rẫy không thu hoạch.

ĐOẠN 3.- MÊ-TÍN DỊ-ĐOẠN.

Như đã nói ở các đoạn trên, chỉ có khoảng 100 ngàn người Thượng theo Đạo Tin Lành hoặc Công giáo, còn bao nhiêu người Thượng khác đều công sống trong tình trạng mê tín dị đoan, tin các Thần-Linh ma-cổ như Thần Trời, Thần Đất, Thần Núi, Thần Rừng, Thần Sấm Sét, Thần Mặt Trời, Mặt Trăng, v.v.... (Yanguisme). Ngoài các Thần nêu trên người Thượng còn tin các phù-thủy, ma-quỷ, Thầy bùa, thầy ngãi, bả đồng, v.v...

Vấn đề tin-nguỡng, vụ mê-tín dị đoan, chúng ta cũng không thấy gì lạ lùng, vì trên khắp cùng thế giới nước nào cũng có kể cả Âu-Châu và Mỹ-Châu. Ông Julien Tondriau (Docteur es-lettres, licencié en Orientalisme) chuyên nghiên-cứu về vấn đề tin nguỡng và mê tín dị đoan. Trong cuốn sách của Ông ta nhan đề là "l'occultisme", nói rất nhiều về "Kabbale" (loại ảo thuật), hiện tượng fakirisme của dân A-rap và Hindou còn gọi là "le truc de corde" hoặc là "la célèbre corde hindoue". Ngay tại Washington hiện nay có người dùng máy điện tử để đọc tương lai của con người căn cứ vào chữ ký (Futur teller) giống như các Thầy bói ở nước ta. Ngoài ra còn hàng chục loại mê tín khác như vấn đề macrocosme astrale, yoga macrocosme physique et religieuse; numerologie, geomancie, Hermetisme à l'alchimie, Lourianisme et hassidisme; le Talmud, la goetie ou magie diabolique; l'oniromancie, chiromancie, chirologie, chirognomonie; chiromancie astrologique, la rhadomancie, cartomancie, Tarot bohémien, vấn đề magnétisme et hypnotisme, le Baquet de Mesmer vấn đề Télékinésie et parapsychie, psychokinesie (extra-sensory perception - perception extra-sensorielle et télépathie), v.v...

a)- Sắc dân Thượng dùng các thí sau đây để đọc đoán các bệnh lý mà họ nghĩ rằng do thần quỷ nào làm và muốn ăn gì ?

1/- Dùng trái cà, cắt sẻ làm 2 miếng rồi thả xuống nhiều lần để xem có úp xuống cả, lật trên cả hay 1 úp xuống 1 lật trên, theo như đã đổ hay là ngược lại.

2/- Dùng cây thuốc để sài, Jarai gọi là "Topa giê" cũng đổ như trên.

3/- Dùng chân hoặc đầu hoặc xương hàm con gà đã nấu chín; hoặc cắt tách rời ra đầu và cái mình con gà còn sống để đọc hoặc đổ đoán ông Thần muốn ăn gì ?

b)- Tin vào con vật: (con mang, con chim, kỳ-dà, v.v...)

1/- Trong ngày trao đổi vòng nhẫn giữa trai gái trước khi cưới hỏi, hoặc trong lễ rước chồng về nhà vợ, nếu có tiếng con mang

kêu ở ngoài rừng thì việc cưới hỏi sẽ tạm ngừng hoặc có thể không thành nữa.

2/- Trên đường đi hỏi con trai để cưới con gái, các ông mai bà mối gặp con ó bay ngang qua đường là bắt buộc phải trở về.

3/- Trên đường đi buôn bán, săn bắn hoặc du lịch, có loại chim gọi là "chim blank" kêu bên phải hay trái đều có nghĩa riêng biệt, gặp may mắn hay tai nạn.

4/- Conmang chạy về làng, con kỳ-đà bò lên nhà hoặc đoàn ong bay ngang ấp là báo hiệu sẽ có thiên tai hay hỏa hoạn.

5/- Khi bước vào rừng để đi săn bắn mà vấp phải một cục đá hoặc cây gỗ là một điềm tốt sẽ có kết quả.

6/- Trời khô ráo, nghe con ếch kêu là sẽ có mưa sớm.

c)- Đồng bào Thượng có nhiều loại kiêng cử, như khi vượt lúa phải cúng gà, khi ra giống phải cúng heo.

1/- Sắc dân Ketu tại Quảng Tín, Quảng Ngãi, khi đi tìm đất mới để làm rẫy cũng phải cúng.

Sau khi phát rẫy, đốn cây hoặc cày bừa và gieo giống, trong mỗi giai đoạn đều phải cúng cả, cấm không được truyền trở, đua giỡn với ai. Tục cũ này với ý nghĩa là giữ tâm hồn cho được thanh tịnh, cầu ông Thần ma có phò hộ tránh những tai nạn, mang lại nhiều hoa màu cho dư thừa. Nhưng thời gian cử không được ấn định, thông thường là một ngày.

2/- Vụ sấm sét đánh: trong trường hợp rẫy chưa đốt cây cỏ mà bị sét đánh cháy cũng phải bỏ rẫy này đi làm rẫy chỗ khác dù phải tốn bao nhiêu công. Họ tin rằng Thần ma có không cho ăn rẫy này.

3/- Khi làm nhà mới, một vài sắc dân Thượng cũng có tục cử trong những ngày đầu, cử không được tiếp khách hoặc không được đi ra ngoài xa làng. Khi nào nhà làm xong có lễ ăn uống mới hết cử.

d)- Trong làng có người chết không ai được đi làm việc rẫy hay đi đến làng khác. Khi chôn cất xong dân làng mới được tự-do đi làm ăn.

e)- Vụ chết bất đắc kỳ tử, nghĩa là chết xấu như chết đuối, chết thiêu, chết thất cố, trời sét đánh, v.v..., dân làng tuyệt đối không được đến làng khác e rằng sẽ mang truyền bệnh xấu qua, và người ngoài cũng không được vô trù bà con họ hàng của người chết. Cửa cái lạt vạt như quần áo, giày dép, mền mùng, của người chết phải chôn cất chung. Trường hợp sự chết bất đắc kỳ tử này xảy ra ở ngoài làng, xác chết tuyệt đối cấm không được đem về làng mà chỉ có thể để ở ngoài rào ấp. Sự chôn cất cũng khác biệt với sự chôn cất một người chết thường (chết vì bệnh).

Người Thượng rất tin vào chiêm bao giống như thời Pharaon xứ Egypte, và giống vua Nekabutnessar trong Kinh Thánh, v.v..., và đặc biệt là loại chiêm bao này tại các nước tân tiến ngày nay khi chiêm bao như vậy cũng có ý nghĩa giống như người Thượng tin vậy. Thí dụ theo tài liệu Ông Tonriean:

Chiêm bao: ----- Ý nghĩa:

- gãy răng	!	- dấu hiệu sẽ có bà con chết
- ca hát	!	- có vụ chết vụ mai táng
- cầu cá	!	- may mắn, có kết quả
- bơi lội, đi qua sông,	!	- may mắn, thành công.
- v.v.....		- v.v.....

Khi tạo ra một trò chơi khác thường không hợp thì sẽ có thể bị sét đánh sấm phạt.

Vấn đề kiêng cử và lễ lạt của một vài sắc dân Thượng tuy có phiền toái và tốn kém, nhưng đó là một tập tục cổ-hữu từ xưa đến nay. Cũng vì có tục này đồng bào Thượng biết sống đoàn kết với nhau. Trong làng ấp có từ 20 đến 60 nhà ở chung mà không vụ ăn cắp vặt, dù nhà cửa không khoá, súc vật không chuồng. Người Thượng không tu thông bữa bầy, ít khi hỗn ăn chửi bới, vụ đánh đập cãi cọ lẫn nhau không có, mọi người luôn luôn giữ được niềm hòa khí đoàn kết và giúp

đỡ nhau.

Sự tin rằng mỗi khi đau ốm là do Ông Thần Trời, Thần đất làm vì đã có phạm tội trong lời nói hoặc trong hành động khác, điều đó được coi như luật thiên nhiên (hiền gặp lành, hung gặp dữ) làm cho người Thượng có đời sống hiền lành, có đạo đức, biết xã giao, hiếu khách. Dù là một Xã-hội cổ-điển, sống trong tình trạng chậm tiến, nhưng họ là những người rất chất phát, biết giúp đỡ lẫn nhau trong việc xây cất, làm ruộng rẫy, khi đau ốm hoặc mai táng. Do đó trong công tác cải tiến đời sống họ, chúng ta không nên làm một cách quá đột ngột vì chẳng những đồng bào không tin dấn sa hoài nghi mà còn thiếu tin thần công tác trong công việc bãi trừ các vụ mê tín dị đoan nữa.

HOẠN D.- VĂN-HÓA GIAO-DỰC

1/- Văn-Hóa:

Chuyện người Thượng kể rằng: "Xưa kia loài người không có chữ viết. Xét thấy rằng rất cần thiết cho đời sống của loài người biết đọc và biết viết, nên Ông Trời kêu gọi mỗi sắc dân cử một đại-điện đến dự một buổi họp do Ông Trời tổ chức để nhận lãnh một sự ban ơn của Ông Trời là "lối chữ viết". Các đại-điện từ các phương của Trời đều đến vào ngày ấn định, người tới trước kể tới sau. Đại diện của Sắc dân Thượng tới trước ai hết.

Có người dùng tấm ván, tấm đá, dùng vỏ tre, có kẻ dùng vỏ cây hay loại khác để cho Ông Trời ghi chép cho mình lối chữ viết này. Còn đại diện người Thượng thì dùng tấm da trâu cho chắc ăn hơn. Ông Trời cho các đại diện người Tây Phương một lối viết khác, nghĩa là lối viết theo mẫu tự Latin ngày nay. Còn các đại diện Đông Phương thì một lối viết khác hoặc dùng hình ảnh để tổ tu-tượng tượng hình như chữ viết của người Trung Hoa, Nhật-Bản, Đại-Hàn ngày nay, hoặc lối viết như của Ấn-Độ, Thailand, Miên, Lào, Miến-Điện, v.v...

Sau cuộc họp, trên đường về, trong khi ngồi ăn uống say sưa Ông đại diện người Thượng để miếng da có chữ viết đó bên cạnh mình.

Con chó thấy tám da rất thơm, nên đánh cắp. Người Thượng kêu cứu nhưng con chó đã chạy mất. Vì vậy phải trở về tay trắng, và do đó người Thượng không có chữ viết.

Về phương diện văn-hóa, nếu căn-cứ theo các giả-thuyết của các nhà nhân chủng học thì chúng ta thấy rằng: trong khi bên Âu-Châu, Mỹ-Châu lừng lẫy với nền văn minh Hy-Lạp thì tại Á-Châu hai nền văn-minh Trung-Hoa và Ấn-Độ cũng lừng lẫy. Những cuộc di dân từ phương Bắc xuống đã mang theo nền văn-minh của Trung Hoa (thí dụ sắc dân Thượng đeo con sấu lưng giống như người Trung Hoa), và từ các Hải-Đảo vào theo gió biển mùa hè mang theo ảnh hưởng Ấn-Độ, cộng thêm nền văn-minh sẵn có của hai nhóm Malayo-Polynésien và Mon-Khmer tại địa phương đã khiến cho Vùng Cao-Nguyên có rất nhiều sắc tộc khác nhau từ tiếng nói đến tập quán.

Các sắc dân Thượng giữa hai phái Mon-Khmer và Malayo-Polynésien nền văn-hóa hơi khác nhau, nhưng có nhiều điểm giống nhau, ảnh hưởng của nền văn-hóa người Indonésie, và Phi-luật-tân; thí dụ dụng-cụ nhạc-khí, chiêng trống, đàn-bà mặc sa-ron, đường lối sinh sống hàng ngày hơi giống nhau.

Về phong tục và tin-nguỡng cũng có những đặc điểm tương tự: người Jarai cắm lông chim trên đầu giống các thổ dân Bắc-Mỹ. Người Mông, người Ma, Bih, v.v... khoen lỗ tai giống người Honduras ở Trung-Mỹ. Người Sre, Rhade, Jarai giống người thổ-dân Incas ở Nam-Mỹ, cho rằng linh-hồn người chết ở trên trời.

Theo các nhà nhân chủng học, ảnh hưởng nền văn-minh Hải-Đảo này có hai đặc điểm là vẽ mình, nhuộm răng và theo chế độ mẫu hệ. Dân ở ĐÔNG BẮNG Bắc-Phần và xứ Mường có nhiều tính chất Hải-Đảo hơn Mông-Cổ. Ở xứ Mường dân Mường gần như có đủ tính chất của dân Hải-Đảo. Điểm này chứng tỏ các sắc dân gần Trung Hoa chịu ảnh hưởng Mông-Cổ nhiều, càng đi sâu xuống phía Nam thì ảnh hưởng Mông-Cổ càng ít và đặc tính của Melanésien, Indonésien càng sâu đậm hơn.

Sắc dân Thượng có rất nhiều truyện ngắn truyện dài, bài ca-dao trao-tình, bài ca khen-ngợi, bài ca anh-dũng, v.v... Có truyện thật

là dài phải mất 2 ngày 2 đêm mới kể hết truyện: Thí dụ truyện dài:

- Akhan H'(Bia H'Luĩ (công chúa H'Luĩ)
- Akhan Dam Sing-Conga
- Akhan H'Jing - H'Čeng (2 chị em công chúa H'Jing và H'Čeng).
- Dam Prồng-Tih, Prồng-Pha (truyện bảy anh em).
-
-

Có rất nhiều truyện ngắn cười (như Les Fables de la Fontaine):

- Akhan Fai (truyện con thỏ)
- Akhan mja (truyện về con chôn)
- Akhan krua (truyện con rùa)
- Akhan Oi Sing (con cạp)
- v.v....

Về phương diện văn-nghệ, người Jarai Phú-Bồn có nhiều bài ca và giọng hát hơn các tỉnh khác. Đa số đồng bào khác, vì thiếu ngôn ngữ nên kém văn-hóa, biết sao là nói vậy, thấy sao là kể vậy và nghĩ sao là nói vậy như thế. Bài ca bài hát của họ không được ghi chép lại mà chỉ là những bài truyền khẩu, bởi vậy mà thiếu kém phần phong phú đi. Các câu nói trong bài ca bài hát của thanh niên thiếu nữ Thượng có phần nhứt-nhất trong vấn đề tình yêu, khi họ hát lên nghe như những tiếng gió vi vu đưa linh hồn nhau thoát khỏi tục trần, tương tự như, các thanh niên thiếu nữ người miền xuôi còn sống ở vùng thôn quê.

2/- Giáo-dục:

Đa số người Việt-Nam chúng ta có quan niệm rằng người Kinh và người Thượng là hai dân-tộc khác nhau, khác nguồn gốc và khác xứ-sở. Về thực tế là đúng vậy. Vì thế đã xảy ra không biết bao nhiêu sự hiểu lầm, sự nhầm tưởng và rắc-rối trong đời sống hàng ngày của đồng bào Thượng và đồng bào Kinh tại các địa phương vùng Cao-Nguyên. Tình trạng ấy hiện nay đã giảm bớt một phần nào, và nhìn nhận nhau đều có công trong cuộc xây dựng đất nước cũng như trong cuộc chiến

dấu chống cuộc ngoại xâm hai bên đã có tinh thần Quốc-Gia và đã hy sinh xương máu như nhau. Nói tóm chúng ta sống chung trong một Quốc-Gia, cùng chung gánh chịu những sự khổ khăn, và cùng chung thu hưởng những gì tốt đẹp.

Nói đến vấn đề giáo dục là cả một tâm quan trọng, vì nó đặt tất cả tương lai của thế hệ trẻ. Không riêng đối với nước Việt-Nam chúng ta mà tất cả mọi nước trên địa-cầu cũng gặp ít nhiều sự khổ khăn về việc này. Với dân số một triệu người chỉ có khoảng 35% người Thượng biết đọc biết viết, còn bao nhiêu người Thượng khác là ở trong tình trạng mù chữ.

Về Việt-ngữ cũng vậy, dù đã được thành công dân Việt-Nam từ lâu năm nay, nhưng ở vùng Cao-Nguyên thường dân cũng như các giới công-chức và quân nhân, rất ít người Thượng nói được tiếng Việt-Nam. Cho nên chúng tôi gặp nhiều trở ngại và khổ khăn mỗi khi muốn tìm công ăn việc làm hoặc để giao dịch với anh em người Kinh.

A. - Tình trạng giáo-dục của con em Thượng qua các giai-đoạn lịch-sử.

1/- Chương-trình đã áp-dụng hồi thời Pháp.

Khi Pháp chưa đặt chân trên đất vùng Cao-Nguyên toàn thể người Thượng còn sống trong tình trạng mù chữ. Pháp bắt đầu phiên-âm những tiếng Thượng để dạy cho một số người Thượng biết đọc biết viết.

Pháp mở một số trường sơ-học, cưỡng-bách những con em Thượng đi học. Nói con em thì không đúng, vì theo như được biết cũng có thanh niên từ 16 tuổi trở lên, và có người đã có vợ mà vẫn đi học lớp I.

Pháp cũng bắt đầu đào-tạo một số giáo-viên Thượng để đảm nhiệm việc dạy tiếng Thượng.

Từ từ mở thêm nhiều lớp học từ lớp I đến lớp 6.

Pháp cũng gởi một số rất ít học-sinh Thượng đi học ở Trường Trung-Học Huế, Qui-Nhon, Dalat, v.v....

- Tại các trường áp dụng những biện-pháp trừng trị cứng rắn và đúng mức. Không những đối với những học sinh mà đối với các phụ huynh học-sinh liên đới nào không có tinh-thần trách nhiệm về sự học vấn của con cái họ sẽ bị qui trách hay phạt vạ bằng tiền bạc hoặc vật dụng khác. Do đó so với các học sinh ngày nay ta thấy những học sinh thời đó tương đối có kỷ-luật hơn. Nhưng rất tiếc, chương trình giáo-dục do người Pháp hướng dẫn bị quá hạn chế, chẳng hạn chỉ gọi một số rất ít học sinh Thượng được đi học xa (có lẽ vì thiếu phương tiện như học bổng hoặc vật chất khác). Nhưng dù sao chúng tôi cũng công nhận chương trình dạy con em Thượng rất mạnh. Do áp dụng những biện pháp cứng rắn và giáo dục cương bách các con em học sinh tương đối có kỷ luật và có tinh thần hăng hái trong sự học vấn.

2.- Chương trình đã áp dụng dưới chế-độ Đệ Nhất Cộng-Hoà.

Sau khi Pháp về, tại các trường Tiểu-Học Vũng Cao-Nguyên chương-trình học vấn rất lơ-mờ. Số học-sinh bỏ học để đi kiếm việc làm rất nhiều. Việc gởi học-sinh Thượng theo học Trường Trung-Học "Lycée Yersin Dalat" cũng bị chấm dứt.

Có nhiều con em Thượng muốn đi học mà không được đi học, và ngược lại những con em không muốn đi học mà được đi học.

Không có biện-pháp nào cứng rắn để trừng trị các học-sinh bướng bỉnh hay vô kỷ luật; so với các Trường công-lập hay Tư-thục thì những biện pháp trừng trị và kỷ luật áp dụng tại các Trường VN tất là yếu.

Ngoài ra, chế độ củ chủ-trương đồng hóa tất cả đồng bào Thượng một cách cấp bách. Bắt buộc tất cả quân-nhân công-chức Thượng phải học tiếng Việt, bắt buộc họ bỏ tên Thượng lấy tên Việt, cấm dạy tiếng Thượng tại các Trường Thượng vùng Cao-Nguyên.

Về việc bắt buộc tất cả công chức quân nhân Thượng phải học tiếng Việt, chúng tôi ^{thấy} rành rờ là một điều phải làm. Do chính-sách đó hiện nay có được một số ít người Thượng nói được tiếng Việt-Nam, và có được ít khả-năng để được ngồi chung với anh em người Kinh tại các cơ-sở tại địa-phương để phục-vụ chính-phủ hoặc tìm công ăn việc

làm. Nhưng chúng tôi thấy vô cùng khổ tâm về việc bắt buộc bỏ tên Thượng để lấy tên Việt và việc cấm dạy tiếng mẹ đẻ chúng tôi. Chúng ta ai nấy cũng biết rằng ở Việt-Nam có hai chủng-tộc Kinh và Thượng. Đồng bào Thượng cũng thấy rõ trên thế giới có rất nhiều Quốc-Gia cho dùng nhiều thứ tiếng trong nước chẳng hạn như:

- Tại Suisse, học dùng 3 thứ tiếng (Đức, Pháp, và Ý)
3 thứ tiếng này đều là chính thức cả (3 langues officielles).
- Tại Belgique, người ta dùng tiếng Pháp và tiếng Flamand.
Cả 2 thứ tiếng này cũng chính thức.
- Nước Ấn-Độ và nước Congo, cũng dùng nhiều thứ tiếng.
- Ngay chính tại nước Pháp, những người Breton ở vùng Bretagne, người Basque ở Tây Nam nước Pháp, và những người ở vùng Alsace-Lorraine vẫn được học và dùng thổ-ngữ của họ.
- Còn như Canada, Philippines, Mexique và nước Anh (La Grande Bretagne) thì trường-học hơi khác, chúng tôi không muốn đề cập đến.

Ở trên này chỉ là một số ít thí dụ mà thôi. Còn biết bao nhiêu Quốc-Gia khác trên thế giới người ta vẫn cho phép dạy tiếng mẹ đẻ của các dân Thiểu-số. Những chế-độ độc-tài, hành-động đàn-áp của chế-độ Đệ I Cộng-Hòa làm cho hầu hết đồng bào Thượng ... bất mãn. Đây cũng là một lý do khiến cho có Phong-trào **BAJARAKA** đòi tự trị năm 1958, và Fulro năm 1964.

3.- Chương-trình đang áp dụng hiện nay.

Nhờ sự thành công của cuộc cách mạng ngày 1-11-1963, và nhờ sự hiện diện của lực lượng đồng-minh cũng như tất cả cơ quan dân sự ngoại quốc (gần 1 triệu người) và cũng có thể nhờ Phong-trào Fulro, mà hiện nay có được chính sách ưu-đãi nâng đỡ và đặc-ân của Chính-Phủ đối với đồng bào Thượng. Chính-Phủ đã thực tâm nâng đỡ hầu đồng bào Thượng theo kịp đà tiến của đồng bào Kinh về mọi mặt, kinh-tế, xã-hội và văn-hóa, giáo-dục, như có mở thêm nhiều lớp học tại các thôn ấp, mở rộng Trường Tiểu-Học, xây cất nhiều ký-túc-xá cho con em Thượng, đào tạo các giáo-viên tại Trường Sư-Phạm Cao-Nguyên tại Darlac mỗi năm có lối năm mươi (50) người ra dạy; đặc biệt là vấn đề đào tạo cán-bộ hành-chánh

Chính-Phủ đã mở hai khoá Tham-Sự Đặc-Biệt, mỗi khoá 50 người để sau này những người này có thể tự giúp lấy đồng bào của mình.

Nhờ chính sách ưu-đãi nâng đỡ này (Sắc luật 033/67) số con em Thượng đi học tại các Trường Tiểu-Học, Trung-Học và Đại-Học càng ngày càng lên, và tiếp tục gia-tăng mãi. Hiện nay đã lên hơn 100.000 người.

Không nói lên ở đây thì ai nấy cũng dư hiểu, dù có mở thêm trường sơ-học, cất thêm ký-túc-xá tại vài nơi, nhưng chưa đáp đúng nhu-cầu căn-bản mà nền giáo dục của đồng bào Thượng đòi hỏi để khai hóa vùng Cao-Nguyên. Trình độ hiểu biết thấp kém của các con em Thượng không sao theo kịp đà tiến của các con em người Kinh ở vùng ĐỒNG-BẰNG, nếu vấn đề giáo-dục ở vùng Cao-Nguyên còn nằm trong khuôn khổ tự do tự dân là một thứ tự do không thể tồn tại được, ngược lại nó sẽ đưa đến sự chia rẽ dân tộc. Bởi những lẽ nói trên, việc cưỡng bách các con em Thượng cho đi học là một việc tối cần để áp dụng trong giai đoạn hiện tại. Đó được coi như là một phương tiện để chiến thắng nạn mù chữ và thất học. Các con em học-sinh Kinh đều khao khát muốn đi học toàn bộ chương-trình giáo dục hiện tại. Ngược lại đồng bào Thượng muốn cho con em đi học là một việc rất phức tạp, vì đa số đồng bào Thượng chưa ý thức về lợi ích của sự học hành. Cho nên nếu muốn cho họ đi học thì cũng phải bắt rập tựa như thời Pháp thuộc bắt dân đi sâu. Chúng ta không nên để họ tự do hưởng ứng theo đuổi việc học-vấn của họ, vì đó chỉ là một việc làm tự do, thiếu thực tế. Muốn cho đồng bào Thượng chú-ý đến vấn đề học vấn thì bắt buộc phải có một chế độ cưỡng-bách giáo dục, cũng như các quốc-gia trên thế-giới đều có một nền giáo-dục cưỡng-bách dài hay ngắn tùy theo trình độ phát triển Quốc-Gia.

Chúng ta sẽ cưỡng-bách như thế nào !

- 1.- Trẻ em nào lên sáu (6) tuổi phải đi học.
- 2.- Thời gian cưỡng-bách là tám (8) năm. (Sau 8 năm theo chế độ cưỡng-bách này chúng tôi tin rằng họ sẽ ý-thức được việc theo đuổi học-vấn hàng ngày.)
- 3.- Mỗi năm xin nhờ xã hay quận lập danh sách các con em Thượng trong làng rồi giao cho Ty Phát Triển Sắc-Tộc để kéo về Trường Tiểu-Học địa phương.

4.- Tại các trường sơ-học, tiểu-học, trung-học và nhất là tại các kỹ-túc-xá, phải có kỷ-luật mạnh mẽ và những biện-pháp trừng-trị đúng mức.

5.- Không riêng đối với học-sinh mà đối với các phụ-huynh liên đới cũng phải quy trách hay phạt vạ nếu họ không có tinh-thần trách-nhiệm về sự học-hành của con cái họ.

6.- Việt kiểm-soát theo dõi có tính cách liên tục của các ban thanh-tra rất quan-trọng.

Ngoài các phương pháp cưỡng-bách kể trên, còn cần tăng cường số giáo-viên và giáo sư cho tỉnh hay quận nào còn thiếu.

Các vị giám-thị, tổng giám-thị và quản đốc kỹ-túc-xá cần đem hết khả năng thiện chí trong việc trông coi các con em học-sinh.

Về vấn đề thi cử, trong giai đoạn đầu này, Chính Phủ đặc biệt nâng đỡ các thí sinh gốc Thượng Cao Nguyên tại Trung-Học Đệ I cấp hoặc Tú-Tài cũng như Đại-Học hoặc Trường Cao-Đẳng chuyên nghiệp.

Nên nghiên cứu để dành một tỷ-lệ hợp lý cho những học-sinh sinh-viên Thượng miền Cao-Nguyên vào các Trường Kỹ-Thuật Cao-Nguyên, Trường Nông-Lâm-Súc, các Trường Chuyên-Nghiệp như Trường Cán-Sự Y-Tế-Điều-Dưỡng, Trường Cán-Sự Công-Chánh, Học-Viện-Quốc-Gia Hành-Chánh.

Vấn đề du-học; cần sự giúp đỡ và khuyến khích đặc biệt của Chính-Phủ, cấp học-bổng, hằng năm cho sinh viên gốc Thượng được du-học. Hiện nay chỉ có khoảng mười người Thượng được đi du học tại Mỹ-Quốc, Pháp và Nhật-Bản, so với hàng ngàn sinh-viên người Kinh. Mười sinh-viên Thượng nói trên được đi du-học chỉ được hưởng học-bổng của cơ-quan ngoại quốc, chớ chưa có người nào được học-bổng của Chính-Phủ ta cấp để đi du-học.

B.- Vấn-đề dạy thổ-nữ:

Chính-Phủ Đệ Nhất Cộng-Hòa đã ra lệnh cấm dạy Thổ-nữ tại các Trường Thượng Cao-Nguyên và Chính-Phủ chủ trương đồng hóa tất cả đồng bào Thượng. Nhưng sau cuộc Cách-mạng 1963 và do có Phong-trào Fulro,

Chính-Phủ Đệ II Cộng-Hòa đã thực hiện một số nguyện vọng của đồng bào Thượng, trong đó là cho phép trên nguyên tắc dạy lại tiếng Thượng tại các bậc tiểu-học, nhằm mục đích duy trì ngôn ngữ phong tục tập quán và luật-lệ của các sắc dân Thượng vùng cao-nguyên.

Chính chúng tôi cũng thấy rõ những sự khó khăn trong việc thực hiện chương trình dạy này. Ví dụ hiện giờ các con em Thượng đã không theo kịp các học sinh Kinh trong nhiều môn học mà lại phải học thêm một môn khác là tiếng Thượng, làm cho chương-trình nặng thêm. Và trong khi đó tiếng ngoại quốc như Anh, Pháp, vẫn còn học vì hai thứ tiếng này rất ích lợi về phương diện nghiên cứu khoa học.

Vấn-đề khó khăn nhất là tại vùng Cao-Nguyên có gần 10 thứ tiếng nói. Do đó việc dạy thổ ngữ sẽ tùy theo địa-phương và bộ tộc. Ví dụ : tại Kontum phải dạy tiếng Bahnar và tiếng Sédang, tại Pleiku và Phú-Bồn dạy tiếng Jarai, Darlac tiếng Rhadê, Quảng-Dức tiếng Mông, và tại Tuyên-Dức và Lâm-Đồng tiếng Koho, cũng như tại Ninh-Binh-Thuận đã dạy tiếng Chăm. Vậy hết thấy là bảy (7) thứ tiếng. Nhưng vì các sắc dân Thượng thuộc hai nhóm chính, Malayo-Polynésien và Mon-Khmer, và tiếng nói của các bộ tộc của mỗi nhóm chính này không khác biệt nhiều lắm, vì vậy cho nên chúng ta có thể lựa chọn một trong 2 thứ tiếng chính này để vừa giản dị hóa chương trình, vừa thống nhất hóa sắc tộc. Hoặc có thể sử-dụng cả 2 thứ tiếng trên, nghĩa là tiếng Malayo-Polynésien (dùng pha trộn tiếng Rhadê, Jarai và Chăm), và tiếng Mon-Khmer gồm tiếng Bahnar, Koho và Mông (pha trộn nhau).

Nay Chính Phủ đã chấp thuận dạy lại Thượng-Ngữ, vậy Bộ Phát Triển Sắc Tộc có thể thành lập một (1) Ban-Tu-Thư tại Trung-Ương sẽ gồm các đại-diện của các sắc dân Thượng, mỗi tỉnh cử hai người chẳng hạn. Ban-Tu-Thư tại các tỉnh sẽ gồm ba hoặc bốn người mà thôi. Hai loại Ban-Tu-Thư này có nhiệm-vụ phối hợp với Bộ Giáo-Dục và Trung-Tâm Nghiên-cứ Văn-Hóa Sắc Tộc để soạn thảo chương-trình dạy và sưu tầm các phong tục tập quán, truyện dài truyện ngắn, trường ca, v.v.... của đồng bào Thượng. Tại các Trường Đại-Học cũng nên được khuyến khích việc nghiên-cứ văn-hóa Thượng. Trong tương lai, nếu Trung-Tâm Nghiên-cứ Văn-Hóa Sắc-Tộc và nếu Bộ Phát Triển Sắc Tộc không có thành lập các Ban-Tu-Thư này,

dù muốn dù không tiếng Thượng sẽ dần dần tự nó mất đi, vì con người càng ngày càng tiến bộ, xã-hội càng ngày càng thấy rõ ánh sáng. Hơn nữa tại các Trường Tiểu-Học, Trung-Học và Đại-Học đều dùng Việt-Ngữ và Ngoại-Ngữ.

Ngoài ra nếu chúng ta xét về đời sống hàng ngày của các con em học-sinh người Thượng ngày này, không có chỗ nào mà họ không dùng tiếng Việt để tiếp xúc giao dịch với nhau. Dù khác hay cùng một sắc dân nghĩa là dù cùng nhóm Malayo-Polynésien hay nhóm Mon-Khmer họ đều sử-dụng tiếng Việt cả. Ngoài ra phần đông các công chức quân nhân Thượng thích gửi con em họ đi học tại các Trường Tư của người Kinh giống như hồi thời Pháp thuộc các con em nhà giàu của người Việt-Nam chúng ta nói chung được đi học các Trường Tư của người Pháp.

Nhưng dù sao, chúng ta ai nấy cũng hiểu rằng đây là một trong những nguyện-vọng chính đáng của đồng bào Thượng liên quan đến Luật-Tạo-Hóa, quyền tự do thiên nhiên của loài người. Có người nào mà không hạnh diện khi thấy tiếng mẹ đẻ của mình tồn tại được và các phong tục tập quán duy trì chẳng:

Thừ năm 1966 Bộ Phát Triển Sắc Tộc đã can thiệp với Bộ Văn-Hóa-Giáo-Dục cho dạy Thượng-Ngữ cho học sinh Thượng ở lớp mẫu giáo kể từ niên học 1967-1968 (Cũng cho các sắc dân Bahnar, Rhade, Jarai và Koho, và niên học 1968-1969 sẽ dạy ở lớp Một (1) cho các sắc dân trên đồng thời dạy lớp mẫu giáo cho các sắc dân Kré, Sedang, Mnông, Stiêng, Chăm...

Vì sách giáo khoa Thượng-Ngữ còn thiếu thốn nên Bộ đã phối hợp với viện chuyên khảo ngữ học Hoa-kỳ soạn thảo các sách giáo khoa Thượng-ngữ cho các lớp bậc tiểu-học. Để việc dạy Thượng ngữ được thống nhất theo đúng đường lối của Chính Phủ, Bộ đã phối hợp với Nha Sư-Phạm và viện chuyên khảo ngữ học Hoa-kỳ mở 4 lớp tu nghiệp cho các giáo viên Thượng sắc dân Bahnar, Rhade, Jarai, Koho tại Kontum, Darlac, Phú-Bốn và Tuyên-Dức.

ĐOÀN E. - PHÁP CHẾ TÀI-CHANH.

Đa số đồng bào Thượng có tính tình chất phác, thật thà, sống tập

thế, rất thương yêu nhau, bao giờ cũng giữ được tinh đoàn kết giúp đỡ nhau dù ở trong trường hợp nào. Nhưng dù muốn dù không vẫn dễ phạm lỗi không người nào tránh khỏi.

Trước thời Pháp nghĩa là trước chế-độ Hoàng-Triều Cương thổ¹ sắc dân Thượng xét xử các vụ kiện các tội phạm theo phương pháp mê tín, và các viện chứng thường không bằng giấy tờ mà bằng nhân chứng; nhân chứng mạnh được thắng kiện và nhân chứng yếu thì thua kiện.

Trong các trường hợp nghi vấn, hoặc không bắt được thủ phạm một cách quả tang thì sắc dân Thượng có nhiều thủ tục thử thách để biểu lộ.

1.- Tục đổ chì:

Khi nghi một người nào có phù-thủy, hoặc đã trộm cướp một vật gì, nếu bị can từ chối, nguyên can dùng tục đổ chì để vào tay của bị can trước sự chứng kiến của đông người.

Chì được nung cho cháy, tay bị cáo được lót bằng một hoặc hai lớp lá môn "hla sbua"; nếu chỉ đổ lên mà làm cháy lá môn và làm phỏng tay bị cáo là bị cáo thua kiện.

2.- Tục "hoắc chai" (nhúng tay vào ống nhựa). Có thể là nhựa loại cây sao, cây dầu mà người Thượng dùng sơn thuyền nhỏ.

Nhựa thường được cất giữ trong ống tre. Khi có việc xét xử, nguyên cáo hơ nóng ống tre cho đến nhựa chảy lỏng như nước rồi bảo bị cáo nhúng tay vào hẳn trong ống tre. Nếu bị cáo thật sự đã vi phạm, tay y sẽ bị phỏng; nếu vô tội thì tay bị cáo con nguyên, khi đó nguyên cáo sẽ bồi thường rất nặng nhất là về danh dự của bị cáo.

3.- Tục lặn nước:

Phương pháp này được áp dụng nhiều nhất tại Phú Bổn. Tiên cáo và bị cáo sau khi đã cúng trời cúng đất, cầu Thần Đông Thần Tây, hai bên đưa nhau đến một con sông con suối hoặc chỉ cần một chiếc ao nào đó rồi cùng lặn một lượt dưới sự chứng kiến của các vị thần hào nhân-sĩ và dân làng. Ai trồi lên trước là thua kiện.

Tiên cáo hoặc bị cáo đều có quyền mượn người khỏe mạnh khác lặn thế cho mình. Được nghe kể lại, nếu bị cáo là người vô tội, trong khi ở dưới nước không có gì xảy ra. Ngược lại nếu bị cáo thật sự đã có tội thì có các con rắn con vớt lặn lên, phá đực vô trong lỗ mũi lỗ tai làm nhọt khó chịu.

Sự mê tín này đã ăn sâu vào tâm hồn người Thượng do đó việc xét xử theo tập quán đều được cả bên nguyên, bị hải lòng dù bị oan ức. Có trường hợp nguyên cáo chỉ bia đặt công chuyện vì lòng hăm muốn kiếm ăn mà thắng cuộc và có trường hợp bị cáo thật sự đã là có tội mà được thắng kiện. Đồ vật bồi thường thông thường là trâu bò, chiêng ché,.... Không có đồ vật bồi thường thì làm nỡ lệ cho người thắng cuộc cho tới khi trả đủ mới được tự do. Luật lệ người Thượng luôn luôn nghiêm phạt các vụ loạn dâm hoặc ngoại tình. Trong trường hợp một đôi trai gái lấy nhau mà không có sự ưng thuận của cha mẹ, nhất là của người anh con trưởng, thì đôi khi nhà gái phải đổi nhà trai đền vạ ít nhiều tùy theo gia đình bên gái giàu hay nghèo. Có thể từ một con heo lớn cho đến con trâu đem ra làm thịt cho cả làng ăn.

Trong trường hợp người chồng hay người vợ ngoại tình bị bắt quả tang thì cả hai gian phu dâm phụ đều phải lo liệu đủ 15 con trâu để cúng giang hoặc bồi thường cho người vợ hay người chồng, và nếu nạn nhân đòi ly dị luôn thì người phạm pháp chỉ trả một nửa phần vạ của mình, nhưng vợ hay chồng thì lại phải trả đủ như thường.

Vào khoảng 50 năm trước đây, khi luật pháp của ánh sáng văn minh chưa rọi vào các bộ tộc trong thẳm sơn rừng thẳm, các vụ ngoại tình thông gian, kẻ quyến rũ chồng hay vợ người ta có thể bị ám sát, nếu bị bắt được quả tang hoặc không chạy trốn kịp.

Về vấn đề loạn dâm cùng họ, đôi gian phu dâm phụ sẽ bị dân làng coi như thú vật, phải cúng trâu cho dân làng, có thể bắt họ ăn trong máng heo. Có chỗ bị dân làng trói mèo lại, bó rọ lại rồi quăng cho trôi xuống sông hay trôi xuống giòng suối rồi mới được vớt lên, và mọi người lại xúm nhau đánh đập thay phiên và chửi mắng thậm tệ. Người Thượng tin rằng mỗi lần xảy ra vụ loạn dâm cùng họ là sẽ có sự đổi kém trời không mưa đất không màu.

Tuy nhiên hai vợ chồng đã có cưới hỏi đàng hoàng khi bắt đồng ý kiến, vẫn có thể ly dị nhau nếu có duyên cớ chính đáng. Nhưng người nào khởi xướng chủ trương ly dị không có thì phải đền cho người kia, thường thường từ 2 đến 15 con trâu, nghĩa là đền bồi đáng giá hàng trăm ngàn hiện. Do đó trong xã hội Thượng ngày xưa cũng như ngày nay ít xảy ra vụ ly dị.

Các vụ cắp trộm, cũng bị trừng phạt nặng nề, dù chỉ hái trộm một vật nhỏ mọn như ớt trong vườn rẫy. Còn vụ chửi bới vụ hăm dọa và trù ruồng người khác cũng phải đền vạ. Việc xét xử những nghi án ma-lai được xử theo những tục-lệ đặc biệt và thông dụng nhất.

Như trên đã nói, theo tập quán cổ truyền của người Thượng, mỗi khi có việc tố tụng, cả hai bên nguyên bên bị đưa nhau đến nhà vị chủ làng, tộc trưởng những người già cả có uy tín và biết xét xử nhất có thầy cúng hoặc vị thân hào nhân sĩ khác am hiểu cổ tục xét xử, và ai nào cũng có cả anh em họ hàng của hai bên.

Trước khi chế độ "Hoàng-Triều Quang-Thổ" được bãi bỏ, và một tư-pháp, đồng bào Thượng theo hai chế độ: Chế độ Tòa Án tập quán đối với vụ xảy ra giữa các thổ dân và chế độ Tòa Án Tư-pháp thường Luật nếu là việc tương-hành giữa người Thượng với người ngoại-khieu.

Luật xét xử, luật định phạt của người Thượng có thể nói lấy những câu bài-ca-dao truyền khẩu làm căn bản. Người xử án chiếu theo những hình phạt đã được kể trong các câu ca-dao mà truyền-án. Các ca-dao tục ngữ biểu trưng cho Luật-pháp tập quán của người Thượng được một số người Pháp sưu tầm soạn thành sách với sự hợp tác của các công chức Thượng. Bộ Luật "Klei bi Duê" của người Rhade do Ông Sabatier sưu tầm và Ông Antomarchi nhuận sắc, trở thành một Bộ Luật của đồng bào Thượng. Bộ Luật này được áp dụng tại Tỉnh Darlac, Tỉnh Pleiku, Kontum và Phú Bổn.

Người Pháp cũng sưu tầm soạn thảo một bộ luật của người Sre, được gọi là "Bộ Luật Nri", tương tự như Bộ Luật "Klei bi Duê" của người Rhade. Bộ Luật Nri được áp dụng ở Vùng Đồng-Nai và tại các Tỉnh có đồng bào Stiêng.

Tiền khởi, tòa-án tập quán được thành lập tại Darlac và Kontum ngày 17-6-1929 do Nghị-Định của khâm Sứ Trung-kỳ, bỏ-tức bởi Nghị-Định ngày 21-8-1938 sau đó được bãi bỏ. Đến ngày 9-8-1947, Cao-ủy Pháp tại Đông-Dương lại ra nghị-định số 221/2673 tái lập Tòa-án tập quán các cấp:

- Tòa-án xã
- Tòa-án quận
- Tòa-án tỉnh
- và 1 Tòa-án đặc biệt chung cho cả Vùng Cao-Nguyên.

Nghị-định này được bỏ tức bởi Nghị-định ngày 4-3-1948 và được công nhận bởi Dự ngày 21-5-1951 ấn định qui chế riêng biệt cho dân cư các miền và các tỉnh thuộc "Hoàng-Triều Cương-Thổ" miền Nam. Tuy vậy Tòa-án đặc biệt nói trên không hề được thiết lập.

Tòa án tập quán xử theo tục-lệ tập quán thông dụng có tính cách cố thời và thường không phân biệt về hình và hộ. Những vụ hình và hộ được tuyên xử buộc kẻ phạm pháp phải bồi thường cho nạn nhân và sửa lễ vật tạ thân-linh ma cỏ.

Tổ chức Tư-pháp tập quán tại các cấp-xã, quận, tỉnh có 3 đặc điểm:

- Người Thượng xét xử người Thượng.
- Sự phân xử và trừng phạt đều căn-cứ vào tin-nguờng

của các bộ tộc.

Tư pháp phụ thuộc hành chính vì hành chính có thẩm quyền duyệt-y các bản sao rồi mới thi hành.

Tòa-án phong tục được tái lập ngày 9-8-1947 và được công nhận bởi Dự ngày 21-5-1951 lại bị bãi bỏ bởi chế-độ Đệ I Cộng-Hòa. Đó là một trong những sự sai lầm của Chính-Phủ Ngô-Định-Diệm, và đưa tới hậu quả là có sự chống đối của người Thượng khởi xướng phong trào Bajaraka năm 1958, và phong trào Fulro năm 1964.

Chế độ Đệ II Cộng-Hòa đã ban hành Sắc-Luật số 006/65 ngày..... 1965 tái lập Tòa án Phong-tục tại vùng Cao-Nguyên, và hiện nay các Tòa-án Banmethuôt, Pleiku và Dalat đã hoạt động trở lại như xưa để xét xử

các vụ tố-tụng giữa người Thượng và người Thượng. Tại mỗi phiên Tòa có một chánh-án, 2 Phụ-thẩm, một thông ngôn Thượng ngữ kiêm thu-ký (lục-sự).

Chúng ta phải nhìn nhận rằng mọi công cuộc cải cách xã hội đều dĩ nhiên gặp nhiều trở ngại, nhiều đòi kháng của một số người.

Nhưng khi là một con người biết buồn rầu biết đau đớn, thì dĩ nhiên trước các sự đe dọa trước sự âm mưu nguy hiểm và độc ác của các lớp người tân tiến và văn minh, 1 lớp người đông đảo như vậy không thể không tìm các phương thức để đoàn kết lại với nhau được. Nếu mọi người chúng ta đều ý thức được câu nói rằng "chia rẽ là chết đoàn kết là sống" thì không lý gì chúng ta không xiết chặt lại sự đoàn kết ấy từ ngay bây giờ.

Như đã nói, hiện nay tại vùng Cao-Nguyên người Rhade đã có 1 Bộ Luật gọi là "Klei bi Duê" và người Sre và Stiêng đã có 1 Bộ Luật gọi là "Bộ Luật Nri", thì chúng ta cần phải thống nhất lại hai Bộ Luật nói trên để xét xử các vụ kiện của các sắc dân Thượng. Như chúng ta biết sắc dân Rhade là 1 sắc dân thuộc nhóm Malayo-Polynésien, và người Sre và Stiêng thuộc nhóm Mon-Khmer. Như vậy Bộ Luật "Klei bi Duê" của người Rhade có thể đem áp dụng cho tất cả các sắc dân thuộc nhóm Malayo-Polynésien như: Các sắc dân Jarai, Raglai, Chru, Chăm; và Bộ Luật "Nri" của người Sre và Stiêng có thể đem áp dụng cho tất cả các sắc dân thuộc nhóm Mon-Khmer như Bahnar, Sédang, Mnông, Kaho, v.v....

ĐOẠN F.- KINH-TẾ - TÀI-CHÍNH:

Đại đa số đồng bào Thượng chuyên sống về nông nghiệp, nhưng kỹ thuật làm ruộng rẫy rất thô sơ, phương tiện rất thiếu thốn nên hoa lợi không được nhiều. Ngoài sức người họ còn dùng trâu bò để giúp việc cấy cày hoặc kéo chở đồ vật nặng. Việc di chuyển hoặc chuyên chở đồ vật họ dùng voi và ngựa.

Một số rất ít người Thượng sống về ngư nghiệp (đánh cá, câu cá trên sông ao ban ngày hoặc ban đêm), dùng thuyền nhỏ và các loại khí cụ đánh cá.

Một số rất ít người biết săn bắn, dùng-cung-nỏ, dùng súng săn (mua của Pháp, của người Lào) hoặc đặt bẫy để bắt con thú xung quanh làng, trong vườn rẫy hay ở ngoài núi rừng.

Có người nuôi gia súc như heo, gà, trâu bò, vịt đẻ, v.v... kỹ thuật chăn nuôi này cũng rất thô sơ, và số súc vật không thể đáp ứng được nhu cầu để sinh sống. Bởi vậy dù có nghề chăn nuôi, biết săn bắn, biết câu cá, các người này vẫn phải có một mảnh vườn rẫy hay ruộng đồng để đủ sống trong năm.

Thủ công-nghệ cũng nằm trong phạm vi nhu cầu gia-đình, tốn kém nhiều công mà sản xuất không bao giờ đủ cho nhu cầu cần thiết.

Để canh tác, người nhóm Malayo-Polynésien có:

- 1.- rẫy: để trồng nhiều thứ (lúa, bắp, cây có trái, chuối, củ-dủ, khoai lang, khoai mì, và rau cải).
- 2.- ruộng: chỉ dành trồng lúa.
- 3.- Vườn : trồng rau cải hay những loại cây có trái.

Vấn đề luân-canh đã làm nhiều người miền xuôi cũng như người ngoại quốc thấy rất phiền toái. Vì lý do không biết xử dụng phân bón nên mỗi gia đình người Thượng phải có ít nhất cũng là từ 3 đến 5 mảnh đất để canh tác. Nhưng không phải làm cả 3 hoặc 5 chỗ một lượt, mà mỗi năm chỉ làm một hoặc 2 chỗ mà thôi, và trong thời gian 2 hoặc 3 năm. Sau thời gian đó phải đi làm tại chỗ khác mà họ đã để dành sẵn vì sau 2-3 năm đất không tốt nữa và hoa màu không được nhiều, bắt buộc phải bỏ hoang tạm thời cho cây cỏ mọc lại. Cứ mỗi 2 năm thì phải đổi chỗ trồng trọt trong phạm vi mảnh đất mình để dành sẵn. Luân canh như vậy không ngoài mục đích làm cho đất tốt trở lại để có thêm mùa nữa.

Hiện nay vấn đề luân canh này đã giảm bớt nhờ có một số ít người biết xử dụng phân bón, biết xử dụng máy cày và có thể canh tác được một khu đất rộng lớn hơn.

Có người đã có đồn điền cà-phê, có vườn đậu xanh, đậu đỏ, có vườn chuối, vườn trái cây, v.v....

Về phương diện chăn nuôi, hiện nay tại vùng Cao-Nguyên chúng ta thấy tại Phú-Bôn, Kontum và Banmethuôt người Thượng nuôi bò nhiều, còn tại Tuyên-Dức thì thích nuôi trâu nhiều hơn. Loại gia súc tại vùng xi Thượng gồm: gà, vịt, heo, dê, trâu, bò, ngựa và rất ít voi. Người Thượng Tỉnh Pleiku thích nuôi ngựa hơn các Tỉnh khác. Số ngựa hiện nay hình như đã giảm bớt nhiều, vì các thanh niên ngày nay thích đi xe đạp hoặc xe Honda hơn là đi ngựa.

Vấn đề săn bắn: Thời xưa, hồi còn hòa bình ai cũng nghe tới thịt nai Banmethuôt ăn càng nhiều thấy càng ngon, muốn ăn ít mà tự nhiên thích ăn nhiều. Với loại săn cụ như cung nỏ, súng đạn hoặc bẫy người Thượng có thể bắt được nhiều thú: hổ, mang, nai, heo rừng, bò rừng, trâu rừng, v.v.... Có người chuyên đi săn cọp, săn voi, săn gấu, v.v....

Về phương diện tiểu thủ, công nghệ, người Thượng rất yếu kém trong việc sản xuất.

Muốn có được vải để làm áo quần, người Thượng phải tốn kém nhiều công, đi từng giai đoạn một:

1.- Trồng bông trong vườn rẫy; khi đến mùa bông nở trắng và khô người dân bà phải hái đem về phơi ở ngoài sân.

2.- Họ dùng loại: Jarai kêu là "Mtă" và Rhade kêu là "mtak" (égraineuse) để lấy hết hạt ra.

3.- Giai đoạn thứ 3, họ dùng đồ vật giống như cung Jarai kêu là "Tomé" để làm cho bông thành mỏng và có thể cuốn thành "điều bông".

4.- Sau đó họ dùng 1 thứ dụng-cụ khác Jarai gọi là "Truoi" tiếng Rhade kêu là "kruê" (fileuse) để kéo thành sợi chỉ.

5.- Giai đoạn sau cùng là giai đoạn nhuộm.

Người Thượng dùng lá cây trồng trong vườn rẫy (Indigo) để nhuộm đen, và dùng rễ cây trong rừng để nhuộm đỏ hoặc nâu. Có pha ít chất vôi (dùng vỏ con ốc sông ao đốt thành tro để làm chất vôi).

Nhuộm xong rồi họ mới bắt đầu dệt thành vải, may thành áo hay iêng (sa-rông) cho đàn bà và khổ hay quần cho đàn ông. Vậy chúng ta

thấy muốn có được một cái iêng hay cái áo đàn bà Thượng tốn kém nhiều công mất nhiều giờ, từ giai đoạn này qua giai đoạn khác, từ việc gieo giống, hái bông, kéo sợi chỉ cho tới việc nhuộm đen đỏ và dệt may, v.v...

Hiện nay hầu hết đồng bào Thượng đàn ông cũng như đàn bà thích dùng vải mua ở ngoài chợ. Thỉnh thoảng mua sợi chỉ của ngoại quốc để dệt áo quần làm kỷ niệm hay để bán cho người ngoại quốc.

Ngoài việc sản xuất vải nói trên, đồng bào Thượng còn sản xuất loại cung nỏ bằng gỗ và tre, loại dao gươm bằng sắt, và việc dệt chiếu đan giỏ rổ cũng không thiếu, v.v... Nhưng rất tiếc là kỹ thuật làm rất thô-sơ + vậy song song với các chương trình cải tiến dân sinh, cải thiện gia-đình cần phải hướng dẫn họ, hướng nghiệp cho họ, tạo môi trường ứng dụng cho những người được hướng nghiệp, tìm chỗ tiêu thụ những sản phẩm sản xuất, thúc đẩy và giải thích hoặc mở các khóa huấn luyện về vấn đề thành lập khu gọi là 'Khu hợp-tác-xã Thượng tiến' và nông sản cũng như về tiểu công nghệ.

Các dự án nếu được thực hiện chẳng những sẽ giúp đồng bào thực sự cải thiện đời sống mà còn đóng góp một phần lớn vào công cuộc xây dựng Cao-Nguyên phát triển kinh-tế thời hậu chiến.

Với phương châm tự túc phát triển các công tác thực hiện, trước tiên phải nhắm vào khả năng của cơ quan của Quốc-Gia. Tất nhiên trong những bước đầu, công tác nào cũng cần phải được yểm trợ của bên ngoài, nhưng không nên để sự viện trợ đó trở thành một nhu cầu như thực phẩm, như hơi thở để đến khi viện trợ ngừng là công tác cũng hết luôn. Chúng tôi nhận thấy từ trước đến nay sự giúp đỡ đồng bào Thượng bằng vật chất chỉ có tính cách nặng về chính-trị hơn là về xã hội. Chỉ tạm thời và lại đồng bào sẽ không bao giờ có khả năng để tự giúp lấy mình.

Công tác phải tự tạo lấy hơi thở và thực phẩm để tự tồn, đừng để cho những bàn tay lông lá thực quá sâu vào nội bộ nằm hết vận mạng của công tác. Muốn như vậy, các cán-bộ hướng dẫn công tác cần có đủ sáng suốt và nghị lực, phải biết từ chối cái đáng từ chối, chỉ nhận những cái cần thiết, đồng thời đừng để bị ràng buộc quá nhiều vào những kỹ

thuật tân tiến mà ta chưa thể tự túc được. Phương chậm thực tế và thực dụng công tác phải nhắm vào nhu cầu thực tế của đồng bào. Ngoài các thực phẩm như sữa bột, dầu ăn bột bulgar, hoặc quần áo cũ, đồng bào Thượng cần sự giáo dục, cần có Trường học, cần học-bổng cho con em đi học.

Những tiểu công-nghệ thực tế và thực dụng cần phát triển cho xã hội cổ điển Thượng trong giai đoạn hiện tại gồm có:

- 1.- May quần áo, nhất là quần đùi (calecons).
- 2.- Dệt vải: cần cải thiện kỹ thuật dệt cho mau hơn, và cần sự cung cấp máy dệt.
- 3.- Dệt chiếu: chiếu do người Thượng dệt rất bền và đẹp. Chỉ cần khuyến khích họ sản xuất nhiều.
- 4.- Dan mây; đan tre, nylon: Mây và tre là thổ sản dồi dào ở địa phương. Đồ đan đan bằng mây, tre rất hấp dẫn thị trường miền là nghiên cứu phương pháp chế tạo cho đẹp, tiện lợi và giá tiền vừa phải để thu hút được thị trường.
- 5.- Đóng dép-giày: Như đã nói trong đoạn Y-tế vệ-sinh ít người Thượng có tiền mua được đôi giày, cho nên việc sản xuất dép giày rất cần thiết. Để vừa thực dụng vừa rẻ tiền thì cho họ đóng dép cao-su, giày nylon, sau đó mới đến giày dép bằng da.
- 6.- Làm nón, mũ bằng vải do người Thượng dệt cũng giúp được việc cải tiến dân sinh.
- 7.- Làm đồ gốm: gọi một số cán-bộ Thượng xuống Saigon tham viếng Trung tâm hoặc xưởng nghề làm đồ gốm như chén bát, đĩa chén, ly ghè, tách, v.v... để ý thức được việc sản xuất. Bộ Phát-triển Sắc-tộc có thể thuê mượn người ở Saigon lên huấn luyện nghề cho người Thượng về ngành này.
- 8.- Làm gạch xây, gạch hoa: Ở Kontum sắc dân thuộc nhóm Mon-Khmer (Bahmar) rất rành về nghề này,

do đó hầu hết mái nhà trong buôn áp gần thị xã đều lợp gạch. Việc sản xuất cần được khuyến khích và cần có sự liên lạc giữa các Tỉnh người Thượng để kiểm thị trường buôn bán.

9.- Nghề mộc: Trong xã hội Thượng đã có nghề mộc từ lâu, do đó người Thượng biết làm ghế giường nhà sàn nhà gạch. Nhưng kỹ thuật còn trong tình trạng thô-sơ, chậm chạp, và thiếu sự tổ-chức thiếu sự phối hợp để có thể đấu thầu. Ngoài ra các thợ mộc người Thượng cũng không thể nào cạnh tranh nổi với các thợ-mộc người Kinh có đủ máy móc và dụng cụ, cho nên hiện nay tại các làng áp người Thượng có rất nhiều thợ mộc người Kinh vì làm mau hơn và đẹp hơn.

10.- Rèn: Nghề này cũng đã có từ xưa nay, danh tiếng nhất là những người thuộc nhóm Mon-Khmer (Sédang) phía Bắc Kontum. Dù kỹ thuật còn quá thô-sơ, nhưng họ có thể làm, cuốc, xẻng, cày, bừa, rìu, liềm, hái, cào dao, kéo, v.v....

Trong tất cả các nghề thủ-công trên đây là những nghề thực dụng cho đồng bào Thượng, nghề nào cũng phục-vụ đại chúng lại để tìm thị trường tiêu thụ, miễn là nơi sản xuất biết khai thác thị hiếu chuộng lạ của khách hàng, nhất là du khách. Màu sắc địa phương chính là những đặc điểm thu hút khách hàng nhất vì nó là màu sắc của người Việt-Nam nguyên thủy chính gốc.

Phần đông người Thượng chỉ biết mua mà không biết bán vì họ không có óc thương mại. Vào năm 1950 - 1960 đã có khoảng ba mươi (30) người Thượng đã bỏ ra nhiều vốn để mở tiệm buôn bán, mở tiệm giải khát tại Cheo-Reo và Banmethuôt. Lúc đầu bán rất chạy nhưng sau một thời gian ít lâu tiệm nào cũng đóng cửa, bán cả xe Jeep xe cam-nhông họ đã mua trong thời gian buôn bán chạy. Những lý do khuyến họ phải đóng cửa là như đã nói ở trên, họ không có óc thương mại, không sao cạnh tranh được nổi với số đông người Kinh và người Trung-Hoa có vốn lớn. Một khác họ không thể nào kiếm được lời, vì họ rất hiếu khách, rất tình cảm, nghĩa là khi anh chị em, bà con họ hàng và bạn bè tới thì cứ

tha hồ cho ăn cho uống không lấy tiền. Họ thấy ngại và sợ mang tiếng dư luận không tốt khi bán một đồ vật gì không đáng giá cho bạn bè hay bà con.

Theo tục lệ người Thượng việc giúp đỡ bà con họ hàng là nặng hơn hết. Người anh hay người em nào làm ăn khá, chẳng hạn làm công chức quân nhân thì các bà con họ hàng rất sung sướng vì có được người nhờ vả và không thấy ngại ngại trong việc xin ăn nhờ ở giúp. Vấn đề ơn nghĩa đối với người Thượng rất quan trọng, cho nên hôn phận của một người con trai, con gái, khi thành tài, có việc làm, có chức vụ, có tài sản, dù đã có vợ hay chồng, có con cái thì luôn luôn phải nghĩ đến việc giúp đỡ cha mẹ, anh chị em nghèo. Do đó đa số công chức quân nhân người Thượng không thể nào làm được giàu sống được yên.

Nếu không cho họ tiền thì bị mang tiếng ích-kỹ, vô nghĩa, v.v... Người chị hay em gái dù đã có chồng (nếu là người chồng) thì người anh hay em trai vẫn phải giúp đỡ.

Muốn phát triển ngành nông nghiệp đồng bào Thượng cần khai thác đất đai, mỗi gia-đình phải có một khu đất (khoảng 20 mẫu Tây), phải chấm dứt việc luân canh mà phải nghĩ tới việc sử dụng phân bón, máy cày, máy xây lúa, v.v... Bộ Phát Triển Sắc Tộc cần thiết lập một số trung-tâm thí nghiệm trồng các thứ hoa màu tùy theo mùa, tùy theo đất và mời các nông dân từ các buôn áp đến xem và khuyến khích bắt **chức**. Nếu tiện có thể mở khóa chỉ dẫn cho họ.

Chính quyền giúp dân làng bãi trừ các vụ ăn cắp hay trộm cướp nông sản. Những vụ ăn cắp ăn trộm xảy ra hàng ngày ở vùng Cao-Nguyên làm cho nông dân Thượng nản chí không muốn làm việc nữa. Nhiều trường hợp bắt được quả tang người thủ phạm, nhưng khi đưa về Bộ Chỉ Huy Cảnh sát hoặc đưa ra Tòa thì cũng không có kết quả. Các Cảnh Sát viên không dám hành sử quyền hành của mình vì sợ các binh sĩ sẽ trả thù đến tính mạng của mình hoặc của chủ vườn. Nếu thực tâm muốn giúp dân làng, việc tìm kiếm hay truy nã các thủ phạm không có gì khó. Chẳng hạn trong vụ ăn cắp cà-phê tươi, gia-đình nào không có vườn cà-phê mà lại có cà-phê tươi trong nhà thì tất nhiên cà-phê đó là cà-phê trộm.

Dân làng rất khổ tâm vì không biết nhờ ai giải quyết được vấn đề trộm cướp này. Nếu người thủ phạm là người Thượng thì việc xét rất dễ, vì theo tục lệ người Thượng. Nhưng phen đồng thủ phạm là người Kinh.

Muốn phát triển các tiểu thủ công nghệ trên, đồng bào Thượng cần thiết lập các hợp-tác-xã, các toán chuyên-nghiệp, có sự tổ chức có người phụ trách cái tổ nghiên-cứu mọi sự việc sản xuất việc áp dụng kỹ thuật kiếm chỗ tiêu thụ cũng quang trọng, có thể lấy màu sắc tộc để hấp dẫn thị trường của đồng bào Thượng cũng như của du khách.

Trong giai đoạn hiện tại có rất nhiều người Kinh cũng như người ngoại quốc rất lưu tâm đến đời sống nghèo khổ và lạc hậu của đồng bào Thượng ở theo lối nhà sàn, người ở trên có khi sức vật ở dưới, ăn uống không biết giữ vệ sinh, ăn bằng tay như người Ấn-Độ người Malaisi, Indonésie, Phi-luật-tân, Thái-lan và Lào, v.v... uống nước lã. Đều không dùng thuốc Tây mà chỉ biết cúng ma cỏ, sống chết phó mặc cho thần linh. Đời sống một cách vô tư, không biết lo xa, không biết tiết kiệm, có thì ăn hết thì nhìn.

.....

∩

|||||

ĐOẠN G.- HÀNH-CHÁNH, CHÍNH-TRỊ

Người ta đã nghe rất nhiều đến phong trào tranh đấu của đồng bào Thượng, từ Phong-trào Bajaraka 1957-1958 đến Phong-trào Fulro 1964. Tùy theo sự hiểu biết của từng người cuộc tranh đấu đó được mô tả khác nhau. Có người cho rằng Phong-trào tranh đấu do thực dân, do ngoại bang hoặc do cộng-sản thúc-dẩy. Có người nhìn với con mắt cảm tình thương yêu và ủng hộ vì Phong trào chống Chính-Phủ độc-tài của Đế I Cộng-Hòa; nhưng rất ít người hiểu biết từng tận mục đích và quá trình tranh đấu của Phong-trào này.

Quốc Hương 29, tháng 11, 1961, trang 36, lịch sử Việt-Nam có thể chia làm ba thời kỳ rõ rệt:

- 1.- Thời kỳ thứ nhất là thời kỳ chính-phục và định cư của người Việt (vào khoảng 300 năm nay).
- 2.- Thời kỳ thứ 2 là thời kỳ Pháp thuộc với ba Quốc-Gia bảo-hộ Việt-Miền-Lào và lãnh thổ thuộc địa Nam kỳ.
- 3.- Thời kỳ thứ 3 là thời kỳ độc lập và đòi hỏi chủ quyền hiện nay.

Thời kỳ thứ I: Thời kỳ chính phục của các chúa Nguyễn. Vào năm 1658, khi Nặc Ông Chan (Chey Chehah đệ nhị) lên ngôi vua nước chân lập (Cao-Miền ngày nay), thì biên giới Việt-Miền còn ở phía Nam Tỉnh Bình-Thuận (Phan-Thiết).

Thời đó miền Nam Việt-Nam từ Sông Gianh trở vào thuộc quyền của chúa Nguyễn. Để đủ lực chống Trịnh ở Miền Bắc, chúa Nguyễn lần lần xuống miền Nam, chính phục nước Chiêm Thành, đẩy lui người Chăm vào vùng rừng núi để chiếm lấy vùng ĐỒNG BẰNG. Công cuộc đó, chúa Nguyễn hoàn toàn thực hiện xong vào năm 1697, và nước Champa vĩnh viễn bị xóa tên trên bản đồ thế giới.

Từ năm đó người Chăm (người Thượng ngày nay) sống riêng rẽ và rải rác trên khắp vùng Cao-Nguyên, và coi vùng Cao-Nguyên như là xứ mới của mình vậy. Và các người lãnh đạo của họ mang tên là Jarai, Rhade, Hroi, Chru, Raglai và những toán người theo vị lãnh tụ nào

thì phải lấy tên người ấy cho đến ngày nay, cũng không khác gì những người Việt theo Hồ-Chí-Minh mang tên là Việt-Minh, theo Ông Franc có tên là "les Français" và les Américains cũng vậy.

Trong thời gian Pháp thuộc, vùng Cao-Nguyên được coi như vùng Tự-trị về mỗi mặt.

Vào năm 1955, sau khi chế độ "Hoàng-Triều Cương Thổ" (le Domaine de la Couronne) được bãi bỏ, Chính-Phủ Đệ I Cộng-Hòa áp dụng những biện pháp đợc đoán.

- Phủ-nhận quyền sở hữu đất đai của đồng bào Thượng.
- Bãi-bỏ Tòa-án Phong-tục tập quán
- Cấm việc dạy thổ-ngữ Thượng.
- Không chuẩn-bị tư-tướng trong cuộc di-dân vĩ đại lên Cao-Nguyên khiến cho sự giao-tiếp giữa người Kinh và Thượng có những va chạm đi đến chỗ chia rẽ, hận thù.

Thiếu một chính sách giáo-dục, các cán bộ lên phục vụ trên Cao-Nguyên là thuộc thành phần cán bộ phạm lỗi, nên phục vụ với lòng bất mãn khiến chính quyền ngày càng xa dân.

Trong thời gian đế hộ, người Pháp nhiều lần muốn cải cách phong tục tập quán của đồng bào Thượng, nhưng đều gặp phản ứng mạnh mẽ. Cuối cùng phải thành lập ngành hành chánh, Tư-pháp riêng cho đồng bào Thượng, tổ-chức những đơn vị Thượng quán; tại các buôn ấp có một ấp trưởng, một hay hai phụ tá để quản trị dân làng về mặt hành chánh, kinh tế xã hội văn hóa giáo dục, v.v... Trưởng ấp (chủ làng) có nhiệm vụ thi hành mọi chỉ thị của Ủy-ban Hành-chánh xã hay quận. Trưởng ấp phải là người giàu có, lớn tuổi, gia-đình đông người, biết ca-dao, tục-ngữ, biết hát và có uy-tín nhất đối với đồng bào trong ấp để giải quyết mọi sự tranh chấp giữa đồng bào với nhau, nhất là phải có tinh thần độc đoán cương bách đồng bào. Trái lại ngày nay trưởng ấp phải là người biết chữ, có thiện chí có tinh thần trách nhiệm, chịu khổ làm việc bất vụ lợi, biết diu dắt đồng bào, biết hòa nhã và lúc nào phải tỏ ra khoan hồng.

Từ khi người Pháp đặt chân lên Cao-Nguyên năm 1891 thì mới bắt đầu có 1 vài người Kinh từ vùng Đồng Bằng cùng lên làm việc cho người Pháp. Và khi người Pháp thành lập nên Hành-chánh riêng cho người Thượng ở vùng Cao-Nguyên thì số người Kinh lên lập nghiệp càng ngày càng đông. Thời đó vùng Cao-Nguyên và vùng Đồng Bằng được coi như hai Quốc-Gia khác nhau.

Chánh-Phủ Bảo-Đại vẫn giữ nguyên tổ chức của người Pháp, và lại đặt Cao-Nguyên thành "Hoàng-Triều Cương-Thổ" với qui chế riêng biệt cho đồng bào Thượng và có hiệu kỳ riêng, v.v....

+ Vậy chúng ta thấy vùng đất Cao Nguyên từ thời xưa cho đến thời Pháp, đến thời Bảo-Đại được hưởng chế độ hoàn toàn tự trị, có quy chế riêng, nên Hành-chánh riêng, Tư-pháp riêng, nên văn hóa giáo dục riêng. Theo lịch sử người Thượng giao thiệp với người Khmer và người Lào nhiều hơn với người Kinh.

Đến năm 1955, Chánh-phủ Đệ I Cộng-Hòa đã bãi bỏ tất cả và chính sách Thượng vụ đó mắc phải những lỗi lầm, gây thêm sự chia-rẽ giữa Kinh và Thượng đẩy đồng bào Thượng vào thế phải tự vệ.

Khi Chính-Phủ Pháp giao nền Độc-Lập cho Chính-Phủ Việt-Nam năm 1955, hình như vấn đề Vùng Cao-Nguyên cũng được đặt ra, nghĩa là người Thượng thích theo Pháp hay thích theo người Việt-Nam. Bởi đó nếu người Thượng chịu theo Pháp thì Vùng Cao-Nguyên đã trở thành một Xứ Tự-Trị.

Năm 1957, các trí thức Thượng gồm đủ thành phần công chức quân-nhân, giáo-chức, thân hào nhân sĩ đã ngậm ngậm đứng ra thành lập, phong trào Bajaraka (kết hợp bởi tên 4 sắc tộc Thượng lớn nhất là Bahnar (Tỉnh Kontum) Jarai (Tỉnh Pleiku và Phú-Bồn), Rhade (Darlac) và Koho (Tuyên-Dức), do Ông Y-Bhăm Bhuol cầm đầu. Phong trào lan rộng trên khắp Cao-Nguyên, nhưng mãi đến tháng 7-1958 mới công khai tranh đấu bất bạo-động. Phong trào Bajaraka đã gửi thư lên chính-quyền địa-phương, rồi Trung Ương xin tổ chức Đại-Hội để đồng bào Thượng có dịp trình bày nguyện vọng. Nhưng chính quyền Trung-Ương không phúc đáp.

Sau đó Phong-trào gửi thư cho Liên-Hiệp-Quốc và Tòa Đại-Sứ Hoa-Kỳ nhờ can thiệp. Mặt khác từ trung tuần tháng 8 đến tháng 9-1958.

Phong trào liên tiếp tổ chức những cuộc biểu tình tại Kontum, Pleiku, Banmethuôt.

Ngày 15-09-1958, Chính-Phủ đã cương quyết áp dụng biện pháp cứng rắn, ra lệnh bắt tất cả những người cầm đầu trong đó có các Ông Y-Bhăm Ênưô, Paul-Nurr, Nay-Luett, Y-Thih-Eban, Touneh-Yoh, đồng thời chuyển tất cả công chức, quân nhân Thượng liên can đến Phong-trào Bajareka về miền xuôi.

Sự đàn áp của Chính-Phủ Ngô-Đình-Diệm chỉ làm cho Phong trào không hoạt động được công khai nhưng không dập tắt được ngọn lửa bất mãn mà làm cho nó âm ỉ chờ ngày bùng phát.

Sau vụ cách-mạng 1-11-1963, Chính-Phủ tỏ ra chú trọng nhiều đến vấn đề đồng bào Thượng. Một mặt cho cải biến Nha Công-tác-Xã-Hội miền Thượng thành Nha Đạc-Trách Thượng-Vụ (do người Thượng làm Giám-Đốc) trực thuộc Bộ Quốc-Phòng; mặt khác tổ chức nhiều cuộc thăm dò ý-kiến các thân hào nhân sĩ Thượng và nguyện vọng của đồng bào Thượng xin chính-phủ có một chính sách công bằng, một chương trình hữu hiệu và thực-tế đối với đồng bào Thượng.

Vào tháng 3-1964, sau cuộc chỉnh lý, thế theo nguyện vọng của đồng bào Thượng và cũng nhờ sự can-thiệp của bên ngoài, Trung-Tướng Nguyễn-Thánh trả tự do cho Ông Y-Bhăm, Pau-Nurr, và một số nhân sĩ khác bị cầm giữ từ tháng 09-1958.

Sau khi các vị lãnh đạo Phong-trào Bajareka được trả tự do, cuộc tranh đấu trở lại công khai và phát triển mạnh mẽ. Tuy nhiên về đường lối tranh đấu có hai xu hướng:

- Xu hướng ôn hòa chủ trương tranh đấu bất bạo động vừa tranh đấu vừa xây dựng đoàn kết Quốc-Gia, đoàn kết Kinh-Thượng.
- Xu hướng tranh đấu bằng võ lực do một số người cầm đầu chủ trương nhằm tạo áp-lực hỗ-trợ cho sự tranh đấu của đồng bào Thượng.

Sau cách mạng, vào tháng 09-1964, một cuộc bạo động đẫm máu xảy ra tại Bu-Prăng, Mèga và Sarpa do một Dân-sự chiến-đấu Thượng

(thuộc lực-lượng đặc-biệt Mỹ) gây ra cùng sự thành hình của Phong-trào Fulro đã khiến dư luận trong ngoài nước xôn xao và cũng từ đó vấn đề được giới hữu-trách nghiên-cứu tỷ-mỷ và tìm cách giải quyết tận gốc rễ.

* Vấn đề được sáng tỏ, Phong-trào tranh đấu của đồng bào Thượng năm 1958 cũng như vào năm 1963 không phải là sản-phẩm của thực dân hay Cộng-sản mà chỉ là một tổ-chức của đồng bào Thượng tranh đấu để bảo-vệ Phong-tục, tín-ngưỡng cổ-truyền của đồng bào Thượng. Đó là vấn đề Y-thức hệ, cho sự tiến bộ của người Thượng và cũng tranh đấu cho sự đoàn kết, bình-dẳng giữa các tộc nhiều người và các sắc tộc ít người.

* Sự tranh đấu đó sở-dĩ mà có, vì chính sách Thượng vụ của Chính-Phủ Đệ I Cộng-Hòa có những sai lầm trầm trọng gây thêm sự chia rẽ giữa Kinh và Thượng, dồn người Thượng vào thế phải tranh đấu để tự vệ. Khác hẳn với những luận điệu xuyên-tạc, Phong trào tranh đấu Thượng không hề chịu ảnh hưởng của Cộng-Sản, trái lại, Phong-trào này còn là lực lượng lập trường chống cộng vững chắc.

Sau nhiều năm trời tìm hiểu tường tận, Chính-Phủ đã lần hồi giải quyết thỏa đáng những nguyện vọng của đồng bào Thượng và đó là cách giải quyết tận căn-bản sự chống đối của đồng bào Thượng tượng trưng bởi phong-trào Fulro. Chính-Phủ đã nâng cơ quan đạo-trách Thượng-vụ lên hàng Bộ, đã ban hành quy chế riêng biệt (Số luật 033/67 ký ngày 29-8-1967, đã thi hành nhiều biện pháp nâng đỡ để đồng bào Thượng có cơ-hội theo kịp đà tiến-bộ của dân-tộc. Hiến-pháp ghi nhận sự hiện-hữu của đồng bào Thiểu-số, sự bình đẳng, đoàn kết dân tộc, tôn trọng phong-tục tập quán của đồng bào Thiểu-số.

Ngay sau khi xảy ra cuộc bạo-động ngày 20-9-1964, các nhân sĩ Thượng đã tự động đứng ra tổ chức một Ủy-Ban-Đại-Diện để tiếp tay với Chính-quyền giải quyết lên đặng, tiết giảm sự đổ máu của cả đôi bên.

* Trong cuộc tiếp xúc đầu tiên giữa phái đoàn Chính Phủ do Trung Tướng Vĩnh-Lộc Tư-lệnh Quân-Đoàn II kiêm Đại-Biểu Chính Phủ Vùng 2 chiến-Thuật cầm đầu và Phái-Đoàn Fulro do Ông Y-Bhăm Ênuôl cầm đầu trong phiên họp cao cấp đầu tiên ngày 2-5-1967, Ban-Chỉ-Huy cao cấp Fulro có đề nghị, nội dung gồm (9) đề nghị :

- a)- Xin ban hành Qui-Chế riêng biệt và nhấn mạnh là Qui-Chế phải được ghi trong Hiến-Pháp. Qui-Chế được ban hành, anh em FULRO sẽ xúc tiến :
- Thành lập Phủ-Tổng-Ủy Thượng-Vụ tại Banmethuôt.
 - Tổ-chức lực-lượng võ trang địa-phương tại Cao-Nguyên.
 - Trực-tiếp nhận viện-trợ của Hoa-Kỳ và Chính-Phủ.
 - Thực-hiện hiệu-kỳ cho đồng-bào Thượng.
- b)- Xin cho lực lượng FULRO trở về chốn cũ để bảo vệ đồng-bào và chống cộng.
- c)- Xin tiếp-tục tiếp-tế gạo cho lực lượng Fulro qua Ông Y-Dhế Adrong (Đại-Diện chính thức của Fulro tại Banmethuôt).
- d)- Xin đình chỉ theo dõi bắt bớ cán bộ và cảm-tình viên Fulro.
- e)- Xin trả lại hoặc bồi thường những vũ-khí đã tịch thu tại Buôn Trao.
- f)- Xin cho phép nhận vũ khí trang bị và lương thực của Hoa-Kỳ và Đồng-Minh.
- g)- Cho tham-gia ý kiến vào các quyết định trong các cuộc họp tương lai.
- h)- Trả tự do cho các tù nhân chính trị hay cảm-tình viên Fulro đang còn bị giam cầm.
- i)- Cho phép đồng bào Thiếu-số được tiếp-tế cho Fulro.

Trong khi đó lập trường của Phủ-Đặc-Ủy Thượng-Vụ ngày đó về 9 đề nghị trên như sau:

- Hiến-Pháp Đệ-Nhi Cộng-Hoà Việt-Nam đã long trọng xác nhận :
 - Sự hiện-hữu của các Sắc-Tộc trong Cộng-Đồng Việt-Nam.
 - Sự bình đẳng giữa mọi công-dân không phân biệt Sắc-Tộc.
 - Đặc biệt nâng đỡ Đồng-Bào Thiếu số theo kịp đà tiến bộ của dân tộc. Những sự nâng đỡ sẽ được qui định trong một Đạo-Luật.
 - Thành lập Hội-Đồng các Sắc-Tộc Thiếu-Số.

Vào ngày 29-8-1967 Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hoà Nguyễn-Văn-Thiệu và Phó Tổng-Thống Nguyễn-Cao-Kỳ đã đến Banmethuôt ban hành Qui-Chế Riêng Biệt cho Đồng-Bào các Sắc-Tộc. Đó là Sắc-Luật số 033/67, và mỗi năm Bộ Phát-Triển Sắc-Tộc tổ chức Lễ Kỷ-niệm Chu-niên ban hành Sắc-Luật đó ấn định Qui-Chế Riêng-Biệt nâng đỡ Đồng-Bào các Sắc-Tộc Thiếu-Số.

Trước ngày ban hành Quy-Chế Sắc Luật 033/67, Chính Phủ đã tổ-chức nhiều cuộc gặp gỡ giữa thành phần FULRO và Đại-Diện của Chính-Phủ nhất là các vị Tướng, Tá ở Quân-Đoàn II vùng II Chiến-Thuật và các vị Tỉnh Trưởng ở Vùng Cao-Nguyên để thảo luận và đặt kế hoạch kêu gọi các phần tử FULRO còn đang ở Nước Cao-Miền phải trở về hợp tác với Chính-Phủ.

.....

h

.....

CHƯƠNG II:- TRIỂN VỌNG VÙNG CAO NGUYÊN NAM PHẦN VN.

TIẾT I.- TÀI NGUYÊN VÙNG CAO NGUYÊN NAM PHẦN VN.ĐOẠN A.- NHÂN LỰC.

Về nhân lực nếu chúng ta so sánh thời bây giờ với thời Pháp thuộc hoặc thời Đệ I Cộng Hòa chúng ta thấy có sự khác biệt rất xa. Như chúng ta đã nói tại các chương đoạn trên, trước kia số người Thượng biết đọc biết viết rất hạn chế rất ít ỏi. Dưới thời Đệ Nhất Cộng Hòa số công chức chỉ có khoảng 500 người và số học sinh cũng không tới 6.000 người. Hiện nay, với dân số khoảng 1 triệu người, số công chức, quân nhân và học sinh sinh viên lên tới 300.000 người, không kể những người Thượng có học mà đi làm tư. Chúng tôi xin kê khai một cách đại cương số công chức quân nhân, sinh viên học sinh Thượng hiện có :

- 1.- Quân nhân :
 - 1 Đại Tá
 - 16 Trung Tá
 - 36 Thiếu Tá
 - khoảng 200 Đại-Ủy
 - khoảng 300 Trung-Ủy, Thiếu-Ủy và Chuẩn-Ủy.
 - Khoảng 50.000 hạ-sĩ-quan.
- 2.- Ngành Hành-chánh:
 - 10 người Đốc-sự và Phó Đốc-sự.
 - khoảng 300 Tham-sự
 - trên 600 Thư-ký công nhật,
- 3.- Ngành Tư-Pháp:
 - 3 Chánh-Án Tòa Án Phong Tục (1 ở Pleiku, 1 ở Darlac và 1 Tuyên-Đức).
- 4.- Ngành Y-Tế:
 - 1 Bác-sĩ (đã tốt nghiệp)
 - 2 Bác-sĩ sắp ra trường (ở Mỹ quốc)
 - khoảng 20 Cán-sự Y-tế và Cán-sự Điều-Dưỡng.
 - khoảng 500 y-tá Quốc-gia và Tá-viên Điều-Dưỡng.
 - khoảng 10 Nữ Hộ-sinh Quốc-gia.
 - khoảng 100 Cô ở Hương-thôn.

- 5.- Ngành canh-nông: - 2 Kỹ-sư đã tốt nghiệp tại Mỹ Quốc.
 - 10 Cán-sự (đào tạo tại Việt-Nam)
 - 4 Chuyên-viên được huấn luyện tại Nhật-Bản (tương đương như Cán-sự)
- 6.- Ngành công-chánh: - 1 Cán-sự (tốt nghiệp tại Nhật-Bản)
 - 6 Cán-sự (tốt nghiệp tại Việt-Nam).
- 7.- Ngành giáo-dục: (1) - 3 Giáo-sư
 - 1.337 giáo-viên Trường Tiểu-Học và Sơ-Học.
 - 100 Quản-Đốc Kỹ-túc-xá và Giám-Thị.
 - 70.000 học-sinh, sinh-viên, học-viên tại các Trường Sơ-Cấp, Trường Tiểu-Học, Trung-Học, Trường Nông-Lâm-súc, Trường Kỹ-thuật, Trường Sư-Phạm Cao-Nguyên, Trường Tá-viên-Điều-Dưỡng, và các Trường Chuyên môn khác.
- 8.- Nữ Công-Gia-Chánh: - 22 người đã đi làm.
 - 38 người đang học.
- 9.- Tôn-Giáo: Có khoảng 200 Mục-sư Tin-Lành và Truyền-giáo Tin-Lành cũng như công-giáo.

Các con số trên có thể cho chúng ta biết rõ có sự tiến bộ khả quan của đời sống Đồng Bào Thượng tại Vùng Cao-Nguyên về mọi phương diện, mọi lãnh vực. Với số nhân lực trên người Thượng phải ý thức trong việc tự túc tự cường, tự phát triển để sớm không lệ thuộc vào ngoại viện nữa. Chính-Phủ Việt-Nam chúng ta cần đặc biệt lưu tâm đến việc huấn-luyện, hướng dẫn và đào tạo các cấp chỉ huy người Thượng. Cần có một chương-trình cấp học-bổng hằng năm cho một số sinh viên xuất sắc đi du học tại Mỹ Châu hay Âu-Châu. Việc cho một số công chức người Thượng đi tu nghiệp tại Ngoại Quốc hằng năm cũng có thể giúp người Thượng mở mang trí óc, hiểu được đời văn-minh và sẽ mau tiến bộ hơn.

.....
 Y.....

(1).- Bộ Phát-Triển Sắc Tộc cung cấp.

HOẠN B : TÀI LỰC .

1/- TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN .

a)- Lâm sản .

Như chúng ta đã nói tại các đoạn trên, Cao Nguyên là vùng rộng lớn, chiếm 3/5 lãnh thổ Việt-nam. Rừng là khả năng vô tận của Cao-Nguyên. Theo sự điều tra của nhóm nghiên cứu kế hoạch kinh tế thì miền Cao-Nguyên có tới 1.800.000 mẫu rừng dày, 1.500.000 mẫu rừng thưa, 180.000 mẫu rừng thông. Theo thống kê năm 1957, cuộc kiểm tra cho ta thấy diện tích rừng Cao Nguyên như sau :

- Cao Nguyên Trung Phần	: 1.281.000 Ha
- Việt-Nam	3.633.000 Ha
- Tỷ lệ	36.2%

Đặc biệt tại Vùng Cao Nguyên tại các rừng rậm có những loại cây quý như : lim, tẻ, trắc, gụ, cam-lai, sao, thông, dầu, v.v... có giá trị rất lớn trên phương diện kinh tế.

b)- Khoáng sản .

Theo công cuộc khảo sát sơ khởi về khoáng sản cho ta biết tại một vài nơi ở Vùng Cao Nguyên ẩn chứa những quặng mỏ sau đây :

- Mỏ vàng tại Kontum
- Mỏ Wolfram và thiếc tại Tour Chăm, Yabac.
- Mỏ sắt Mobyllène ở Krông Pha thuộc Tuyên Đức.
- Mỏ chì, kẽm tại những vùng núi từ Tour Cham lên đến Pon Dương Tuyên-Đức và từ Phan-Thiết đến Bảo Lộc và Krông Pha.
- Mỏ vôi ở Banmethuôt, trữ lượng dồi dào hơn Hà-Tiên.

Các khu vực thuộc dãy Trường Sơn chưa được thăm dò, do đó phần lớn tài nguyên của Xứ Thượng Vùng Cao Nguyên chưa được khám phá.

c)- Than trắng :

Hiện nay hầu hết các nhà máy thủy điện đều phát xuất từ Cao Nguyên như các nhà máy điện Pa-Nhim, Drayling, v.v.. có thể nói địa thế Cao Nguyên là một cơ thể đặc biệt có nhiều thác nước như ở Banmethuôt có Drayling, Dray Sáp, Dray Nử, ở Phú Bổn có Tống-Á, ở Dalat có LiêngKhang, thác Gouga, v.v... Vậy trong việc khai thác nguồn năng lực thủy điện lực mà hàng năm có thể cung cấp tổng số năng lực lên tới 7.500.000KW, có đủ

khả năng cung cấp điện lực cho toàn quốc. Hiện nay có những dự án phát triển điện lực như dự án phát triển thủy điện Da-Nhim, Drayling, Yali, v.v.. tại các nơi thác kể trên có thể làm nơi nghỉ ngơi, nơi du lịch, thăm viếng cho các du khách, tắm bơi, săn bắn, câu cá, v.v.. xây cất Hotel, mở tiệm ăn uống từ Thượng với chiều dài viên trai gái Thượng, ca nhạc Thượng. Nói tóm lại trang bị đầy đủ phương tiện và tiện nghi.

2/- VỀ NÔNG NGHIỆP :

Ai cũng biết, người Thượng chuyên sống về nghề làm rẫy, biết cưỡi ngựa, biết trồng lúa, có nhiều loại hoa màu. Nhưng so với vùng Đồng Bằng tại Cao Nguyên việc sản xuất gạo không đủ cho nhu cầu nên Đồng Bào tại Vùng Cao Nguyên phải nhập cảng thêm gạo từ các vùng khác xuyên qua Saigon trước khi được phân phối tới các Tỉnh Vùng Cao Nguyên. Có sự kiện này là vì lý do kỹ thuật trồng lúa và canh tác quá thô sơ và cổ điển của Đồng Bào Thượng, chớ không phải vì đất không tốt. Theo thống kê mức sản xuất lúa năm 1966-1967 là 52.700 tấn, trong khi đó toàn quốc có 4.336.390 tấn. Như vậy tỷ lệ chỉ có 1-2%^o. Như chúng ta đã thấy, tuy Cao Nguyên nghèo về gạo nhưng lại giàu về các vật khác. Cũng theo thống kê, Cao Nguyên sản xuất 86%^o số trà toàn quốc. Hàng năm số trà xuất cảng trị giá trung bình là 75 triệu đồng VN. Vùng Cao Nguyên lại có danh tiếng về mùi cà-phê "uống càng nhiều thấy càng ngon", do đó nhiều người Tây và người Trung Hoa cạnh tranh trong việc buôn bán cũng như trong việc trồng lúa, nhất là ở Tỉnh Darlac. Mỗi năm số cà-phê của Việt-Nam cũng cấp 89%^o.

Sau này, nếu thỏa hiệp ngưng bán hoà bình được tôn trọng thì Vùng Cao-Nguyên sẽ là vùng đất phì nhiêu, khả năng sản xuất gạo cũng sẽ gia tăng vì Đồng Bào Thượng đã ý thức được việc sử dụng phân bón, mở rộng ruộng rẫy, đã biết cấy lúa, biết mua máy móc (nhiều người Thượng có máy cày máy xay lúa, máy bơm nước, máy phun thuốc, v.v..). Số người Thượng có đồn điền cà-phê, trà, vườn cây có trái cũng khá nhiều. Đặc biệt tại Cheo-Reo Tỉnh Phú-Bổn, theo bình nguyên Sông Ba và Sông Fa Ayun, Đồng Bào có thể trồng bắp 3 mùa, có khi 4 mùa và cũng có thể trồng được nhiều thứ hoa màu.

Muốn phát triển về nông nghiệp, Đồng Bào Thượng cần thành lập các hợp-tác-xã, thành lập các toán người để cùng chung hợp-tác khai thác, canh tác và trồng trọt như:

- trồng cây bông (cotton)
- trồng cây mít
- vườn chuối
- vườn trái thơm
- vườn khoai lang, v.v..

Kiểm nơi tiêu thụ ở Saigon hoặc ở các Tỉnh khác, hoặc thúc đẩy ngành chăn nuôi cũng phải được phát triển.

3/- CHĂN NUÔI:

Ở Vùng Cao Nguyên nếu không có bệnh dịch súc vật, ngành chăn nuôi cũng có thể phát triển tốt đẹp. Đặc biệt là mỗi gia đình Đồng Bào Thượng chưa kể Đồng Bào Kinh có nuôi súc vật như trâu, bò, heo, gà, ngựa, dê, v.v.... Số trâu bò chiếm chừng 60/o toàn quốc, và số ngựa chừng 260/o nhưng miền Cao Nguyên còn nhiều đất đai đồng cỏ và các sắc dân Thượng đã có năng khiếu về chăn nuôi, chắc chắn sự chăn nuôi gia súc sẽ rất phồn thịnh. Để phát triển chúng ta cần:

- Chuyên nghiệp hóa người Thượng.
- Giúp vốn mua lại con bò để nuôi.
- Mở khu vực chăn nuôi đất đai có đồng cỏ, hàng rào.
- Lúc đầu cần có sự giúp đỡ của các Cán-Sự, Kỹ-thuật chăn nuôi hướng dẫn người Thượng.
- Mua loại bò của Úc-Đại-Lợi.
- Cần có Y-sĩ thú-y trông nom để súc vật khỏi bị chết bệnh dịch.

Tóm lại, Vùng Cao Nguyên Trung Phần là một Vùng hứa hẹn cho những nền kỹ-nghệ về lâm sản, khoáng sản, thủy lực, điện lực, du-lịch và các loại kỹ-nghệ khác.

.....

) (.....

ĐOẠN C : VẬT-LỰC.

Ngoài các phương tiện do Chính-Phủ cung-cấp để giúp việc tổ-chức và điều-khiển hệ thống hành-chánh tại các Tỉnh-ly quận ly và xã-ấp, như các trụ-sở, phòng ốc, các dụng-cụ máy móc, v.v... Đồng Bào Thượng còn có những vật lực khác:

1.- Động-vật (vật nôi): Như đã nói tại các đoạn trên người Thượng dùng voi để chuyển chở các đồ vật nặng, kéo cây gỗ để xây cất nhà, đi săn bắn trong rừng hay đi bắt voi con rừng, v.v....

Ngựa cũng được dùng để chở đồ khi đi xa, hoặc dùng đi săn bắn, đuổi theo các heo rừng, con nai, con mang hoặc bò rừng, v.v...

Trâu hay bò cũng được để cày bừa, kéo cây gỗ để làm nhà.

2.- Thực vật:- Trên phương diện kinh tế, để phát triển ngành canh nông hiện nay một số người Thượng đã mua được nhiều loại máy móc:

- máy cày (hơn 100 chiếc)
- máy xây lúa
- máy cắt cỏ
- máy bơm nước
- máy điện
- v.v....

Nhờ các máy móc nói trên số người Thượng được làm chủ đồn điền cà-phê, trà, hoặc chủ vườn chuối, vườn đậu xanh, đậu đỏ, đậu phộng, v.v... càng ngày càng tăng.

Ngoài ra, về phương diện di chuyển thì người Thượng cũng có mua xe hơi, xe Jeep, xe Cam-nhông, xe gắn máy, v.v....

TIẾT II.- CÁC KẾ HOẠCH KHAI PHÁT VÙNG CAO NGUYÊN NAM PHẦN VIỆT-NAM.

HOÀN A.- THỜI QUẢN-CHỦ:

Trước khi người Pháp đặt nền đô hộ tại đất nước Việt-Nam chúng ta, Cao Nguyên Miền-Nam Việt-Nam được coi là một vùng riêng của Đồng Bào Thượng trú ở sau khi bị lực lượng người Kinh xâm chiếm đất nước Champa ở vùng Đồng Bằng và bị đánh bật đẩy lên vùng rừng núi. Tuy nhiên trước đó cũng có một đồng người Thượng đã chiếm cứ và sinh sống rải rác trên vùng Cao Nguyên.

Sau một thời gian chiếm cứ trong nước Champa, các Hoàng-Triều Việt-Nam lại tìm cách chiếm thêm các vùng Cao Nguyên, do đó Triều đình tính bắt đầu tổ-chức hệ thống Hành-chánh ở Đồng Bằng trong khu vực Sơn-Phong-Trần chạy dọc theo dãy trường sơn từ Quảng-Nam xuống tới Ninh-Binh-Thuận. Nhưng trên Cao Nguyên là xứ Thượng chưa có một người Kinh nào lên lập nghiệp. Cho tới cuối thế kỷ 19 thì người Pháp lần lượt lên vùng Cao Nguyên đánh bật người Thượng và nắm quyền cai-trị Cao-Nguyên, và âm mưu tách rời Cao Nguyên ra khỏi Đồng Bằng, dành độc quyền khai thác tài nguyên; khi đó Triều-đình cũng rặng tranh đấu để đặt các trạm thơ và các đồn binh. Mỗi đồn binh phụ trách một đạo tương đương cấp Tỉnh hiện nay và do một viên Giám-Binh trông coi. Hồi đó nhiều người Việt-Nam tìm cách lập căn cứ kháng Pháp trên vùng Sơn-Cửc. Người Pháp đã ngăn chặn mọi hoạt động của các tổ-chức ái-quốc Việt-Nam này.

Sau cùng, vào năm 1950, chế-độ Hoàng-Triều Cương-Thổ (Domaine de la Couronne) được thiết lập. Quốc Trưởng Bao Đại tá ban hành Đạo-Dụ số 16 và 27 ấn-định qui-chế riêng biệt cho Đồng Bào Thượng. Hai bản qui-chế này được coi như đáp-ứng phần nguyện vọng của Đồng Bào Thượng trong hoàn cảnh ngày đó. Mặc dầu chế-độ Hoàng-Triều Cương-Thổ vẫn duy-trì việc hạn-chế việc di lại giao-thiệp giữa Kinh và Thượng nhưng cũng là bước đầu đánh dấu sự tiến bộ của kế hoạch thống nhất đất nước Việt-Nam.

Nhưng khổ cho người Thượng là lúc này phải chiến đấu chống người Kinh từ Bắc xuống, và sau khi đã bị thua trận và bị đẩy lên vùng rừng núi Cao Nguyên thì lại phải chiến đấu chống người Pháp. Vì vấn đề chính trị hoặc vì cố sự chống cự liên miên của một số người Việt.

Nam Ái-quốc, nên người Pháp đã chấp nhận chế độ Hoàng-Triều Cương-Thổ được thiết lập trên lãnh thổ Thượng.

ĐOẠN B.- THỜI PHÁP THUỘC:

Như trên đã nói vào cuối thế-kỷ 19, người Pháp lần lượt lên Vùng Cao Nguyên là Vùng xứ Thượng, và đã gặp phải nhiều sự chống cự của người Thượng. Nhưng với cung nỏ, cung tên dao grom họ không thể nào thắng được súng đạn của Pháp. Do đó người Pháp đã nắm hết quyền cai trị tại Cao Nguyên, dành độc quyền khai thác tài nguyên. Trong suốt thời gian cai trị Cao Nguyên người Pháp chỉ chú-trọng đưa người Pháp của họ lên Vùng Cao Nguyên để khai thác tài nguyên. Vấn đề khai-hóa dân địa phương phó mặc cho các nhà Truyền giáo. Chẳng những vậy, nhu yếu phẩm của Đồng Bào Thượng là gạo và muối cũng bị họ nắm độc quyền và hạn chế, dùng làm phương tiện cai trị.

Người Thượng ở Vùng Cao Nguyên cũng như người Kinh ở Vùng Đồng-Bằng đều làm nô lệ cho người Pháp, bị bắt đi làm việc trong đồn điền cao-su, cà-phê, trà, và làm đường xá, với tiền lao rất ít.

Để tiện việc cai trị, người Pháp cũng mở một số trường học cho Đồng Bào Thượng đào tạo một số giáo-viên và thợ-kỹ đánh máy. Vì có sự chống cự liên miên của Đồng Bào Thượng nên người Pháp cũng chấp nhận cho người Thượng giữ nguyên nền Tư-Pháp riêng của họ, được xử dụng Thượng ngữ tại các trường học.

Nhưng chính-sách "ngu dân" của thực dân này làm cho Đồng Bào Thượng không thoát khỏi tình trạng chậm tiến, nên trên phương diện xã hội người Thượng rất thấp kém so với người Kinh. Từ khi Việt-Nam thu hồi độc lập (1955) đồng bào Thượng trở về với Cộng Đồng Quốc-Gia, nhưng vì chính-Phủ sai lầm của Đệ I Cộng Hòa mà giữa người Thượng và người Kinh chưa thực sự đoàn kết thành một khối. Phải chờ đến sau cách mạng chúng ta mới tìm kiếm được một đường hướng hợp lý cho vấn đề nâng đỡ Đồng Bào Thượng.

ĐOẠN C:- THỜI ĐỆ NHẤT CỘNG-HÒA:

Vào năm 1955, sau khi chế-độ "Hoàng-Triều Cương-Thổ" (Le Domaine de la Couronne) bị bãi bỏ, Chính-Phủ Đệ I Cộng-Hòa bắt đầu âm mưu đồng hóa tất cả người Thượng bằng cách áp dụng những biện-pháp độc-đoán:

- Cấm treo cờ hiệu người Thượng
- Phủ-nhận quyền sở hữu đất đai của Đồng Bào Thượng
- Bãi bỏ Tòa-án Phong-tục người Thượng.
- Cấm việc dạy thổ ngữ Thượng tại các Trường Tiểu-Học Thượng.
- Bắt buộc công chức quân nhân người Thượng phải bỏ tên Thượng để lấy tên Việt.
- Phân phối quân lính Thượng gia nhập các đơn-vị người Kinh.
- Đẩy lui các công-chức người Thượng phải xuống phục vụ ở Đồng Bằng như ở Đà-Nẵng, Quảng-Trị, Huế, v.v...
- Chấm dứt chương trình gửi một số con em học-sinh Thượng đi học ở Trường Trung-Học Pháp Dalat (Dưới thời Pháp mỗi năm gửi khoảng 6 người đi học ở Lycée Yersin Dalat).
- Huy-bỏ Trường Thiếu-sinh-Quân ở Quận Lạc-Thiện, Darlac.
- Di dân năm mươi ngàn (50.000) người di cư lên lập nghiệp và chiếm lần ~~lại~~ đất đai của người Thượng.
- Số cán-bộ người Kinh lên phục vụ trên Vùng Cao Nguyên là thuộc thành phần cán-bộ phạm lỗi thiếu thiện chí, thiếu khả năng nên họ phục vụ với lòng bất mãn khiến chính-quyền càng ngày càng xa dân Thượng. Nhưng Đồng Bào Thượng đã y thức được sức mạnh của tập thể, sức mạnh của tinh thần liên đới và biết lo bảo-vệ quyền lợi của mình, cho nên vào năm 1957, các trí thức Thượng gồm đủ thành phần công-chức quân-nhân, giáo-chức thân hào-nhân-sĩ đã ngầm ngầm đứng ra thành lập phong-trào mệnh danh là BAJARAKA (kết hợp bởi tên 4 sắc dân Thượng lớn nhất là Bahnar (Tỉnh Kontum) Jarai (Tỉnh Pleiku và Phú-Bồn), Rade (Darlac) và Koho (Tỉnh Tuyên-Đức) do Ông Y-BHAM ENUOL cầm đầu. Phong-trào lan rộng trên khắp Vùng Cao-Nguyên, nhưng mãi đến tháng 7-1958 mới công khai tranh đấu bất bạo-động. Phong-trào BAJARAKA đã gửi

tho lên chính-quyền địa phương, rồi Trung-Ương xin tổ chức Đại-Hội để Đồng Bào Thượng có dịp trình bày nguyện vọng đồng thời gọi cho liên-hiệp quốc và Tòa-Đại-Sứ Hoa-Kỳ nhờ can thiệp. Mặt khác Phong-trào liên tiếp tổ chức những cuộc biểu-tình tại Kontum, Pleiku, Ban-Mêthuet. Nhưng chính quyền Trung-Ương không phúc đáp.

Một phong-trào thứ Hai mệnh danh là FULRO xuất hiện ngày 20-9-1964, tại các căn cứ lực lượng chiến đấu người Thượng cũng phát sinh từ nhu cầu bảo-vệ quyền lợi của Đồng Bào Thượng là 1 thành phần xã-hội yếu kém về kinh-tế và quyền lợi của một công dân đất nước đứng trước sự đàn áp bất công bằng của chính quyền.

Cũng vì các lý do nêu trên Đồng Bào Thượng tìm cách gần người Ngoại-Quốc hơn là gần người Kinh để nhờ can-thiệp. Nhiều người cũng biết rằng mỗi khi người Thượng nói lên nguyện-vọng của mình Chính-Phủ chẳng không nghe mà lại đưa ra các biện pháp khắc khe để trừng trị người Thượng dưới hình thức này hay dưới hình thức khác.

Việc người Thượng tìm kiếm nhờ kẻ mạnh can thiệp cũng không khác gì trường hợp của hai miền Việt-Nam chúng ta hiện nay : miền Bắc chạy nhờ viện trợ của Nga-Sô và Trung-Cộng, và miền Nam nhờ sự giúp đỡ của Hoa-Kỳ và của nước tự-do khác như Úc, Tháilan, Tân-Tây-Lan, Phi-Lật-Tân, Đại-Hàn, v.v... đó là vấn đề kẻ yếu kiếm kẻ mạnh để bảo-vệ quyền tự-do sinh sống, tự do tư tưởng.

Sự đàn áp của Chính-Phủ Ngô-Định-Diệm chỉ làm cho Phong-trào không hoạt động được công khai nhưng không dập tắt được ngọn lửa bất mãn mà làm cho nó âm ý chờ ngày bộc phát.

.....

X.....

ĐOẠN D:- THỜI ĐỀ II CÔNG-HÒA.

Sau cuộc cách-mạng 1963, Đồng Bào Thượng vẫn tiếp tục tranh đấu đòi quyền sở hữu của mình: nhất là về phương diện đất đai, văn-hóa giáo-dục (được dạy lại Thượng ngữ tại các bậc Tiểu-Học như hồi thời Pháp), tái lập Tòa-An phong-tục. Nhưng bên Chính-quyền vẫn im lặng.

Ngày 20-9-1964 người Thượng nổi dậy lần nữa, và phong-trào mệnh danh là FULRO tại các trại lực-lượng Đặc-Biệt, và để tránh vụ đổ máu ngày 17-10-1964 tại Đại-Hội Pleiku, Thủ-Tướng Chính-Phủ NGUYỄN-KHÁNH đã công bố trong bản Thông Điệp ban hành Chánh-Sách của Chính-Phủ đối với Đồng-Bào Thượng dựa trên căn bản như sau:

- Kinh-Thượng bình-dẳng và đoàn-kết thật sự.
- Tôn trọng phong-tục tập quán của Đồng Bào Thượng.
- Đặc-biệt nâng đỡ đồng bào Thượng để theo kịp đà tiến-bộ của Dân-tộc.
- Tái lập Tòa-An Phong-tục Thượng.
- Cải tổ việc kiến-điền cho Đồng Bào Thượng.
- Thành lập Trung Tâm Huấn-Luyện Pleiku để đào tạo Cán-bộ Thượng.
- Tái lập Trường Thiếu-sinh Quân (tại Pleiku thay vì ở Darlac như hồi thời Pháp).

Vậy nhờ cách-mạng 1963, và nhất là nhờ Phong-trào FULRO của Đồng Bào Thượng 1964, Chính-Phủ dành cho những sự nâng đỡ đặc biệt trong một Chính-sách hợp-tình hợp-lý, có tính cách nhân-dạo và dân chủ, đó là Chính-sách "Dân-Tộc Hòa Đồng Tiến". Đồng Bào Thượng rất tin-tưởng hẳn vào danh-từ chính-sách. Đồng bào, suy-luận là chính-sách chưa có một căn-bản pháp lý và Chính-Phủ trong lai rất có thể thay chủ trương đường lối. Và nguyện vọng của Đồng Bào là muốn Chính-Phủ sớm ban hành một sắc-luật ấn-định những biện-pháp nâng đỡ đặc biệt dành cho Đồng Bào Thượng.

Đầu tiên, Chính-Phủ thành lập Nha Đặc-Trách Thượng-Vụ, một Cơ-quan ít người biết đến.

* Ngày 22-2-1966: Thiếu-Tướng Chủ-Tịch (Ủy Ban Hành-Pháp Trung Ương đã ban hành Sắc-lệnh số 21-SL/HP/VP thành lập Phủ-Đặc-Ủy Thượng Vụ để cử một người Thượng làm Đặc-Ủy-Trưởng là Ông PAUL-NUR.

1). - Hiến Pháp ngày 01-04-1967: Qua Hiến Pháp ngày 01-04-1967, Quốc-Gia đã công nhận sự hiện hữu của đồng bào các Sắc-Tộc Thiểu số trong cộng đồng Việt-Nam và công nhận sự dị biệt thiên tạo đó mà Quốc-Gia cam kết tôn trọng phong tục tập quán của đồng bào các Sắc-Tộc Thiểu số. Hiến Pháp đã dành những điều khoản nâng đỡ đặc biệt đồng bào các Sắc-Tộc Thiểu số đó là các điều 2, 24, 97, và 98.

* Điều 2 ghi rằng: "QUỐC-GIA CHỮ TRƯỞNG SỰ BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC CÔNG DAN KHONG PHAN BIỆT NAM NỮ, TON GIÁO, SẮC TỘC, ĐÁNG KHAI ĐỒNG BÀO THIỂU SỐ ĐƯỢC ĐẶC BIỆT NÂNG ĐỠ ĐỂ THEO KỊP ĐÀ TIẾN BỘ CỦA DÂN TỘC".

* Điều 24 ghi: "Quốc-Gia công nhận sự hiện hữu của các Sắc-tộc Thiểu số trong cộng đồng Quốc-Gia VN. Quốc-Gia tôn trọng phong tục, tập quán của đồng bào Thiểu số và một đạo luật sẽ quy định những quyền lợi đặc biệt để nâng đỡ đồng bào Thiểu số."

* Điều 97 và 98: "Hiến Pháp dự trù thành lập một Hội-Đồng các Sắc-Tộc nơi nhiệm vụ cố vấn cho Chính-Phủ trong các vấn đề liên quan đến đồng bào các Sắc-Tộc Thiểu số.

Các Điều khoản được ghi trong Hiến-Pháp-Việt-Nam Cộng Hòa này mới có thể bảo đảm được cho sự tiến bộ của đồng bào Thượng.

* Ngày 29-8-1967: Hội-Đồng quân-nhân lãnh đạo Quốc-Gia đã ban hành Sắc-luật số 033/67 ấn định quy chế riêng biệt cho đồng bào Thiểu số và Sắc-luật số 034/67 xác nhận quyền thừa hưởng đất đai cho đồng bào Thượng.

Sắc-luật về quy chế riêng biệt này đã phản ảnh trung thực các điều thỉnh nguyện do 170 Đại-Biểu các Sắc-Tộc Thiểu số họp tại Pleiku ngày 25-26-1967. Gồm đồng bào Thượng miền-Nam, Thiểu số miền Bắc di cư và đồng bào Chăm.

* Ngày 9-11-1967: Phủ-Đặc-Ủy Thượng Vụ đã nâng lên hàng Bộ "Bộ Phát Triển Sắc Tộc" nguyện vọng này cũng được nêu lên trong Đại-Hội ngày 25-26/67 tại Pleiku. Đây chứng minh rằng công cuộc cải thiện dân sinh cho người Thiểu số đã được nâng lên Quốc-sách. Tất cả những ngày tháng nói trên đối với người Thượng là những ngày lịch sử, vì những ngày đó mới chính là ngày mà đồng bào Thiểu số thực sự được gia nhập vào Cộng-đồng Quốc-Gia Việt-Nam với sự nâng đỡ của Chính Phủ và toàn-dân.

TIẾT I.- CHẾ-ĐỘ TỰ-TRỊ

Như mọi người đã biết, trước năm 1955, Vùng Cao Nguyên được coi như là một xứ riêng của Đồng Bào Thượng được hưởng một chế-độ tự-trị về mặt hành-chánh, quân-sự, văn-hóa giáo-dục cũng như tư-pháp và phong-tục tập quán. Khi Đồng Bào của hai nhóm Malayopolynesian và Monkkmer nổi dậy năm 1958 mệnh danh là Phong-trào BAJARAKA, và năm 1964 mệnh danh là Phong-Trào FULRO nhiều người trong nước cũng như ngoài nước đều tò mò tìm hiểu các nguyên do.

Khi là một con người do Thượng Đế tạo nên, vấn đề tìm tự do sinh sống, tự do tư-tưởng và tự do tín-ngưỡng là một vấn-đề đương nhiên phải có không ai chối cãi được. Nhiều Quốc-Gia trên Địa-Cầu được thiết lập cũng từ quan-niệm đó, nghĩa là do con người thiết lập chứ không phải tự nó mà có. Dân Việt-Nam chúng ta đánh đuổi người Trung-Hoa sau ngàn năm bị trị, và đánh đuổi người Pháp sau hơn 80 năm bị đô hộ, và nhiều Quốc-Gia trên thế-giới đã chiến đấu mạnh mẽ như trường hợp nước Do-Thái cũng là vì muốn tìm tự-do sinh sống, tự-do tư tưởng và tự do tín ngưỡng. Dù là anh em cùng ruột thịt cũng không thể sống chung trong một nhà, khi đã ở gia-đình phải đi mỗi người một ngã, tự túc tự cường mưu sinh, dù khó dù dễ cũng ráng chịu.

Nước HOA-KỲ, xưa kia là của người da đỏ, thời đó dù thế giới không biết đến hoặc không nhận là một Quốc-Gia, thì chính trong xã-hội họ dù muốn dù không họ cũng tự cho là một Quốc-Gia, vì dù sao họ cũng có các vị tộc-trưởng vị chúa làng. Nếu không ai tới chiếm đất đai của họ thì ai biết được sau này họ có thể tự phát triển lấy hay không. Nếu các người ngoại quốc từ xứ văn-minh chỉ tới giúp họ thì thế nào họ cũng có thể phát triển nền hành-chánh, nền giáo-dục và kinh-tế như các nước khác trên thế-giới. Nhưng tiếc thay họ chưa kịp nghĩ đến mà các người khác đã giành quyền lập nước, và tiêu diệt họ.

Vấn đề tư-tưởng chính trị đòi độc lập, đòi tự do hoặc quyền hành, nước nào cũng có, người nào cũng xin, cũng chiến đấu, chẳng hạn Nước Do-Thái đã bị người Á-Rập và người Egypte xâm chiếm từ hai ngàn năm nay, xóa bỏ trên bản đồ Thế-giới mà bây giờ vì lý do gì họ trở về đánh bật cả trăm triệu người Á-Rập. Dân số họ chỉ có khoảng 3 triệu người mà

dém chống lại cả trăm triệu người Á-Ráp. Đó cũng là vì lý do kiểm tự do, kiểm dân chủ, vì tư tưởng kiểm Quốc-Gia không bao giờ chịu làm nô lệ, chịu nhục nhã, v.v...

Người Việt-Nam chúng ta, gốc Kinh chỉ là một nhóm thiểu-số của nước Trung-Hoa, mà chúng ta cũng tìm hiểu lý do tại sao chúng ta dám chống lại người Trung-Hoa để thoát khỏi làm nô lệ của nước đó, rồi tự tạo lấy một Quốc-Gia, và trên bước Nam tiến đã đánh bật các vua chúa Chăm. Hàng trăm ngàn người Chăm bị tiêu diệt, một số người Chăm chạy trốn lên Vùng Cao Nguyên thành người Thượng hiện nay khoảng gần một triệu và một số lớn người Chăm chạy qua Cambodge, sang Malaisie, Indonésie, sang Philippines, một số ít chạy trốn về miền Nam - Tây (Châu-Độc, Tây-Ninh) và chỉ khoảng 40.000 người Chăm chịu ở lại Phan-Rang, Phan-Rí, v.v....

* Vụ Phong-Trào BAJARAKA năm 1958 và Phong-trào FULRO năm 1964 cũng có lý do của nó :

- Chính-Sách sai lầm và my dân của chế độ Đệ I Cộng-Hòa, cũng là một nguyên cơ quan trọng để tạo cho bên người Thượng có thể mạnh để tranh đấu bảo vệ quyền lợi và tự do của họ.
- Như đã nói người Chăm đã có 1 Quốc-Gia một hồi, có nền văn-minh, nhưng hiện nay lại đã bị tiêu diệt, trở thành sắc dân thiểu-số.
- Vùng Cao-Nguyên đã là Vùng của người Thượng đầu tiên, sinh sống từ bao ngàn năm người Việt gốc Kinh chỉ tới vào khoảng năm 1800.
- Người Pháp đã tạo thêm cơ-hội tự trị, có nền hành-chánh riêng; nền kinh-tế riêng; các vị lãnh đạo riêng; nền văn-hóa giáo-dục riêng.
- Đã có sự dị biệt giữa Kinh và Thượng về nhiều phương diện khác như ngôn ngữ, phong-tục, văn-hóa, v.v...

Do đó người Thượng cũng như các người khác trên thế-giới đều có đầu óc kiểm tự do để sinh sống.

Cũng như mọi người khác, đã là con người, dù sống trong xã-hội nhỏ hẹp hay rộng lớn, sống trong một bộ tộc nhỏ bé hay chủng tộc lớn, thì đối với họ bộ tộc như là một Quốc-Gia, và mỗi bộ tộc cũng có các vị lãnh đạo dù tốt hay giỏi.

Nhưng họ quên rằng, muốn thành lập một Quốc-Gia thì phải có yếu-tố cần thiết, như:

- yếu-tố dân số
- yếu-tố địa dư
- yếu-tố tài lực
- yếu-tố kinh-tế
- yếu-tố tài-chánh
- yếu-tố nhân lực, v.v...

+ Với lòng yêu chuộng tự do sinh sống, tự do tư tưởng, v.v.... có lẽ họ tưởng rằng đã tạm đủ:

- Yếu-tố dân số: Đã có gần khoảng 1 triệu người. Đảo Cyprus cũng có thể trở thành một Quốc-Gia với dân số 600000 người, và quân đội (với tổng số quân của họ chỉ gồm 2000 người). Vậy thì số người Thượng hơn số người này.

- Yếu-tố địa dư: như đã nói Vùng Cao Nguyên đã là Vùng của họ từ bao nhiêu ngàn năm nay; người Pháp đã làm ra các ranh giới Vùng Cao Nguyên.

- Kinh-tế: Vùng Cao Nguyên là Vùng đất phì nhiêu, tài nguyên dồi dào, cây gỗ, thú vật cũng nhiều, việc trồng tĩa bất cứ loại hoa màu nào cũng được, v.v... Vậy chỉ cần khai thác phát triển, nhờ các Quốc-Gia bạn giúp đỡ.

- Văn-hóa giáo dục rất kém, cần phải phát triển mạnh mẽ để đào tạo các vị lãnh-đạo, v.v...

- Từ sau ngày cách mạng và từ ngày Chính-Phủ Đệ II Cộng Hòa ban hành Sắc-Luật số 033 - 034/1967, chính-sách đặc-biệt nâng đỡ đồng bào Thiểu-số tình hình chính-trị trong giới người Thượng đã

giảm bớt (như chúng ta thấy bên ngoài).

- Nhưng chúng ta đang lo ngại, người Thượng có thể bị Cộng-Sản lôi kéo họ vì như được nghe nói là trong Hiến-Pháp của Chính-Phủ Hà-nội (điều số 2) đã nói rõ việc chấp thuận cho người Thượng tự trị; trong khi đó ở đây Chính-Phủ ta đã giải tán lực lượng FULRO, biến danh từ FULRO thành Phong-trào đoàn kết các Sắc-Tộc, chỉ trong thời gian, và hiện nay không còn Phong-trào đó nữa. Đã xin hợp thực hóa thì cho đến nay hình như đã hủy bỏ hẳn. So với chế độ tự trị của Hiến-Pháp Hà-nội thì Phong-trào này chỉ nhỏ bé mà vẫn bị giải tán, bị hủy bỏ. Cho nên sợ rằng người Thượng sẽ rơi vào bẫy của Cộng-Sản vì ham chính-sách tự trị đã ghi trong Hiến-Pháp Hà-nội. Vì trình độ hiểu biết họ kém, đầu óc thiếu suy xét nên họ có thể dễ bị lôi cuốn. Chúng ta nên hiểu người Thượng, họ rất dễ tin người hứa. Đối với họ người nào làm thỏa mãn nguyện vọng của họ là họ chịu và nói tốt, người nào hủy bỏ những nguyện vọng của họ là họ ghét họ thù. Vì vậy cho nên đối với họ Tự-trị là lớn hơn Phong-trào đoàn kết Sắc-tộc, mà Hà-nội đã chấp thuận ghi chép trong Hiến-Pháp, trong khi đó Chính-Phủ Việt-Nam chúng ta đã hủy bỏ nguyện vọng của họ là Phong-trào đoàn kết các Sắc-tộc. Người Thượng cũng thấy rằng Chính-Phủ đã thực tâm nâng đỡ Đồng Bào Thượng, do đó ngày nay đã có Bộ Phát-Triển Sắc-Tộc, Hội-Đồng-Sắc-Tộc. Một vị Tỉnh Trưởng một số vị Phó Tỉnh Trưởng và Phó Quận Trưởng, và đã ban hành Sắc-Luật Chính-Sách đặc biệt nâng đỡ Đồng Bào Thiểu-Số, số 033-034/1967. Nhưng họ có thể vẫn cho chính-sách tự trị là lớn hơn nhiều những gì Chính-Phủ Việt-Nam Cộng-Hòa đã ban hành. Vì họ suy rằng từ chế độ tự trị họ có thể thiết lập nhiều cơ-sở khác to hơn Bộ Phát Triển Sắc-Tộc, to hơn Hội Đồng các Sắc-Tộc, không khác gì như đã có một cục vàng to lớn trong nhà.

Và lại phần đông người Thượng bị Cộng-Sản Bắc-Việt đem đi Hà-nội hồi thời chống Pháp rất giỏi, giỏi hơn các người Thượng bên này vì như được nghe dư luận số người Thượng mà Chính-Phủ Hà-nội cho đi Ngoại Quốc rất nhiều, theo học nhiều ngành (Sắc-Sĩ, Kỹ-sư, v.v... không cần bằng cấp) trong khi đó bên Chính-Phủ VN ta người Thượng

không được đi nhiều, và trong việc thi vấn, theo học các ngành cũng bị khó dễ. Có được một số ít người Thượng được đi học ở nước ngoài và vào được các phần khoa như Học-Viện Quốc-Gia Hành-Chánh, chỉ từ hồi có Phong-trào FULRO. Vậy quá chậm trễ so với Hà-nội. Để đối phó với các âm mưu lừa gạt và hứa hẹn suông của Cộng-Sản của MTGPMN thì chúng ta nên vội tìm biện-pháp cứu ĐỒNG BÀO Thượng chúng ta. Vì nếu mất Cao-Nguyên nghĩa là nếu Cao Nguyên rơi vào trong tay Cộng-Sản thì nước VN chúng ta sẽ khó mà tồn tại được. Các biện-pháp đối phó có thể như sau:

- 1.- Hợp thực hóa Phong-trào Đoàn-kết Sắc-Tộc Thiểu-số, vì đó là nguyện vọng của họ. Và lại đa số ĐỒNG BÀO Thượng cứ tưởng mãi Phong-trào Đoàn-kết Sắc-Tộc Thiểu-số này là FULRO của họ; họ chưa biết Phong-trào FULRO đã bị giải tán từ hồi các lực lượng FULRO trở về hợp tác.
- 2.- Thành lập các lực lượng Thượng cấp Tiểu Đoàn, hay Sư-Đoàn càng tốt để chống cộng, do Sĩ-quan người Thượng chỉ-huy. Thiết lập được lực lượng Thượng này các Cán-Bộ Thượng theo Cộng-Sản chắc chắn sẽ trở về với chính-nghĩa, vì họ thấy Chính-Phủ VNCH đã thật sự giao phó quyền hành cho người Thượng một cách cụ thể.

Tránh việc Thượng Cộng có thể hứa rằng khi đã thực sự cơ chế độ tự trị, thiết lập các cơ-sở Hành-Chánh xong, đào tạo các Cán-bộ, người lãnh đạo, nền văn-hóa giáo-dục được mở rộng, phát triển mạnh mẽ, họ có thể tách rời ở riêng vậy.

TIẾT II.- CHẾ ĐỘ HOA ĐỒNG:

Đầu muốn đầu không, do hoàn cảnh lịch-sử của đất nước dân tộc Thượng và dân tộc Kinh chung sống trong một biên giới: đối nội thì có sự dị biệt về ngôn ngữ tập quán, có khi cả màu da, nhưng đối với quốc-tế thì những người sinh sống trong một lãnh thổ của Quốc-Gia Việt-Nam, người Kinh ở Đồng Bằng là người Việtnam, người Thượng ở vùng núi rừng Cao Nguyên cũng là người Việtnam. Đó là điều không chối cãi được, nhưng vấn đề quan trọng là hai dân tộc trong một Quốc-Gia đã sống hòa hiệp như thế nào và chính-sách của Chính-Phủ của Quốc-Gia đó đối với Đồng Bào Thượng có hợp lý, có được công bằng, bác-ái hay không.

Trước kia Đồng Bào Thượng đã phải tranh đấu, khi âm thầm, lúc bộc phát, đến sau cách mạng mới được Chính-Phủ cứu xét và thỏa mãn một số nguyện vọng. Và tiếp tục phải tranh đấu ôn hòa, chủ trương tranh đấu bất động vừa tranh đấu vừa xây dựng đất nước, đoàn kết Quốc-Gia, đoàn kết Kinh Thượng, tranh đấu trong vòng hợp hiến hợp pháp, tranh đấu bằng kiến-nghị và trình bày nguyện vọng lên Chính-Phủ. Phải có sự đoàn kết nhất trí giữa các Sắc Tộc Việtnam. Chúng ta cũng không quên, Việtnam chúng ta còn tồn tại, vững mạnh đến ngày nay chính là nhờ ở các Sắc-Tộc, biết đoàn kết nhất trí tạo thành một sức mạnh vô địch để bảo vệ và mở mang bờ cõi. Sự đoàn kết nhất trí của các Sắc-Tộc Việtnam là một truyền thống. Từ ngày lập Quốc, máu của người Kinh và của người Thiểu-số đã đổ ra hòa chung và thấm vào lòng đất để bảo-vệ Tổ-Quốc, là chứng tích cho sự đoàn kết bất diệt của dân tộc Việtnam. Bên cạnh các vị danh nhân và anh-hùng dân tộc, tên các vị anh-hùng Thiểu-số còn được nhắc nhở bằng tên các con đường và Trường học như tại Banmethuôt: Đường Ama Trang-Long, Đường Y-Jut, Bôk Kiêm, v.v...

Hiến-pháp Việtnam Cộng-Hòa ngày 11-4-1967 đã ghi các điều khoản, công nhận sự hiện-hữu của sắc-dân Thượng. Như vậy là đã không phân biệt tôn-giáo, văn-hóa, ngôn ngữ và sống bình đẳng hòa đồng và đồng tiến. Nhưng Đồng Bào Thượng còn trong tình trạng chưa phát triển nên Chính-Phủ cần đặc biệt quan tâm đến tốc lực của việc nâng đỡ hòa thạc

TIẾT III. - CHẾ ĐỘ CÔNG-ĐỒNG QUẢN-TRỊ.

Sự thực, Đồng Bào Thượng sống trên lãnh thổ này đã cùng toàn dân chia sẻ ngọt bùi, buồn vui trong lịch sử và tranh đấu bảo vệ quê hương gắn với này. Trên danh nghĩa Đồng Bào Thiếu-số đương nhiên là công dân Việt-nam, tuy nhiên từ khi người Pháp đặt chân lên đất nước này, họ đã dùng chính-sách "chia để trị" phân hóa dân tộc chúng ta thành những địa phương tự trị, biến người dân vùng này thành xa lạ với người vùng khác. Đồng Bào Thượng lại càng nhiều khác biệt hơn, vì trên phương diện ngôn ngữ và tập quán Đồng Bào Thượng đã có nhiều cách biệt, lại còn thêm chính sách "ngụ dân" của thực dân làm cho Đồng Bào Thượng không thoát ra khỏi tình trạng chậm tiến, nên trên phương diện xã hội người Thượng rất thấp kém so với người Kinh.

Từ khi Việt-nam thu hồi độc lập (1955) Đồng Bào Thiếu-số trở về với Cộng Đồng Quốc-Gia, nhưng vì chính Phủ sai lầm của Đệ I Cộng-Hòa mà giữa người Thượng và người Kinh chưa thực sự đoàn kết thành lập một khối. Phải chờ đến sau cách mạng chúng ta mới tìm kiếm được một đường hướng hợp lý cho vấn đề nâng đỡ Đồng Bào Thiếu-số.

Mục đích tối hậu của các công việc nâng đỡ Đồng Bào Thượng là dẫn dắt đồng bào theo kịp đà tiến bộ chung của Dân Tộc, để sớm hòa bình với Cộng Đồng Quốc-Gia. Sự nâng đỡ này cũng không phải là vĩnh viễn, mà Đồng Bào Thượng cũng không muốn hưởng sự nâng đỡ đó mãi. Kế hoạch tự túc tự cường, đã có nhiều đồng bào thực hiện được chương trình đó một cách dễ dàng trên phương diện canh nông. Điều cản trở là nước nhà còn chiến tranh và thêm vào đó cơ vụ ăn cấp ăn trộm hàng ngày. Do đó nhiều người Thượng bị chán nản không thêm làm việc nữa. Đồng Bào Thượng ý thức rằng còn phải được nâng đỡ tức là còn kém, cho nên Đồng Bào Thượng đều mong muốn thoát ra khỏi tình trạng chậm tiến để khỏi cần được nâng đỡ nữa. Phong-trào Thượng Tự-Tiến cũng căn cứ trên câu nói: "Aide-toi toi même et le Ciel t'aidera" mà thực hiện chương-trình tự túc tự cường một cách tiến bộ.

Vì vậy trong 10 năm, 20 năm nữa Đồng Bào Thượng (trường hợp không còn chiến tranh) nếu được sự giúp đỡ tích cực của đồng bào toàn quốc và của Chính-Phủ thì những biện pháp nâng đỡ hiện thời sẽ cần được bãi bỏ hoặc sửa đổi cho phù hợp với thực trạng.

Hiện nay Đồng Bào Thượng đang nỗ lực cùng Chính Phủ để cải thiện sinh hoạt, cải tiến đời sống. Các giới Đồng Bào Thượng đều mong ước nỗ lực của Chính Phủ và của Đồng Bào Thượng sẽ được sự thông cảm và tiếp tay của đồng bào toàn quốc, giúp cho người Thượng sớm tiến bộ.

Một khi Hiến Pháp đã công nhận sự hiện diện của dân tộc Thượng trong cộng đồng Quốc-Gia Việt-nam, và dân tộc Thượng đương nhiên được coi như là người Việt nguyên thủy của đất nước vì đã là những người đầu tiên sinh sống từ nhiều ngàn năm nay trên cả Vùng Cao Nguyên lẫn Vùng Đồng Bằng của toàn lãnh thổ, vì vậy cho nên họ có quyền tham gia trong việc quản trị xã hội. Do đó Chính Phủ Đệ I Cộng Hòa đã áp dụng một chính-sách cộng đồng quản trị để hòa đồng đồng tiến ~~trong~~ một đà tiến của dân tộc. Để thực thi chính-sách cộng đồng quản trị này cần có sự công bằng trong mọi lãnh vực: Chẳng hạn hiện nay, chưa có sự đồng đều trong số vị Dân Biểu Hạ Nghị Viện tại các Tỉnh Vùng Cao Nguyên.

+ Đơn vị Pleiku số người Thượng là 140.000 người, số người Kinh là 120.000, hiện có 2 Dân Biểu Kinh, và 1 Dân Biểu Thượng.

+ Đơn vị Darlac với 140.000 người Thượng và 115.000 người Kinh, hiện có 2 Dân Biểu Kinh, và 1 Dân Biểu Thượng.

+ Đơn vị Quảng-Trực với 30.000 người Thượng và 20.000 người Kinh, hiện có một Dân Biểu người Kinh, và không có Dân Biểu Thượng nào cả.

- Như đã nói sự có mặt của nhiều sắc dân trong Cộng-đồng Quốc-Gia Việt-nam là điều không thể tránh được, và sự khác biệt giữa người Thượng và người Kinh về ngôn ngữ màu da tập quán không làm trở ngại cho sự hòa hợp kỳ diệu các giống người để cấu tạo nên dân tộc Việt-nam với những sắc tộc đa dạng như ngày nay:

.....)
) (.....

TÀI LIỆU THAM KHẢO

HENRI MAITRE : Mission Henri Maitre (1909 - 1911)
Indochine Sud-Centrale
"Les Jungles Moi!"

BERNARD BOUROTTE : Essai d'histoire des populations Montagnardes
du Sud-Indochinois, jusqu'à 1945.
(Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises).

PAUL NUR : SƠ-LƯỢC về Chính-Sách Thương-Vụ trong lịch-sử Việt-Nam
(1966).

NGUYỄN TRẮC DĨ : Đồng bào các Sắc Tộc Thiểu số Việt-Nam.

BỘ PHÁT TRIỂN SẮC-TỘC: - Hội Đồng các Sắc Tộc.

Một Tân Định-Chế Dân-Chủ của ĐỆ II Cộng-Hòa
Việt-Nam (Nguyễn Trắc Dĩ)

- Đứng lên Xứ Thượng (Paul Nur)

- Tìm hiểu Phong-Trào Tranh-Đấu FULRO 1958-1969
(Nguyễn Trắc Dĩ)

Tài liệu của Nha Khí-Trọng Việt-Nam.

.....

)(.....

.....



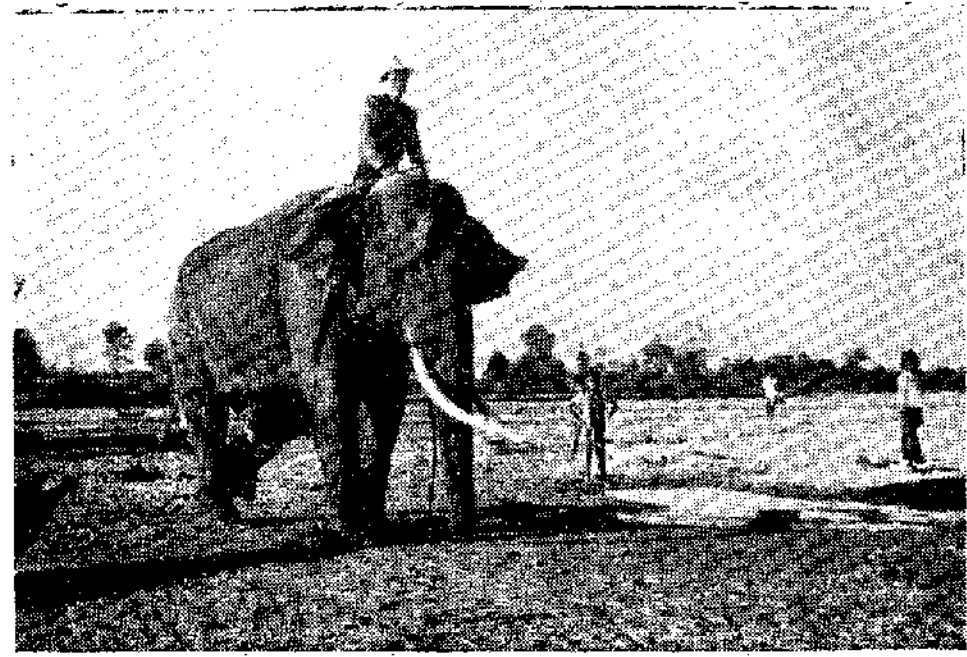
(1) Một nông dân Thượng đang làm việc ở ngoài ruộng



(2) Một đàn ông Thượng đang đan giỏ gùi



5) Hai mẹ con đang bắt



3) Dùng con voi để chuyên chở vật nặng hoặc kéo cây gỗ xây cất nhà



(ii) Sáng sớm các bà Thượng mang trên gùi đi bán ở ngoài chi



(i) Dùng trâu bò để cày bừa vườn rẫy



(7) Một cô Thượng đang vuốt lúa trang rày



(8) Một em trai Thượng lái ghe thuyền
chuyên chở hành khách qua bờ sông



(9) Các bà Thượng có tục đeo con sau lưng hoặc bên hông



(10) Một bà Thượng đeo 2 đứa con đi làm việc ở ngoài vườn rẫy



(11) Gia-đình người Thượng đang trồng lúa trong ruộng



(12) Cô em Thượng trong y-phục cổ-điền
(Phú-Bôn)



(13) Bàn ông Thượng trong y-phục
cổ-điền đang chơi nhạc khí
(ống sáo) BMT



(14) Nam Nữ thanh-niên đang trình diễn vũ-điệu theo điệu khúc
của hai khúc trẻ do 2 người cù 2 bên,



(15) Đoàn gái Thượng KONTUM
trong y-phục cò diền trong
vũ-điệu.

(16) Nam Nữ Tuyên-Đức, Lâm Đồng
trong sinh-hoạt văn-nghệ



(17) Nam Nữ Tỉnh PHÚ-BỒN và 2
bạn ngoại quốc đang vui say
trong men rượu cần.



(18) Hai phụ nữ trong y-phục cổ điển Tỉnh DARLAC với nét mặt hân hoan đón tiếp Đồng-bào di-dân từ QUẢNG-TRỊ đến BANMÉTHUỘT.



(19) Quan khách người trong nước và ngoại-quốc đang thưởng thức rượu cần của dân-tộc địa-phương hiếu khách trong ngày lễ